

AMAKUKI SESSAN

BẠCH ẨN

Thiên  
Định Ca

HẠNH HUỆ  
THUẦN BẠCH  
*dịch*



NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP TP. HỒ CHÍ MINH

# BẠCH ẨN THIÊN ĐỊNH CA





AMAKUKI SESSAN

BẠCH ẨN  
Thiên  
Định Ca

HẠNH HUỆ  
THUẦN BẠCH  
dịch

康皇聖德太子  
 年傳昭中乃年傳昭  
 群臣聚議要為群臣  
 經上時點然非其  
 奏正代新在時  
 運我龍衣附龍衣  
 龍上法龍又一本  
 內和丁主  
 妙民和八丁主



CHÂN DUNG TỰ HỌA  
 CỦA NGÀI BẠCH ẨN

## Lời giới thiệu

**C**hu vị Tổ sư trong khoảng thời gian diệu ngộ, tâm tư bay bổng thênh thang như trời mây. Làm thế nào để diễn tả cái vô cùng cho trần gian hữu hạn? Lời ca thâm trầm của một phen đảo bĩ ngạn, rồi cũng mất hút như nhiên. Lưu dấu lại đây, chữ in giấy trắng, khéo đọc thì nhận ra giữa ký hiệu văn tự có một niềm cảm xúc không thể thành lời. Cái đó tùy mỗi người. “Thiên định ca” không phải của riêng ai. Một sớm triều dương trên bờ đoàn, hay chiều muộn tà huy ngồi nghe sóng vỗ. Thiên định ca là bản tâm ca, hãy để nó tự hát lên, cung điệu này xưa nay không đổi.

Viên Chiếu 2009



# THIÊN SƯ BẠCH ẨN HUỆ HẠC (1685-1768)

K. Tanahashi

## 1-

Đứa trẻ sau này là Bạch Ẩn Huệ Hạc (Hakuin Ekaku) ra đời tại Hara, tỉnh Suruga, thị trấn Numazu, hạt Shizuoka, Nhật Bản, vào ngày 25 tháng Chạp năm 1685. Là con út trong một gia đình có ba trai, hai gái. Hara ở ven vịnh nhìn ra Thái Bình Dương, gần núi Phú Sĩ. Tên tục của cậu là Iwajiro (Nham Thứ Lang, cậu bé đá), sanh vào giờ Sửu, ngày Sửu, tháng Sửu và năm Sửu.

Lên năm tuổi, được dẫn đi chơi trên bãi biển gần nhà, trong khi các chị đùa giỡn với cát, Iwajiro nhìn biển, rồi nhìn lên trời. Thấy mây trôi không ngừng, cậu bé lẩm bẩm: “Ôi, lạ quá!” và bật khóc.

Có một thầy tăng tên là Kyūshin rất kỳ lạ, thường niệm Phật và thổi sáo tre. Cha của Iwajiro hay thỉnh thầy về cúng dường trai phạn. Một lần Kyūshin xoa đầu cậu bé lên bẫy nói: “Đứa bé này gương mặt đỉnh ngộ, sau này sẽ là

nguồn an lạc của nhiều người.”

Từ nhỏ Iwajiro rất sợ địa ngục. Lên mười một tuổi đi chùa, khi nghe một vị sư phái Nhật Liên kể hình phạt trong tám cửa hỏa ngục, cậu sợ run bắn người. Ở chùa về, cậu lên giường nhưng không sao ngủ được, nước mắt cứ ràn rụa.

Ngày kia đi tắm với mẹ, bỗng cậu hét lớn, nhảy ra khỏi chậu tắm, định bỏ chạy. Biết hình ảnh hỏa ngục đang đe dọa cậu, mẹ liền giải thích và hứa sẽ dẫn đến một nơi thanh tịnh an lạc, cậu yên tâm trở vào chậu tắm.

Sáng sớm hôm sau, mẹ bảo cậu đến lễ lạy Tenjin, vị thần bảo hộ tuổi Sửu. Iwajiro treo hình thần Tenjin lên, dâng hoa và thắp hương. Cậu học tụng kinh và lễ lạy mỗi tối cho đến giờ Sửu, tức gần hai giờ sáng. Trong khóa lễ thời thơ ấu đó, cậu tụng một đoạn trong kinh Pháp Hoa là phẩm Phổ Môn, chỗ Bồ Tát Quán Thế Âm cứu độ chúng sanh.

Năm lên mười hai tuổi nhân xem vở múa rối Sư Nisshin Đội Nồi - *Viên quan hỏi Sư Nisshin phái Nhật Liên: “Ai tụng kinh Pháp Hoa, thì lửa không đốt phải không?” Sư đáp: “Ai thành tâm trì tụng Pháp Hoa, vào lửa không cháy, xuống nước không chìm”*. Viên quan liền ra lệnh mang lưôi hái nung đến cháy trắng và nôi đốt đến cháy đỏ đặt lên đầu Sư. Sư vẫn điềm nhiên tụng kinh - người xem ai cũng vô cùng xúc động và đồng thanh niệm Nam Mô Diệu Pháp Liên Hoa Kinh, cậu phát nguyện đi tu vì tin rằng người tu sẽ

không bị dọa địa ngục. Mẹ cũng hoan hỷ vì thấy rằng từ lâu cậu đã có vẻ khác phàm.

## 2-

Năm mười bốn tuổi Iwajiro bắt đầu học kinh điển với vị sư già tên Sokin ở gần chùa Tùng Âm (Shōin-ji). Sư đưa cậu quyển Thiền Lâm Cú Tập của Đông Dương Anh Triều (Tōyo Eichō) - Tổ thứ 9 kể từ Quốc sư Đại Ứng - sau truyền đến Bạch Ẩn là tổ thứ 19 - ghi chép thơ kệ của các nhà thơ và thiền sư Trung Hoa. Qua năm sau cậu vào chùa Tùng Âm lạy Đơn Lãnh Truyện Công (Tanrei Soden) xin cạo tóc xuất gia. Khi cạo tóc xong, Đơn Lãnh vỗ lưng đệ tử nói: “Phạm nghi chánh thủ”, rồi trao Pháp danh Huệ Hạc. Và sư thề rằng: “Nếu thân này không bị lửa đốt, không bị nước cuốn, sẽ tu học mãi dù chết cũng không dừng nghỉ”. Không rõ nguyên do nào, sau đó Huệ Hạc được gửi đến chùa Đại Thánh (Daishō) ở Numazu tỉnh Suruga cho một vị thầy khác là Tức Đạo (Sokudō) dạy dỗ.

Huệ Hạc rời chùa Đại Thánh năm lên mười chín tuổi để tầm sư học đạo. Sư đi theo vị thầy đầu tiên là Sokin đến chùa Thiền Tùng (Zensō-ji). Đây là nơi dạy kinh hơn là hành thiền song Huệ Hạc đành ở lại vài tháng vì chưa biết chỗ nào khác tốt hơn. Một hôm tọa chủ Sen'ei giảng về Nham Đầu Toàn Khoát, một thiền sư thuộc thế kỷ IX ở Trung Hoa. Sau đó Huệ Hạc tìm đọc tiểu sử thì được biết ngài bị côn đồ đánh đến chết. Huệ Hạc rất đổi băn khoăn, nếu một vị cao



tăng không thể thoát khỏi tai ách khi còn sống thì chết đi làm sao tránh khỏi địa ngục? Nếu như thế thì xuất gia làm gì? Nỗi lo sợ thời thơ ấu chụp xuống Huệ Hạc, nhưng cuối cùng sư nghĩ rằng dù không tránh khỏi địa ngục đi nữa thì không hơi đâu lo lắng, nghĩ suy làm chi.

Những năm đầu trong chùa làm thiền sinh, được học văn chương nghệ thuật và những chuyến hành hương sau này khiến Huệ Hạc có kiến thức uyên bác về thi ca Trung Hoa, nhất là đối với Lý Bạch, Đỗ Phủ, và sau này sư đã trở thành bậc thầy về thư họa trong cách viết chữ thảo - một sự tổng hợp giữa Hán tự và âm tự Nhật.

### 3-

Trong làng Hinoki tỉnh Mino (Mỹ Nùng) có một thiền sư thi nhân già tên là Mã Ông (Ba-ō). Huệ Hạc là một trong số mười hai học tăng đến đó vào mùa xuân năm 1704. Chùa Thụy Vân của Mã Ông quá nghèo nên học tăng phải tự lo liệu gạo ăn, củ đốt. Y như tên có nghĩa là ngựa hoang, Mã Ông la mắng đệ tử không tiếc lời. Chẳng bao lâu mười một người bỏ đi, một mình Huệ Hạc ở lại.

Mã Ông thường đi đến thị trấn Ōgaki gần bên. Thừa cơ hội vắng thầy, Huệ Hạc đọc và làm thơ chữ Hán lúc rảnh rỗi. Nhưng sư vẫn bần khoản, cho dù trở thành thi bá hay thi thánh như Lý Bạch, Đỗ Phủ thì làm sao tránh khỏi địa ngục? Một hôm lên nhà trên thấy sách vở chất đầy trên giá, sư cầu nguyện chư Phật mười phương

cùng long thần hộ pháp gia bị chỉ cho con đường nên theo đến hết đời, rồi nhắm mắt lấy đại một quyển kinh. Đó là quyển *Thiền Quan Sách Tấn* thuộc thế kỷ XVII do ngài Vân Thê Châu Hoàng ghi chép ngữ lục, giai thoại về công phu hành trì miên mật của chư thiền đức. Niềm tin mãnh liệt, sư nâng quyển kinh ngang trán, không cần nhìn, lật sách ra trúng ngay chương nói về một thiền sư đời Tống là Từ Minh Sở Viên ở Thạch Sương tọa thiền suốt đêm ngoài trời lạnh. Vì muốn chống lại ma ngủ, Từ Minh đã lấy dùi đâm vào đùi (dẫn châm tự thích). Sư cảm kích tấm gương tha thiết cầu đạo của tiền nhân nên từ đó quyết tâm không ngừng nỗ lực tu học. Vài tháng sau, hay tin mẹ qua đời sư làm kệ dâng lên mẹ nhưng vẫn không rời làng Hinoki.

Mùa xuân năm sau, sư già từ chùa Thụy Vân đi tham vấn khắp nơi: chùa Bảo Phước ở Đồng Hộ yết kiến Nam Thiền, viện Linh Tùng tham yết Vạn Hữu, chùa Đông Quang ở Mỹ Nùng (Mino) nương Đại Xảo (người chủ trương làm giảm nhẹ tinh yếu của thiền để có thể đại chúng hóa, đặt tên là Thiền bình thường). Năm 22 tuổi đến chùa Thường Cao ở Nhã Hiệp tham kiến Vạn Lý.

#### 4-

Khoảng thời gian này (1706) Huệ Hạc có được quyển *Hư Đường Lục*, ngữ lục này đã ảnh hưởng sâu đậm đến cuộc đời sư sau này. Sư đến chùa Jōkō tỉnh Wakasa để nghe Pháp sư Banrei

giảng về đại thiền sư Trung Hoa này ở thế kỷ XIII. Trong ngữ lục có ghi lại một bài thơ của một vị sư đã hoàn tục và sau đó đi tu lại:

*Tôi đã bại hoại vì điên rồ hoàn tục sáu tháng  
Nay trở về tu viện  
Ôi hoan hỷ! Ôi hạnh phúc! Sau biết bao đau khổ.*

Huệ Hạc đã khóc, tưởng như bài thơ viết về mình, vì sư đã có lần sanh tâm trở lại thế gian.

Mùa hạ năm đó sư đến chùa Chánh Tông (Shōshū-ji) ở Y Dự (Iyo) gặp Pháp hội của Dật Thiền đang giảng Phật Tổ Tam Kinh. Sư là một trong năm vị được mời đến nhà khách của lãnh chúa Matsudaira ở lâu đài Matsuyama. Người ta cho các khách tăng xem hàng chục bức tranh. Có một bức bực trong túi gấm, bên ngoài còn đây thêm hai chiếc hộp. Đó là thư họa của Daigu Sōchiky, một thiền sư thuộc thế kỷ XVII. Nhìn thoáng qua đường cọ vẽ chưa đều lắm và hơi vụng. Huệ Hạc hiểu rằng trong thư pháp người ta còn thưởng ngoạn cốt cách của người nghệ sĩ vốn là một nhà sư, do đó bức họa này rất được trân quý hơn hẳn các bức khác. Trở về chùa Chánh Tông, Huệ Hạc đốt hết tranh chữ, họa phẩm kể cả tập thơ.

## 5-

“Mười lăm tuổi tôi đi du phương, hai mươi hai và hai mươi ba tuổi tôi đau đớn ngày đêm để thâm nhập chữ VÔ”, Huệ Hạc đã viết lại trong một lá thư của tập Hoa Mảnh Mai. Như thế, có thể sư bắt đầu tham công án vào năm 1706. Công

án luôn luôn được thầy trao cho trò, nhưng không rõ vị nào đã trao cho sư công án đầu tay này.

Năm 1707, Huệ Hạc hai mươi ba tuổi hành hương với bằng hữu trên hòn đảo lớn nhất nước Nhật, phía đông Fukuyama và ghé qua lâu đài danh tiếng ở Okayama. Sư không ngừng vật lộn với chữ VÔ suốt cuộc hành trình, trong khi bè bạn mãi luận bàn cảnh đẹp chung quanh và kiến trúc lâu đài. Sư nhắm mắt thâm nhủ, việc lớn chưa xong, thì giờ đâu mà ngắm cảnh? Họ đã nghỉ lại ở một ngôi chùa trong núi và sư có làm bài thơ:

*Dưới núi dòng thác chảy  
Cuồn cuộn trôi đi mãi  
Tâm thiền nếu như thế  
Thấy tánh đâu ngăn ngại.*

Rồi họ tiếp tục lên đường. Một người bạn đồng hành nhuốm bệnh, sư vác giùm hành lý, người kia ganh tỵ nên bảo mệt quá vác không nổi, sư lãnh vác luôn, nghĩ rằng những việc thiện nhỏ từng chút một dồn lại sẽ giúp sư hoàn thành sở nguyện ấp ủ từ lâu: ngộ. Đến lộ Khưu Xá, đi thuyền gặp bão, sóng gió cuồn cuộn, khách trong thuyền đều thất sắc. Người lái thuyền cắt búi tóc cầu thần biển. Riêng sư ngồi yên nhắm mắt, mũi thở đều. Lái thuyền mắng rằng: “Chao, kẻ vô tâm! Đêm qua thuyền sắp lật chìm. Chỉ người ngồi yên như chẳng biết. Ta đi biển nhiều năm, chưa từng thấy ai như ngươi”. Sư lúc đó mới biết tai họa vừa qua, bèn chấp tay thưa: “Nhờ chư

thánh ủng hộ, riêng thoát khỏi nạn này”. Lúc đó đến Y Thế nghe Mã Ông bị bệnh nặng, sư bèn đến chùa Thụy Vân thăm.

Theo đường Tokaidō, đại lộ giữa Kyoto và Edo (Tokyo ngày nay) chẳng bao lâu Huệ Hạc đến chân núi Phú Sĩ và sau đó đến quê nhà Hara. Gần bốn năm rưỡi xa nhà, gia đình và bè bạn tụ tập hỏi thăm, sư chỉ trả lời ậm ừ. Ai cũng bảo sư kỳ quặc.

Tháng 11 năm đó, núi Phú Sĩ phun lửa gây động đất lớn làm rung rinh cả chùa Tùng Âm, nơi trước đây Huệ Hạc xuất gia và hiện đang trú ngụ. Chư tăng chạy hết ra ngoài, riêng sư vẫn an nhiên tọa thiền: “Đã nhất quyết mở sáng mắt Huệ thì có chư thiên phù hộ”. Lúc đó một tia lửa khổng lồ bên sườn núi bắn ra thành một đỉnh núi dung nham. Tro bụi trắng như tuyết phủ hết miền đông hòn đảo và trong thành Edo trời tối sầm giữa trưa.

## 6-

Khoảng một năm sau Huệ Hạc biết có một thiền sư lỗi lạc ở Takada trong tỉnh Echigo, đó là vị trụ trì chùa Anh Nghiêm (Eigan-ji) tên Tánh Triệt (Eitetsu) đang giảng Nhân Thiên Nhân Mục. Huệ Hạc cùng ba vị tăng đồng đến viếng Tánh Triệt vào mùa hè năm 1708. Qua cuộc tiếp xúc sư biết vị này chưa qua được chương ngại. Thất vọng, sư giam mình trong ngôi miếu, tọa thiền suốt ngày đêm không ăn không ngủ. Ngày thứ bảy, trong khi các bạn đồng hành đang chuẩn

bị trở về, Huệ Hạc đang tọa thiền chợt nghe tiếng chuông chùa từ xa. Đột nhiên, cả thân tâm biến mất. Đây là lần đạt ngộ đầu tiên, đã được ghi lại như sau: “Tôi tham chữ VÔ ngày và đêm, không dừng nghỉ dù trong chốc lát. Tôi chỉ lo lắng một điều là được thanh tịnh, bất nhiễm và kết nghị tình thành một khối. Tôi lo nhất là không thể thành một khối thường xuyên, thức cũng như ngủ. Hai mươi bốn tuổi, vào mùa xuân, tôi một mình vật lộn trong đau đớn tại thiền viện Anh Nghiêm ở Echigo. Tôi không ngủ dù ngày dù đêm, quên cả ăn ngủ, khi, bỗng chốc, trong tôi kết thành khối nghị. Tôi nhận thấy một cảm giác trong suốt cực điểm, như thể tôi bị đóng băng chết cứng trong cánh đồng giá rét trải rộng cả ngàn cây số. Tôi không tiến cũng không lùi được. Tôi như người mất hết trí khôn, và không gì hiện hữu đối với tôi ngoài chữ đề VÔ! Mặc dù tôi có tham dự những buổi giảng của thầy, tôi nghe như tiếng nói vang lên từ căn phòng đâu đâu, rất xa và hơn nữa tôi cảm tưởng như bay theo gió. Nhiều ngày trôi qua, tôi luôn luôn ở trạng thái đó. Cho đến một buổi chiều, tiếng chuông chùa đảo lộn tất cả tâm thái tôi. Giống như tiếng âm của một tảng băng hay một ngọn tháp ngọc rớt xuống. Thức dậy, tôi thấy mình là vị tiền bối Nham Đầu, dù đã xa xưa vị tiền bối này vẫn không thay đổi. Khối nghị trước kia vỡ tan tành. Tôi kêu lớn: ‘Thật là vi diệu! Thật là vi diệu! Không còn sanh tử để thoát ra. Không một giác ngộ nào để kiếm tìm. Tất cả 1700 công án rắc rối từ xưa không còn

phải tham nữa!’” Bạn đồng hành nhảy bổ vào sư, xiết tay chúc tụng. Bỗng chốc vượt qua nhị nguyên đối đãi giữa ta và người, hiện tại và quá khứ, sống và chết, trước mặt sư thoảng hiện giới xứ quang minh.

Trước đó Huệ Hạc đã bị “sốc” khi nghe kể cái chết của Nham Đầu. Một bọn côn đồ đến chùa. Chư tăng chạy hết, Nham Đầu vẫn tọa thiền và bị giết. Ngay lúc đó, trong tư thế kiết-già, Nham Đầu hét to, vang đến mấy cây số chung quanh. Giờ đây Huệ Hạc đã chiến thắng nỗi sợ chết đeo đuổi từ thuở ấu thơ. Đó là ngày 17 tháng 2, sư tròn hai mươi bốn tuổi. Từ đây sở kiến của sư nuốt hết các phương.

Pháp hội của Tánh Triệt rất phổ biến, có hơn năm trăm tăng đến dự tại chùa Anh Nghiêm, trong đó có vị cao tăng là Tông Cách (Sōkaku). Huệ Hạc tự nghĩ ba trăm năm sau chưa chắc có người liễu triệt như ta. Khi ấy Tông Cách nói với sư:

- Ông thật là siêu việt. Chỉ tiếc có đến mà cũng có chưa đến. Nếu được gặp ông già của tôi ắt có thể hiểu.

Sư gạn hỏi vì sao. Cách nói tiếp:

- Tôi vốn người Tín Dương. Ở Phan Sơn (Iiyama) có am chủ tên Huệ Đoan (Etan) ở am Chánh Thọ (Shōju), cháu của Hư Đường. Đến cầu đạo am chủ hạ bút viết một quyển chuyên đề *Ngô Tông Hướng Thượng*. Gặp được am chủ tôi biết ông là tay độc thủ nhiều năm.

Sư nghe thế bèn muốn đến tham kiến. Cách nói:

- Hiểu biết của ông kham thọ được kiểm chùy. Nhưng môn phong am chủ chỉ cần loại cỏ thẳng tắp. Càng nhiều cái xấu thì càng náo nhiệt. Ông phải cẩn trọng với bạn bè.

Sư liền đọi tan pháp hội, một mình cùng với Tông Cách đi Phan Sơn. Trước đã từng xem Truyền Đăng Lục, thấy Sơ tổ (Bồ-đề Đạt-ma) bảy tuổi xuất gia đạt đạo, còn hầu Bát-nhã Đa-la tu hành hai mươi năm mới sạch hết uẩn áo. Sư bỗng nhiên mãnh tỉnh, tâm kiêu mạn dần bớt, phát trí tinh tấn.

## 7-

Khi cả hai về đến chùa, Huệ Đoan lúc bấy giờ sáu mươi bảy tuổi, đang lượm củ gần đó. Huệ Hạc được chính thức nhập chúng ngay, phá lệ nhà chùa là khách tăng đến học thiền phải ở riêng một thời gian. Huệ Đoan vốn là con hoang của lãnh chúa Matsudaira ở lâu đài Phan Sơn. Đến Edo năm mười chín tuổi, Đoan học thiền Lâm Tế hơn mười năm ở chùa Tōhoku với thiền sư Chí Đạo Vô Nan (Shidō Bunan), nếp sống đạm bạc và nổi tiếng nghiêm minh. Sau nhiều năm tham vấn các thiền sư khác, Đoan quay về với Vô Nan. Được thầy truyền pháp nhưng Đoan từ khước không trụ trì chùa Tōhoku, mà dựng am tranh ở Phan Sơn để đón chờ vị đệ tử xuất cách.

Gặp am chủ, Huệ Hạc trình chỗ hiểu một thiền. Đoan dùng tay trái đề kệ rằng: “Cái ấy



người học được chăng?” Xong chuyển qua tay phải viết: “Cái này người thấy được chăng?” Sư thưa:

- Nếu trình cái thấy được thì cần phải mưa hết.  
Rồi làm tiếng ủa mưa.

Đoan đề xuống hỏi:

- Triệu Châu một chữ “VÔ” làm sao hội?

Sư thưa:

- Triệu Châu “VÔ” thì chỗ đâu để tay chân?

Đoan lấy ngón tay dí chót mũi Sư nói:

- Nè! Để tay chân nhiều ít?

Sư khi ấy toàn thân toát mồ hôi, nước mắt ràn rụa không thốt nên lời. Trước đó có lần Đoan trao lời tâm huyết với đệ tử: “Hiếm hoi làm sao những lời dạy quét sạch suy đồi trong nhà thiền và sáng tạo công án, như sao đêm mọc ban ngày.” Tuy nhiên, Huệ Hạc vẫn chưa nhận ra chân giá trị của thầy mình vì thấy trong xứ có biết bao thiền viện và thiền sư lỗi lạc, trong khi Đoan lại rút về nơi heo hút bần cùng ở Phan Sơn này. Và giờ đây Huệ Hạc ngồi yên câm nín trước vị thầy ẩn dật, truyền thừa từ tổ Hư Đường. Đoan hài lòng bảo Huệ Hạc:

- Đã tham cứu xong một công án sẽ là hậu duệ cổ Phật. Đứng lên! Hãy nghiền tới nghiền lui mọi mặt đến khi nào phá vỡ kết quả nửa đường này.

Đoan gợi ý nếu như quá kẹt với công án

Vô thì có thể đổi công án khác. Huệ Hạc liền phát nguyện trước Đoan:

- Nếu như không mở được công án trong tuần tới, xin long thần hộ pháp mười phương đừng để mạng con!

8-

Huệ Hạc không thể nào chợp mắt vì nỗ lực quá mãnh liệt để nhảy qua cửa ải tư duy thường tình. Một chiều hè, sư đến trình chỗ thấy của mình cho Đoan, lúc ấy đang hóng gió trước mái hiên. Đoan bảo: “Trò nhảm!” Sư cười gằn mai mả lặp lại: “Trò nhảm!” Đoan nắm lấy học trò, đánh đá lung tung, rồi xô ra ngoài mái hiên. Sư té xuống sình. Lát sau tỉnh lại, vào lạy thầy, bị mắng “Đồ súc sinh ở hang động!” Bữa sau sư vào phượng trưng nhất quyết đem hết biện tài ra tranh luận với Đoan. Đoan nổi cơn thịnh nộ chụp lấy sư xô ra khỏi cửa, từ gác cao té xuống chân tường đá, sư bất tỉnh nằm mê man. Đoan nhìn xuống cười ha hả. Tiếng cười đánh thức sư, mồ hôi đầm đìa. Sư ráng leo lên, nhưng Đoan vẫn chưa buông tha, mắng tiếp: “Đồ súc sinh ở hang động!”

Quá tuyệt vọng, Huệ Hạc định bỏ thầy ra đi. Một buổi sáng, sư vào thành Phan Sơn khát thực, đi từng nhà, ôm bát và cầm gậy đánh nhiều vòng kêu leng keng. Tuy đứng trước nhà thí chủ mà vẫn không ngừng tham công án, nên sư không nghe trong nhà la hét: “Đi! Đi! Đi chỗ khác!” Rồi có người ra, lấy cán chổi đánh bổ xuống đầu, sư

ngã lăn ra bất tỉnh. Được khách qua đường đỡ dậy và lay tỉnh, sư mở mắt, và thỉnh linh mở hết công án. Sư vỗ tay cười ngất. Khách bảo nhau: “Ông tăng này điên!”

Sư trở về chùa, đến gặp Đoan. Đoan cầm quạt vỗ vào người sư: “Con đã nổi mạng ta! Hãy hứa là đừng bao giờ mãn nguyện với những tiểu ngộ thường thường!” Như thế vào năm 1708, Huệ Hạc đã được thầy ấn chứng.

### 9-

Sau khi học đạo với Huệ Đoan Đạo Cảnh suốt sáu tháng, Huệ Hạc và ba người bạn đồng hành lên đường trở về chùa Tùng Âm. Không một tài liệu nào xác minh sư gặp lại thầy mình, dù Đoan còn sống thêm mười ba năm nữa. Đây là một bí ẩn trong cuộc đời của Bạch Ẩn Huệ Hạc.

Dù thế nào, thì Huệ Hạc vẫn tiếp tục tham thiền ở nhiều nơi trong tỉnh Suruga và Tōtōmi, theo lời dạy của Đoan là dồn hết sức mình tiến tu sau khi ngộ. Vì tu hành quá miên mật, nghiêm túc nên Huệ Hạc lâm bệnh rất nhanh, phổi yếu, khó thở. Sư bước đi mà không còn cảm giác gì đối với cơ thể, lở tai lưng bùng và đôi khi mất mớ. Sư lại lên đường du phương. Đến gặp Bạch U Chơn Nhơn (Hakuyu) ở ngoại ô đông bắc Kyoto. Trong tập *Dạ Thuyền Nhân Thoại* đã kể lại buổi viếng thăm này. Trở về Suruga sư hành thiền theo pháp Nội Quán Tu Dưỡng Quyết của Bạch U. Không đầy ba năm sư lành bệnh. Nguyên lý

của pháp tu này là làm sao để tâm thể trừm khắp tròn đầy mọi bộ phận cơ thể, mỗi một sợi tóc, một lỗ chân lông và không lơ lửng để thoát một điểm nào khiến cho bệnh hoạn có thể chui vào. Huệ Hạc từ đó bắt đầu giải đáp những công án rất khó đã tham cứu từ lâu, về sau đại ngộ sáu bảy lần.

Giữa thập niên hai mươi và ba mươi tuổi, Huệ Hạc hành khước nhiều chùa trong các tỉnh Shimosa, Ise, Wakasa, Kawachi và Izumi trên hòn đảo chính, nhưng không có duyên gần gũi thiền viện dòng Lâm Tế. Ở Izumi sư ngụ tại chùa Inryō-ji phái Tào Động, gặp thiền sinh Jukaku, cả hai cùng nhau tọa thiền suốt đêm không ngủ. Một hôm Huệ Hạc tọa thiền liên tục bảy ngày bảy đêm, đại ngộ và làm bài thơ waka (liên ca):

*Làm sao người nghe tiếng*

*Trong ngôi cổ tự xa*

*Giữa rừng Shinoda*

*Tuyết rơi đêm thanh vắng.*

Sau một thời gian ngắn, Huệ Hạc rời chùa Inryō-ji trở về chùa Reishō-ji tỉnh Mỹ Nùng. Nhưng sư thất vọng vì năm mươi tăng Lâm Tế đều tu thiền mặc chiếu theo Tào Động. Sư đến tỉnh Yamanoue nơi thiền sư Quan Sơn Huệ Huyền, khai tổ chùa Diệu Tâm, ẩn cư thuở xưa, dựng một am cỏ trên núi Nham Lan (Iwadaka) mùa xuân năm 1715.

Độc cư gần hai năm trời, mùa đông năm

1716, Huệ Hạc được người thân tín của cha là Shichibei tìm gặp và cho biết chùa Tùng Âm bây giờ hoang tàn, tường vách đổ nát. Chùa không có nóc, trông thấy trời và sao lấp lánh thâu đêm, mà cũng không có sàn. Làm lễ ở chánh điện gặp lúc mưa phải đội nón và mang ủng cao. Tất cả sự sản của chùa đều rơi vào tay chủ nợ, còn vật dụng sở hữu của sư cũng bị cầm cố cho bạn hàng. Vật duy nhất đáng giá ở đây là ánh trăng và tiếng gió. Cha của Huệ Hạc đang bệnh và rất đau lòng về tình trạng ngôi chùa, xưa kia do người chú xây cất và gia đình từng là đại thí chủ nhiều năm qua. Sư bằng lòng theo ý nguyện của cha muốn sư về chùa cũ, nên rời thất cùng Shichibei trở về quê nhà.

### 10-

Băng ngang thành phố Edo từ tây sang đông, qua đèo Hakone thì núi Phú Sĩ sừng sững bên mặt. Khỏi thị trấn Mishima và Numazu, họ đi xuyên rừng thông, một thành lũy thiên nhiên chắn gió dọc bãi biển Tago ven bờ Thái Bình. Cuối cùng đến trạm bưu chính thứ 13 trên đại lộ Tokaidō. Đây, Hara với chùa Tùng Âm bên đường. Đại lộ này các lãnh chúa thường cùng đoàn tùy tùng đi chầu tướng quân ở Edo. Do đó, không riêng gì lãnh chúa và quan chức mà rất nhiều lái buôn, hành khất, trang chủ và tăng lữ qua lại không ngớt trước cổng chùa Tùng Âm.

Đầu năm 1717, ngày kỵ trai tiên sư Đơn Lãnh, Huệ Hạc tổ chức lễ nhập tự và lãnh chức

trụ trì chùa Tùng Âm. Cha qua đời mười một tháng sau.

Ít lâu sau Huệ Hạc bắt đầu dùng Pháp hiệu Bạch Ẩn (Hakuin). Điều này ngụ ý từ nay về sau sư không rời xa chùa Tùng Âm, bởi vì Pháp hiệu của sư dẫn xuất từ tên chùa đầy đủ là Hạc Lâm Sơn Tùng Âm Tự (Kakurin-zan Shōin-ji), tức là chùa dưới bóng cây tùng trên núi trong rừng Hạc Lâm. Khi xưa Đức Phật nhập Niết-bàn giữa hai cây Sa-la, cánh rừng nhất thời trở hoa một màu trắng như đàn chim hạc. Do đó, rừng Sa-la này ở Câu-thi-na gọi là Hạc Lâm. “Haku” là trắng, “in” là ẩn, “Hakuin” là người ẩn trong hạc trắng, tức trong Niết-bàn.

Chẳng bao lâu Bạch Ẩn được tấn phong đệ nhất điển tọa trong ba tháng an cư tại chùa Diệu Tâm, tổ đình dòng Lâm Tế phái Diệu Tâm, một trung tâm tu thiền quan trọng từ đời Muromachi (1333-1568). Thời kỳ này tông Lâm Tế tạo ảnh hưởng mạnh đối với văn hóa và chính trị nước Nhật, các chùa thuộc nhóm Ngũ Sơn (Liên Thương Ngũ Sơn và Kinh Đô Ngũ Sơn) và chùa Đại Đức của Quốc sư Đại Đăng là ngọc báu thời đó. Nhật Hoàng Hoa Viên (Hanazono) khi rời ngôi đã đến học đạo với Đại Đăng và cúng cho ngài một dinh thự ở ngoại ô Kinh Đô năm 1337. Sau này đổi thành chùa Diệu Tâm và một đệ tử của ngài là Quan Sơn Huệ Huyền (Kanzan Egen) được cử làm trụ trì. Quan Sơn lập một pháp tu rất tinh nghiêm khiến chùa Diệu Tâm

nhanh chóng nổi tiếng là trung tâm thiền Lâm Tế ưu việt. Mãn nhiệm kỳ Bạch Ẩn lui về chùa Tùng Âm, tự nguyện vâng theo triệt để lời dạy của sư phụ Huệ Đoan lúc ẩn chứng:

“Tông ta suy dưới đời Tống và hoại dưới đời Minh. Tinh ba còn lại đã truyền sang Nhật, nhưng thật là hiếm... Hãy phát huy dũng khí và giáo dưỡng hai môn đồ ưu tú. Nếu nhiều hơn hai thì không phải là đại pháp khí. Chỉ cần hai hạt giống chánh truyền con sẽ gây dựng Thiền Tông.”

## 11-

Một hôm nhân đọc kinh Pháp Hoa, phẩm Ẩn Dụ, trước đây sư không cho là quan trọng, bỗng nghe tiếng chuông. Thành linh sư hiểu ra diệu nghĩa tinh yếu, các pháp như thị và bất khả phân. Thấu nhập huyền ý của Định trong sinh hoạt hằng ngày, sư bật khóc. Theo Niên Phổ của Đông Lâm, là đệ tử nổi pháp, thì đột biến này là sự dụng công từ nhân thành quả. Đạo quả viên mãn, giờ đây việc phải làm là truyền bá sự chứng ngộ. Bấy giờ là mùa thu năm Bạch Ẩn 42 tuổi.

Nhiều tăng tục đồng đến chùa Tùng Âm tu dưới sự giáo hóa của Bạch Ẩn.

Trong những người đầu tiên đến Pháp hội có một thiếu nữ mười sáu tuổi tên Satsu. Chỉ sau một thời gian ngắn cô đạt ngộ. Một hôm đang ngồi thiền trên cái rương, cha cô đến bảo:

- Nè! Con có biết đang ngồi ở đâu không?

Có tượng Phật trong rường đó!

Cô đáp:

- Nếu có chỗ nào không Phật, xin chỉ cho con.

Cha cô rất đổi kinh ngạc. Hôm khác có vị tăng hỏi:

- Đập bể ngọc trắng trong đồng rác là thế nào?

Lập tức cô liệng cái chén đang cầm bể tan tành.

Trong một buổi tham vấn, Bạch Ẩn giải thích một công án cho cô rồi hỏi:

- Hiểu không?

Cô đáp:

- Xin thầy nói lại cho con nghe.

Ngay lúc Bạch Ẩn vừa mở miệng, cô ngắt lời bảo:

- Cám ơn thầy đã nhọc lòng!

Bạch Ẩn choáng váng, hét lên:

- Gớm thật! Con bé miệng còn hôi sữa đã làm ta xiểng niểng!

Chuyện này có kể trong tập *Lùm Bụi Gai Góc* của Myōki Soseki thuộc thế kỷ XIX.

Có một bà lão ở Hara nghe Bạch Ẩn giảng: “Tâm là Tịnh Độ và thân là Phật A Di Đà. Khi Phật A Di Đà xuất hiện thì sông núi, cỏ cây đều phát vô lượng quang”. Bà lão thấy bí ẩn, nghiền ngẫm ngày đêm. Một hôm đang rửa chậu, chợt



bừng sáng, bà buông chấu xuống chạy tìm Bạch Ẩn hét lên:

- Phật A Di Đà trong ta! Sông núi, cỏ cây  
ngời sáng đẹp để biết bao!

Bạch Ẩn bảo:

- Hừm! Chẳng có gì chiếu sáng trong cái  
lỗ ấy!

Bà đẩy Bạch Ẩn một cái, la to:

- Ô! Vị này chưa ngộ!

Bạch Ẩn cười lớn.

Bạch Ẩn không rời chùa Tùng Âm trong khoảng bốn mươi đến năm mươi tuổi. Sư mở pháp thoại một năm vài lần, giảng kinh Pháp Hoa, Duy Ma, Lâm Tế Ngũ Lục và Bích Nham Lục. Những bài giảng này được ấn hành lấy tên *Kinh Tông Độc Thụ*. Tăng ni và cư sĩ cả nước hội tụ về Tùng Âm. Chùa không đáp ứng nổi nhu cầu dù chỉ một số nhỏ học tăng. Phần lớn chúng hội phải kiếm chỗ ở bên ngoài. Họ tập tu và qua đêm ở tư gia hoặc nhà bỏ không, am cốc hay đền thờ hoang phế, hoặc dưới mái hiên trang trại, có người còn cắm dù ngoài trời. Vùng đất mấy dặm chung quanh chùa biến thành trung tâm tu thiền vĩ đại.

## 12-

Năm 1740, sư giảng *Hư Đường Lục*, quyển này sư đã nghiên cứu hai mươi năm qua. So với Pháp hội đầu tiên vào năm 1736 chỉ có độ ba mươi người, trong đó có tám vị tăng thường trú,

bây giờ đến bốn trăm tăng. Sư lên tiếng về sự suy đồi của tông Lâm Tế. Theo sư, sở dĩ như thế là do các vị thầy đã duyệt công án một cách hình thức, nên đệ tử không đủ phẩm chất, nếu không muốn nói là phóng túng. Sư bảo: “Tôi không bằng lòng những thầy tu như thế. Tôi sẽ xé xác làm nghìn mảnh và nuốt chửng nếu chộp được họ...”

Vài năm sau sư được mời đến chùa Từ Chiếu (Jishō-ji) trong tỉnh Kai để giảng *Bát Nhã Tâm Kinh*. Về chữ “Bát Nhã”, Sư nói:

*Tai diếc, mắt mù,  
Ban đêm trong hư không, thân biến mất.*

Đến câu “Sắc chẳng khác không”, Sư nói:

*Một bát canh thật ngon,  
Ôi thôi hai cục cứt chuột!*

Những lời bình này được in lại trong tập *Diễn Hải Độc Ngữ Tâm Kinh* (Lời bình độc được về Bát Nhã Tâm Kinh). Thuốc trị bệnh nếu dùng quá liều cũng có thể thành độc được gây tử vong. Lời giảng của sư nếu cứ y nơi chữ nghĩa cũng dễ lầm lẫn. Trí tuệ và từ bi không rời nhau trong giáo lý nhà Phật, đại lượng và lân mẫn đều có sẵn nơi một thiền sư. Nhưng vì mọi hình tướng bên ngoài dễ làm ngăn ngại sự thấy biết như thật, nên thiền sư hay biểu lộ một cách mạnh bạo, hung hăng để phá tan thái độ đạo đức phàm tình của học nhơn, hầu giúp họ chứng nghiệm vị giải thoát đầu nguồn của trí tuệ và từ bi. Vì thế Lâm Tế nói: “Gặp Phật

giết Phật, gặp Tổ giết Tổ.” Và khi có người hỏi Vân Môn: “Phật là gì?” Môn đáp: “Que cứt khô!” Ngôn ngữ như thế rất chặt chẽ trong mỹ học của Thiền, và các thiền sư đều thấm nhuần truyền thống nói năng táo bạo như vậy.

### 13-

Năm 1748, Bạch Ẩn cho in quyển sách *Viễn La Thiên Phù* (Oradegama) ám chỉ cái ấm đun nước để pha trà, về khái niệm phi hữu liên quan với công án VÔ của Triệu Châu. Phần đầu quyển sách gồm một bức thư gửi lãnh chúa Nabeshima thuộc nhánh Saga trong đảo phía tây Cửu Châu. Sư dạy tham chữ VÔ bằng cách phản quán và đẩy dồn đến chánh ngộ y như đảm lược của một chiến sĩ đang băng qua tuyến địch. Bức thư ký tên “Sư già Icchantika (tức là kẻ không thể và không bao giờ chứng ngộ), vào ngày 25 tháng 5 năm 1748.”

Phần thứ hai có lá thư gửi một vị tăng tạt nguyện ở xa chùa Tùng Âm. Sư sách tấn vị ấy hành thiền.

Phần thứ ba là lá thư gửi một Ni già thuộc tông Nhật Liên. Sư trình bày sức mạnh của kinh Pháp Hoa và lưu ý: “Tụng Nam Mô Kinh Diệu Pháp Liên Hoa chẳng khác tham công án”.

Sōan Tsumura, đồng thời với Bạch Ẩn, đã bày tỏ lòng kính mộ sư trong quyển *Một Biển Giai Thoại*: “Sự hiểu biết của Bạch Ẩn thật vô cùng tận. Người ta nói sư đọc hết Tam Tạng Kinh đến bảy lần. Thời nhơn đến hỏi đạo, sư chọn công

án thích hợp với tông phái họ. Thuộc Mật giáo sư chọn ẩn ngữ trong kinh Đại Nhật Như Lai, và nếu thuộc Tịnh Độ tông thì chọn trong Tam Kinh.”

Hầu hết những đệ tử lớn đều đến Pháp hội của sư lúc đã năm mươi lăm đến sáu mươi lăm tuổi. Thời kỳ này sư bắt đầu vẽ tranh các Bồ Tát, có Quán Âm, chư tổ sư thiền và những bức hí họa như Lá Gan Của Khỉ Và Kỵ Binh Làm Xiếc. Tranh thời kỳ này rất chăm chút tỉ mỉ, đường nét nhỏ thanh. Trong thư pháp nét chữ to lớn cùng cỡ, hình cong theo kỷ hà và đường cọ chấm phá không mềm mại như ở thời kỳ sau.

#### 14-

Đạo cao đức trọng của vị thầy thường được đánh giá qua hàng môn đệ. Mặc dù cuộc đời Bạch Ẩn phần lớn trụ trì ở ngôi chùa nhỏ miền quê, nhưng số đệ tử càng ngày càng đông từ thế hệ này đến thế hệ khác trong tông Lâm Tế. Như thế, sư đã hoàn thành tâm nguyện khôi phục dòng thiền công án, và được xem là tổ trung hưng thiền Lâm Tế ở Nhật.

Trong hàng đại đệ tử có Đông Lãnh Viên Từ (Tōrei Enji), người viết tiểu sử của Bạch Ẩn và Toại Ông (Suiō), kế vị trụ trì chùa Tùng Âm. Một đại đệ tử khác là Nga Sơn Từ Trác (Gasen Jitō) có hai môn sinh là Ấn Sơn (Inzan) và Trác Thiên (Takuju) đã phát triển ra hai dòng thiền chính sau này của tông Lâm Tế, và đến ngày nay đã có mười bốn chi phái. Mỗi phái có tổ đình

riêng, thiền viện biệt lập và các thiền sư đều là hậu duệ của hai dòng Ấn Sơn và Trác Thiên này. Pháp tử của dòng Ấn Sơn có sắc thái mạnh bạo và tự nhiên trong khi dòng Trác Thiên nghiêng về sâu kín và êm dịu.

Trong thiền tông sự truyền thừa từ thầy đến trò là điều quan tâm bậc nhất, bốn phân hàng đầu của vị thầy là tìm cho được người kế thừa. Bạch Ấn truyền tông yếu cho Đông Lãnh trong một buổi lễ riêng, ngày 25 tháng Chạp năm 1749. Lại nhằm ngày lễ thần Tenjin bảo hộ tuổi Sửu, một ngày trọng đại trong cuộc đời của Bạch Ấn. Lúc đó Bạch Ấn 65 tuổi và Đông Lãnh 29 tuổi. Thầy trò đồng tu với nhau bảy năm trời. Số học nhân đến tu thiền tại chùa Tùng Âm ngày càng đông. Ngoài ra, Bạch Ấn còn phải đi khắp nơi theo lời thỉnh cầu của nhiều thiền viện Lâm Tế khác để diễn giảng, không những ở trong tỉnh Suruga và các tỉnh lân cận, mà cả vùng tây và đông nước Nhật, kể cả Edo.

### 15-

Trong những năm này, Bạch Ấn nhận rất nhiều thư tham học về thiền, có những câu hỏi mang tính cách cá nhân hay thuộc về giáo hội. Sư thường đáp bằng tên loại cây rừng và sau đó cho in ấn. Quyển đầu tiên tên là *Cây Cúc Gai* (Oniazami) in năm 1751, tiếp theo là *Hoa Mảnh Mai* (Yabukōji) và *Trái Dâu Của Rắn* (Hebichigo).

Dù vẫn hướng dẫn học nhơn tùy theo căn

cơ mỗi người, pháp dạy của Bạch Ẩn đều liên hệ chặt chẽ với công án VÔ của Triệu Châu. Nhưng khoảng năm 1748 có một biến chuyển. Bạch Ẩn đã viết trong *Hoa Mảnh Mai*: “... Trong bốn mươi lăm năm chẳng khước từ bè bạn và gia đình, chẳng bỏ rơi dù già hay trẻ, dù sang hay hèn, chỉ mong sao ai cũng đạt đến năng lực thâm nhập đại sự, do đó tôi đều yêu cầu họ tham chữ VÔ. Tôi phải dùng những phương tiện khéo léo để mở đường cho họ. Vài người đã đạt kết quả tùy theo khả năng, và tôi cảm thấy hài lòng. Nhưng từ 5 năm nay tôi dùng phương pháp khác. Tôi bắt mọi người phải nghe TIẾNG VỖ CỦA MỘT BÀN TAY. Việc này khác hẳn cách dạy của tôi trước đây. Học nhân thấy dễ dàng hơn. Sự khác biệt thật là to lớn.”

Cũng trong thư này, Bạch Ẩn có nêu lên lời một thiền sư: “Thiền sinh dòng Lâm Tế và ngay cả dòng Tào Động nhiều người trở về già lại niệm Phật A-di-đà!” Bạch Ẩn nhận xét rằng phái thiền nào bao biện pháp tu và tín ngưỡng Tịnh Độ tông không chống thì chầy sẽ lụn bại.

*Hoa Mảnh Mai*, đầu tiên là một lá thư gửi lãnh chúa Tsugumasa Ikeda địa phận Okayama trong tỉnh Bizen. Ikeda được gặp sư nhân buổi thuyết pháp về kinh Kim Cang Luận Giải của một thiền sư Trung Hoa thế kỷ XII. Từ đó về sau, mỗi lần có việc đi Edo đến lượt về lãnh chúa đều dừng lại chùa Tùng Âm. Một hôm Bạch Ẩn mời ông ly rượu Sa-kê, rồi bảo ông đưa cho người

lính hầu đứng bên đang cầm giáo có vẻ lạnh run. Đối với người lính, đây là một vinh dự đặc biệt trong sự nghiệp binh bị, vì được lãnh chúa của mình ban rượu Sa-kê thì đương nhiên sẽ được nâng lên hàng ngũ võ sĩ. Sau này anh võ sĩ ấy đã trở lại gặp Bạch Ẩn tỏ lòng biết ơn.

Khoảng năm 1750, có lần kiệu của lãnh chúa Ikeda dừng nghỉ tại nhà khách chính phủ ở Hara trên đường từ thủ đô về. Trước đó vị phạm đầu chùa Tùng Âm làm bể một cái bình. Trước khi rời Hara lãnh chúa hỏi sư trong chùa có thiếu thốn chi để ông dâng cúng. Sư trả lời chùa không thiếu món chi trừ chiếc bình mới bể sáng nay. Cảm động vì một vị trụ trì mà xin ít ỏi như thế, nên lãnh chúa khi về đến Bizen đã đặt mua hàng lối bình và cho ngựa chở tốc hành đến Tùng Âm. Đồ sứ tỉnh Bizen mờ đục và nâu đậm cho đến ngày nay vẫn còn nổi danh. Để tỏ lòng hoan hỷ, sư cho treo một chiếc bình lên cành thông gần chùa trong vườn. Đến bây giờ bình vẫn còn ở chỗ cũ. Nó đã đứng vững với phong ba bão táp suốt hai thế kỷ. Cây thông vẫn tiếp tục vươn cao và chiếc bình cũng lủng lẳng cao thêm.

## 16-

“Gương mặt của người thật đặc biệt. Tia mắt nhìn thiên hạ như hổ chúa, bước đi như sơn dương. Sức mạnh siêu quần và rất khó đến gần.” Đông Lãnh đã mô tả thầy mình như thế trong phần cuối quyển Niên Phổ. Pho tượng đặt trong chùa Tùng Âm xem như do chính tay Bạch Ẩn

nặng lấy chân dung của mình, một con người quả quyết và năng động. Có lẽ thời đó nhiều Phật tử không có cảm tình với dáng dấp con người này. Năm bảy mươi một tuổi, Bạch Ẩn tự họa chân dung, kèm theo bài thơ:

*Bị ngàn Phật ghét bỏ trong cõi giới  
ngàn Phật,  
Bị ma quỷ tẩy chay trong bọn quỷ ma.  
Gã đầu trọc này, đui mù và gớm ghiếc  
Một lần nữa lại hiện lên giấy trắng.  
Trời ơi là trời!*

Hầu như sau này Bạch Ẩn đều viết lại bài thơ này trên chân dung của mình.

Sau năm 1750, trong thập niên sáu mươi lăm đến bảy mươi lăm tuổi, nét bút của sư có thể nói đạt đến đỉnh cao nghệ thuật. Danh tiếng vang dội, hàng tăng ni và cư sĩ đều muốn có một bức thư pháp của sư. Kiệt tác Quan Công toát ra sức mạnh trên tổng thể lẫn chi tiết. Người trong tranh như bước ra khỏi khung giấy để hội ngộ với khách thưởng lãm. Những bức tranh Bảy Vị Thần Hạnh Phúc và Quán Âm An Cư nét vẽ thật tinh xảo và nhìn rất lý thú, màu sắc cũng tuyệt vời. Đường nét thật mềm mại, đi từ những vệt đậm do đè mạnh bút lông đến những chấm phá nhẹ tênh. Cấu trúc của chữ viết không đều và dị dạng, thường khi độ lớn của chữ thay đổi ngay trong một tác phẩm. Tranh chủ đề của sư ngày càng nhiều và phổ biến. Sư vẽ hí họa đồng thời nêu ra công án. Một đề tài nhiều khi được vẽ



nhiều lần và được phân phát ngay sau khi hoàn tất. Thời gian này người ta thường thấy chân dung một lão tăng vui tính, ăn mặc lôi thôi, đó là Bồ Đại Hòa Thượng. Cũng có những bức chân dung của sư, một lão tăng vui tươi trong những thoáng chốc dừng lại giữa sự dụng công khắc khổ. Rõ ràng là sư không sửa lại những chỗ hư, cứ để tác phẩm nguyên si, bởi vì có vài bức thiếu một hoặc hai chữ.

Bạch Ẩn khi giáo hóa thời nhân không chủ trương thay đổi xã hội phong kiến, mà đặt sứ mệnh của mình hòa điệu với đạo đức Khổng giáo đang ngự trị tại Nhật lúc bấy giờ. Sư cũng khuyên bảo mọi người học Phật, tọa thiền, nhưng vì không phải ai cũng theo nổi kỷ luật hành trì nghiêm túc nên sư cũng khuyên bảo họ tìm cách sống an vui, tập hài lòng trong mọi hoàn cảnh.

### 17-

Có một ngôi chùa bỏ hoang tên Long Trạch (Ryūtaku-ji) ở Y Đậu (Yto) gần thành phố cổ Mishima, cách Hara khoảng mười một cây số về phía đông. Hội chúng của sư đề nghị mua lại làm chỗ tọa thiền. Tháng 2 năm 1760, mọi người thỉnh cầu sư trùng tu chùa này, sư nhận lời và giao phó cho Đông Lãnh trụ trì. Đông Lãnh ra đi đến vùng núi Sawachi, Mishima. Tháng 9 năm 1761, Đông Lãnh tụ tập cả trăm tăng ni nghe sư thuyết pháp.

Tháng 7 năm 1764 sư không làm trụ trì chùa Tùng Âm nữa, nhường cho đệ tử Toại Ông

kế thừa. Lúc đó sư tám mươi tuổi và Toại Ông bốn mươi tuổi, đã sống bên thầy mười tám năm. Nhưng thương thay cho sư vốn rất yêu quý đệ tử, bỗng nhiên tình thầy trò lợt lạt, trắc trở. Lý do không được biết, nhưng rồi Toại Ông rời chùa Tùng Âm ra đi năm 1765 đến chùa Quán Âm (Kannon-ji) cũng ở Hara.

Sau đó, Bạch Ẩn lâm bệnh. Đông Lãnh đến Edo sửa sang lại am của Chí Đạo Vô Nan (Shidō Bunan) nơi thầy của Huệ Đoan xưa kia đã ẩn tu, xong thỉnh Bạch Ẩn đến. Nhưng tăng chúng chùa Tùng Âm không đồng ý. Cuối cùng, năm 1766 Đông Lãnh cử một vị tăng tên Enkyō đến Hara thỉnh sư đi Edo. Sư đi kiệu cùng Enkyō đến đền Hakone thì có bốn vị tăng chùa Tùng Âm đi theo nài nỉ sư trở về. Enkyō phải giải thích hết lời về lòng hiếu thảo của trò đối với thầy đang cần dưỡng bệnh, bốn vị tăng mới bằng lòng lui gót. Enkyō cùng sư tiếp tục đi Edo.

Trong năm này Nga Sơn Từ Trác (Gasán Jitō) đến học đạo với Bạch Ẩn tại Edo. Lúc đó Nga Sơn đã bốn mươi tuổi và đã hành khước khắp nước Nhật, tham học hơn ba mươi thiền sư, nhưng không vị nào đáp đúng sở nguyện qua những vấn đáp gay gắt. Do đó, khi gặp Bạch Ẩn, Nga Sơn đã đưa ra một loạt câu hỏi. Ba lần vào thất, ba lần đều bị sư tổng ra cửa. Trong tập *Lùm Bụi Gai Góc*, Nga Sơn đã kể ba lần tham kiến này: “Tôi không màng đến đức độ siêu vĩ của thầy, dù danh vang khắp nước, tôi cũng chẳng

để ý. Tôi chẳng quan tâm về tri kiến của thầy vượt bậc chư tiền bối hay đạo sư đương thời. Dù có hàng trăm hàng ngàn tăng ni vây quanh thầy, dù thầy được xem như Phật tái lai thế gian. Đối với tôi chỉ có một việc: Vị đại quốc sư đã đưa tay giơ chân đạp tôi ba lần như trời giáng, xô tôi vào đường cùng, đẩy tôi vào chỗ tận.”

Rồi Nga Sơn ở lại tham học với sư, sau đó với Đông Lãnh, và chín năm sau khi Bạch Ẩn tịch được Đông Lãnh truyền pháp. Dù Đông Lãnh đã tác thành cho Nga Sơn nhưng lúc nào cũng xem Nga Sơn như đệ tử của thầy mình.

Bạch Ẩn đang bệnh và thường phải nằm, nhưng tinh ba tuyệt diệu trong nghệ thuật của sư đã phát huy cực điểm trong những năm cuối cuộc đời. Thư pháp với đường bút to dày và đậm mực, một sức sáng tạo mãnh liệt và hùng tráng đã khai mở tác phẩm ra khỏi những đường sắc nét với bố cục cân đối của những năm đầu - một sự tiến triển thấy rõ trong nhiều bức tranh như Nam Mô Địa Ngục Đại Bồ Tát và Công Phu Trong Động.

Tranh của Bạch Ẩn vào thời kỳ cuối đời là những nét chấm phá càng lúc càng nhẹ nhàng, màu thủy mặc thật nhạt. Bàn tay sáng tác rất tự do, có thể nói đã giải thoát phiền não. Hình nét càng lúc càng giản dị, có khuynh hướng phẳng phiu không cần đến chiều sâu. Bức Bồ-đề Đạt-ma Diện Bích là một điển hình tuyệt vời. Mặc dù Bạch Ẩn vẽ rất nhiều tranh về Bồ-đề Đạt-ma

– một chủ đề rất được các thiền sư ưa thích đưa lên khung họa – nhưng trong tác phẩm trên dáng dấp của Tổ rất tiêu biểu, đường bút lướt nhanh và chắc chắn, hiện sáng tâm thiền định, mở ngõ giải thoát. Từ năm tám mươi một đến tám mươi ba tuổi, sư vẽ rất nhiều và đều phổ biến khắp nơi. Và ngọn đèn Bạch Ẩn vẫn tiếp tục sáng lên một cách yếu ớt.

Được cung thỉnh đến chùa Long Trạch đón mừng Tết năm 1768, sư nói: “Tôi nay tám mươi bốn tuổi và chưa thấy ngày Tết nào vui như hôm nay, tôi phải cảm ơn Đông Lãnh”. Đông Lãnh dâng lên sư bánh nếp cổ truyền, nhưng sư chỉ dùng được vài miếng.

Tháng 11, Bạch Ẩn trở về chùa Tùng Âm, bệnh tình càng tăng, tứ đại chẳng điều hòa. Mồng 7 tháng Chạp, thầy thuốc ở Cổ Quận bắt mạch thưa rằng: “Mạch yếu chẳng có gì lạ.” Sư quở: “Ta sắp chết, chẳng quá ba ngày, không biết được sao gọi là lương y?” Mồng 10, sư ủy thác công việc cho Toại Ông, đã được sư cho sám hối. Sư nằm yên trên đệm, và hừng đông ngày 11, kêu lên tiếng cuối cùng, nghiêng bên phải mà hóa, thọ tám mươi bốn tuổi, không để lại kế từ thế như lệ thường của thiền sư. Bạch Ẩn chấm dứt một đời độ sanh trong im lặng. Ngày 15, đưa tiễn, phân tháp ở ba nơi. Nối pháp có Đông Lãnh Viên Từ, Toại Ông Nguyên Lưu, Nga Sơn Từ Trác, Đại Hư Huệ Phổng, Quyết Long, Đông Nham,... hơn bốn mươi người. Hàng đệ tử bạch

y chấp lễ khó biết được, Pháp tràng hưng thịnh  
xưa nay ít có. Thiên Hoàng sắc thụy Thiền sư  
Thần Cơ Độc Diệu, Quốc sư Chánh Tông. Ngữ  
lục khắc ở rừng Độc Nhị hơn mười quyển đều  
lưu hành ở đời.

(Thuần Bạch dịch)

# THIÊN SƯ BẠCH ẨN VÀ PHÁP HỘI MÙA XUÂN 1740

Thuần Bạch

## *I. Sơ lược tiểu sử*

Thiền sư Bạch Ẩn Huệ Hạc (Hakuin Ekaku), người trung hưng tông Lâm Tế Nhật Bản, thuộc dòng Ứng-Đẳng-Quan truyền thừa từ ngài Hư Đường:

|                                                             |                                    |                                                            |
|-------------------------------------------------------------|------------------------------------|------------------------------------------------------------|
| Dương Kỳ<br>Phương Hội<br>992-1049<br>KHAİ TỔ PHÁI DƯƠNG KỲ | Hư Đường<br>Trí Ngu<br>1185-1269   | Nam Phổ Thiệu Minh<br>(Đại Ứng Quốc Sư)<br>1235-1309       |
| Ngu Đường<br>Đồng Thật<br>1579-1661                         | Quan Sơn<br>Huệ Huyền<br>1277-1360 | Tông Phong<br>Diệu Siêu<br>(Đại Đẳng Quốc Sư)<br>1282-1338 |
| Chí Đạo Vô Nan<br>1603-1676                                 | Đạo Cảnh Huệ Đoan<br>1642-1721     | Bạch Ẩn Huệ Hạc<br>1685-1768                               |

Khi thiền tông du nhập vào Nhật Bản có hai mươi bốn vị Tổ hoặc từ Trung Hoa sang hoặc từ Nhật du học Trung Hoa rồi về. Nhưng thời gian sau chỉ còn lại năm hệ phái thuộc chư tổ:

1/ Đạo Nguyên Hi Huyền

2/ Viên Nhĩ Biện Viên

3/ Lan Khê Đạo Long

4/ Vô Học Tổ Nguyên

5/ Nam Phổ Thiệu Minh.

Cho đến ngày nay chỉ còn lại hai dòng chính: Tào Động của Đạo Nguyên và Lâm Tế của Bạch Ẩn.

Xuất gia từ khi mới mười lăm tuổi, Bạch Ẩn đã học nhiều vị thầy trước khi gặp Đạo Cảnh Huệ Đoan ở tuổi hai mươi bốn. Trước đó hai năm, Bạch Ẩn đã dụng công miên mật, hành khước nhiều nơi. Và khi gặp được Huệ Đoan, chỉ trong vòng vài tháng Bạch Ẩn chứng ngộ và được thầy ấn khả, chẳng bao lâu Bạch Ẩn rời thầy, tiếp tục hành khước khắp nước Nhật, và được gặp chư thiền đức cả ba tông phái Tào Động, Lâm Tế và Hoàng Bá, và sau đó là thời gian độc cư gần hai năm trong am cỏ trên núi Nham Lan, nơi Quan Sơn Huệ Huyền ẩn tu thuở xưa.

Mùa đông năm 1716, Bạch Ẩn tròn ba mươi hai tuổi, trở về Tùng Âm, một ngôi chùa xưa ở quê nhà, chấm dứt quãng đời tha phương cầu đạo suốt mười bốn năm (sáu năm trước khi gặp thầy và tám năm sau đó).

## ***II. Cuộc sống ở chùa Tùng Âm***

Bạch Ẩn đã thừa hưởng một ngôi chùa nhỏ của gia đình bảo trợ từ nhiều đời, nhỏ về chỗ ở lẫn tiếng tăm. Chùa thật nghèo nàn xơ xác, các gian nhà rất sơ sài và đang hư hỏng trầm trọng. Trong quyển *Bạch Ẩn Niên Phổ* do đệ tử là Đông

Lãnh ghi chép đã tả chùa Tùng Âm như sau:

Chùa Tùng Âm lâm vào tình trạng gần như đổ nát. Nhìn lên mái nhà sao trời lấp lánh thấu đêm. Sàn chùa luôn ẩm ướt vì mưa và sương. Thầy phải khoác áo ướt khi đi trong chùa, làm lễ nơi chánh điện phải mang ủng. Tài sản của chùa đều rơi vào tay chủ nợ, đồ đạc đều bị cầm cố. Vật duy nhất đáng giá ở đây là ánh trăng và tiếng gió.

Đây là buổi đầu đạo nghiệp của Bạch Ẩn, và đây cũng là chiếc nôi giáo dưỡng môn đồ suốt năm mươi năm cho tới ngày viên tịch. Đông Lãnh đã viết lại nếp sống của thầy trong mười năm đầu ở chùa Tùng Âm:

Thầy dụng công nhất tâm rất chuyên cần, sống thiếu thốn và một mực giữ hạnh đạm bạc, thanh bần. Thầy không tuân giữ cố định thời khóa tụng kinh hay nghi lễ khác. Đêm xuống thầy trèo vào một cái kiệu cũ ọp ẹp và ngồi trên bồ đoàn đặt trên sàn ván. Một chú tiểu đến đắp chăn lên người thầy và buộc dây chặt. Thầy ngồi như thế, bất động giống như bức tranh tổ Đạt-ma, cho đến ngày hôm sau khi chú tiểu đến tháo dây để thầy đi vệ sinh; rồi thầy dùng bữa. Đêm nào thầy cũng an tọa như thế.

Trong bài tựa quyển *Dạ Thuyền Nhàn Thoại*, Bạch Ẩn ký tên là “Ông thầy lạnh trong am nghèo”, có một đoạn như sau:

Từ lúc đặt chân vào cổng chùa Tùng Âm, hàng học nhân đã vui vẻ hứng chịu đờm dãi nọc



độc của thầy phun ra, hoan hỷ trước những trận gây đau đớn. Họ ở lại tu mười đến hai mươi năm, chẳng hề nghĩ đến ra đi. Có người quyết định sống đến chết tại đây và thành bụi đất dưới hàng thông trong chùa. Họ là những đóa hoa tươi sáng giữa rừng Thiền, là những anh hùng đảm lược của thế gian... Đối diện với cái đói ban ngày và cái lạnh ban đêm. Ăn rau cỏ để sống, không nghe tiếng gì khác ngoài lời la mắng thậm tệ của thầy, không cảm nhận gì khác ngoài cú đánh và trận gây đau thấu xương. Họ chỉ thấy những gì làm văng trán thêm nhần, họ chỉ nghe những gì làm thân thể toát mồ hôi. Ở đây có những cảnh tượng làm cho ma phải nhỏ lệ, quỷ phải chấp tay van xin. Da dẻ hồng hào nhưng chẳng bao lâu thân thể gầy mòn, mặt mày mệt mỏi... Nếu không vì hoài bão cống hiến trọn đời để cầu đạo thì không ai có thể hy sinh sức khỏe và đời mình lâu như thế.

Tuy đối với môn đệ như thế, nhưng Bạch Ẩn lại rất tử tế, dễ thương với bà con chòm xóm, chia sẻ vui buồn, no đói với dân làng, bạn quê, và mở lòng hào hiệp đối với nhu cầu của họ. Mặc dù đã dốc hết sức lực để dạy dỗ môn sinh đều đặn, thầy vẫn không quên mang Phật pháp đến từng bác nông phu, người đánh cá và mọi người xa gần qua những bài viết, tranh vẽ và thư pháp. Những bước chân hoằng hóa của thầy đã gia tăng mạnh mẽ trong hai mươi lăm năm cuối đời. Ngoài những buổi thuyết pháp thường kỳ tại

chùa Tùng Âm và các chùa lân cận, thầy vẫn nhận hết những lời mời đến Pháp hội vùng xa, tại chùa cũng như nơi đạo tràng của cư sĩ. Có những chuyến đi xa kéo dài nhiều ngày, nhiều tuần khắp nước Nhật. Từ năm sáu mươi tuổi trở về sau, thầy quay về viết bài, vẽ tranh và thảo chữ nhiều hơn, để lại cho đời một công trình đồ sộ gồm:

- Bạch Ẩn Hòa Thượng Thiền Thư (ba mươi bảy quyển sách đủ mọi thể loại: bài giảng, thư pháp, bài ca...)

- Tranh họa và thư họa cả ngàn bức.

Từ lần chứng ngộ đầu tiên vào năm hai mươi bốn tuổi, những năm sau thầy đã trải qua “đại ngộ nhiều lần và tiểu ngộ vô số”. Tuy nhiên, thầy vẫn chưa thể hiện được những tâm chứng này vào cuộc sống hằng ngày, và cảm thấy bị hạn chế khi cố thử trình bày sở ngộ cho người khác. Mãi đến năm 1726 vào tuổi bốn mươi một, thầy mới hoàn toàn triệt ngộ. Lúc đó thầy đang học kinh Pháp Hoa phẩm Thí Dụ, chỗ đức Phật cảnh tỉnh ngài Xá-lợi-phất về pháp vị chứng ngộ của riêng mình, và khuyên nhắc bốn phận Bồ Tát hạnh là tiếp tục hành trì sau khi chứng ngộ, đồng thời dạy dỗ và cứu độ chúng sanh cho đến khi tất cả đều thành Phật.

Triệt ngộ này là biến cố then chốt trong đời tu của Bạch Ẩn. Sự dụng công của thầy trực tiếp hướng đến tự ngộ và từ đó hướng đến độ tha.

Quãng đời cuối năm ba mươi và bước vào

tuổi bốn mươi, Bạch Ẩn nhận một ít đệ tử và sĩ số tăng dần sau này. Tiếng tăm của thầy cũng tăng cao khi đến tuổi năm mươi và lừng vang đến Tổ đình Diệu Tâm ở Kyoto. Pháp hội mùa Xuân năm 1740 đã minh định Bạch Ẩn là một bậc thầy ưu việt nhất của nước Nhật.

### ***III. Pháp hội mùa xuân năm 1740***

Tăng ni và cư sĩ khắp đất nước tụ hội về Tùng Âm. Họ xuất thân từ mọi đẳng cấp xã hội. Tùng Âm quá nghèo nàn không thể đáp ứng nhu cầu của họ, ngay như một số nhỏ người học cũng không thể được. Do đó, họ phải tìm nơi trọ bên ngoài. Họ ngủ nghỉ và hành thiền tại các tư gia, nhà bỏ hoang, trong đền chùa hoặc sảnh đường bỏ trống, dưới những mái hiên trang trại; có người cắm trại ngoài trời dưới sao đêm. Toàn thể một vùng rộng lớn nhiều dặm chung quanh Tùng Âm biến thành một trung tâm tu thiền to lớn.

Ba năm sau (1743), khi đủ duyên in ấn bài giảng trong Pháp hội tựa đề Hư Đường Ngữ Lục Khai Diễn Phổ Thuyết, một đệ tử của Bạch Ẩn là Nguyên Thật đã viết trong phần Duyên khởi như sau:

Mùa xuân năm thứ năm triều đại Gembun (1740), thầy đã mở Pháp hội dành cho những người học ở xa từ lâu một lòng tha thiết tu thiền. Vào mùa đông trước đó đã khởi sự chuẩn bị cho Pháp hội. Sau ngày kỵ tổ Đạt-ma vào mùng 5 tháng 10, những nạp tăng ở am thất chung quanh

Tùng Âm đều đồng ý cùng bắt tay vào việc sửa soạn chùa để đón tiếp tân khách.

Họ chống đỡ những gian nhà xiêu vẹo cũ nát, họ khai thông lại miệng giếng cũ, đắp vá các cửa ra vào và cửa sổ, đóng buộc lại rui mè hư gãy. Tăng chúng trong chùa hăm hở gánh vác những công việc vất vả, đi tận xa xôi để quyền góp gạo và đậu về dự trữ, đến từng làng lân cận khát thực rau cải. Những người ở nhà làm việc thay phiên suốt đêm ngày liên tục.

Riêng thầy cùng với hai đệ tử làm thị giả đi an dưỡng. Ngụ tại chùa Nguyên Long (Genryō-ji) ở Fujisawa. Sau cùng dời về Yoshimizo hạt Suruga, ngụ tại nhà cư sĩ Huyền Trạch gần nguyên thánh. Suốt thời gian này, trừ khi phải tiếp khách, thầy dành thì giờ để ngủ những giấc thật sâu và ngon lành. Thầy ngáy vang như sấm, nằm ngủ trên sàn, cuộn người lại như một con rắn to. Khách viếng thăm nhìn thấy đều ngạc nhiên.

Một hôm, hai vị thị giả, theo lời dặn của sư huynh ở chùa, tác bạch xin thầy thuyết pháp để sách tấn hàng môn sinh trẻ, và cũng xin phép được ghi chép mang về chùa cho huynh đệ đọc. Thầy mỉm cười gật đầu. Nhưng rồi thầy vừa trở mình xong lại ngáy vang. Hai thị giả đến bên thầy, như trẻ con vò vĩnh bố mẹ, thỉnh cầu thầy đừng ngủ nữa để nói cho họ ghi.

Cuối cùng thầy thức dậy. Mắt vẫn nhắm, thầy bắt đầu nói trong tỉnh lặng. Năm câu đầu

tiên rồi đến câu thứ mười. Thầy nói những lời đột ngột xuất hiện trong đầu, có quan tâm chút ít đến trình tự câu cú. Bút lông của thị giả tuôn mực không ngớt trên giấy. Thầy và trò cực lực làm việc như nhau. Đến khi sắp rời thất của Huyền Trạch thì năm mươi trang giấy đã đầy chữ. Huyền Trạch nhận thấy rằng ba giai thoại thiền nêu lên trong bài thuộc về ngữ lục của các vị thiền sư Vạn Am, Đại Huệ và Phật Nhãn.

Thầy trở về Tùng Âm tháng 11, một ngày trước Đông chí. Thầy mời tăng chúng dự đêm phổ trà để tỏ lòng khen ngợi công trình chúng tôi đã hoàn tất. Chúng tôi ngồi vây quanh thầy, vui vẻ đàm đạo và nhấp trà. Hai thị giả ngồi cạnh nhau mang bài thuyết pháp của thầy đọc cho chúng tôi nghe dưới ánh đèn. Chúng tôi lắng nghe với tất cả tấm lòng, hân hoan đến nỗi như muốn nhảy múa khắp phòng. Nhưng niềm hân hoan trôi qua nhanh chóng vì chúng tôi bị cuốn hút vào lời Pháp, và buổi đọc kéo dài nhiều đêm.

Bạch Ẩn mở Pháp hội mùa xuân năm 1740 lúc năm mươi hai tuổi, trong thời kỳ năng lực sung mãn nhất. Tiếng tăm thầy đã ra khỏi trú xứ nguyên quán là hạt Suruga, qua sự kiện bốn trăm học nhân khắp nơi tụ hội về chùa Tùng Âm. Đây là bước ngoặt lịch sử trong đời tu của thầy, và kể từ nay đến hết đời, với năng lực dũng mãnh và ý chí kiên cường, thầy hiến trọn đời mình cho công cuộc trung hưng Thiền tông. Ý nguyện của thầy đã thành tựu viên mãn, vì khi thầy qua đời thiền

Lâm Tế vẫn sinh tồn và hưng thịnh rực rỡ nhiều thế kỷ sau. Thầy đã ấn chứng khoảng năm mươi đệ tử, nhưng có người cho rằng sĩ số nhiều gần gấp đôi.

#### ***IV. Hư Đường Ngữ Lục Khai Diễn Phổ Thuyết***

Bạch Ẩn chọn đề tài cho Pháp hội là Hư Đường Ngữ Lục. Trước khi đi vào phần đề xướng, thầy đã giảng một loạt nhiều bài phổ thuyết để sách tấn học nhân và chuẩn bị cho họ lao vào thời kỳ tu tập quyết liệt, cũng như theo kịp ý nghĩa phần đề xướng, vì thế có tên là Hư Đường Ngữ Lục Khai Diễn Phổ Thuyết.

Thực sự thầy cũng muốn nhân dịp chấn chỉnh những sai lầm nghiêm trọng - trong lý thuyết cũng như trong thực hành - đã làm cho Thiền tông lạc hướng và suy yếu. Thầy đã nỗ lực thuyết phục các học nhân rằng, giải thoát nằm ngay trong sự chứng ngộ chân chánh bằng con đường kiến tánh. Thầy cho rằng cần phải dùng tới “độc ngữ” của cổ đức và tham cứu với sự chuyên chú nhất tâm và ý chí mãnh liệt khẩn thiết, cho đến một phen đại tử thì sẽ kiến tánh. Rồi thì cần phải đào sâu và thuần thực sở ngộ ban đầu gọi là kiến tánh khởi tu. Thầy cũng quy trách nhiệm làm suy yếu Thiền tông do các vị thiền sư đương thời đã áp dụng niệm Phật trong sự tu thiền (phái Hoàng Bá) và chủ trương ngồi nhiều và vô sự trong sự dụng công gọi là Thiền mặc chiếu (một số vị trong phái Tào Động).

Hư Đường Ngũ Lục Khai Diễn Phổ Thuyết  
gồm có năm bài:

1. Liếm nuốt đờm dãi hồ ly của Hư Đường.
2. Độc dược để lại của bậc tiên đức.
3. Chánh pháp không thể truyền.
4. Công khó đền ơn chư Phật, Tổ.
5. Thư gửi cư sĩ.

Trong bài Chánh pháp không thể truyền, sư hầu như đề cập chư thiền sư Trung Hoa qua nhiều chủ đề khác nhau, nhưng tựu trung vẫn qui về một nền tảng duy nhất là sự chứng ngộ chân chánh và rốt ráo. Ví như Huệ Nam Hoàng Long được Lặc Đàm Hoài Trừng ấn chứng, xong tiếp tục hành khước gặp Vân Phong Văn Duyệt, đệ tử của Thúy Nham Thủ Chi, phân tích cho thấy Pháp đạo của Lặc Đàm chưa thể sánh với Vân Môn và khuyên Huệ Nam đến ngài Từ Minh Sở Viên. Qua nhiều thử thách cam go, Huệ Nam triệt ngộ dưới cửa Từ Minh, khai mở hệ phái Hoàng Long sau này.

Bạch Ẩn khi dạy chúng thường nêu lên những gian nan cay đắng người xưa phải cam chịu nếu muốn thành tựu việc lớn. Thầy đã dẫn lời của Tăng Triệu trong Bảo Tạng Luận nói về đại đạo và tiểu lộ:

Có đến hằng vạn con đường dẫn đến giác ngộ. Một con cá què quặt thì chỉ lẩn quẩn trong con suối nhỏ. Một con chim đau yếu thì chỉ loanh

quanh trong đám lau sậy. Chúng không biết đến cái bao la của biển cả, cái mênh mông của rừng rậm. Cũng giống như vậy, đối với hành giả bỏ qua đại đạo để dẫn thân vào những con đường phụ, những tiểu lộ. Sau khi nỗ lực tu tập và đạt đến một phần công đức nào đó, họ dừng lại nửa đường và không bao giờ đi đến cứu cánh rốt ráo. Vì bỏ qua đại đạo để dẫn thân vào tiểu lộ, và bằng lòng với sự chứng đạt ở mức độ thấp bé, nên họ chẳng bao giờ đạt đến an lạc viên mãn tối hậu.

Thầy gần mạnh: “Ai là người đi theo đại đạo? Đó là những hành giả chân chánh đã kiến tánh và đào xới bằng mọi cách tận đầu nguồn của Đại pháp. Ai là người đi theo tiểu lộ? Chính là những thiền giả nửa vời đã lầm nhận kiến văn giác tri cho là cứu cánh tối hậu.”

Thiền sư Thanh Tố trước đây làm thị giả mười ba năm cho ngài Từ Minh Sở Viên, nay quy ẩn chùa Lộc Uyển, Quan Tây. Bấy giờ Tùng Duyệt Đâu Suất, đệ tử của Chân Tịnh Khắc Văn, ở gần đó. Biết Tố là bậc tôn túc, Đâu Suất cầu chỉ giáo. Sư trình kiến giải, Tố bảo: “Khả dĩ vào Phật mà không thể vào ma.” Và bảo tiếp: “Há chẳng nghe cổ nhân nói còn câu rốt sau mới đến lao quan sao?” Sư định trả lời, Tố liền nói: “Hãy nói mà không mở miệng!” Sư định đáp, bỗng Tố cười âm lên. Ngay đó sư đại ngộ. Vài tháng sau, Tố ấn chứng cho Đâu Suất, nhưng bảo rằng lời Chân Tịnh dạy đều đúng, chỉ vì Đâu Suất rời



thầy quá sớm, nên khuyên Đâu Suất phải nối pháp Chân Tịnh.

Tướng quốc Trương Vô Tận học đạo với Đâu Suất được biết chuyện này. Nhân đi ngang qua chùa Qui Tông, Vô Tận đến thăm Chân Tịnh và kể lại lời của Thanh Tố. Chân Tịnh nổi giận nói: “Lão trọc mưa ra máu thế đó! Y nói dối lung tung há có thể tin được sao?” Về sau khi Chân Tịnh đã tịch, thiền sư Giác Phạm Huệ Hồng, đệ tử của Chân Tịnh, có dịp đến gặp Vô Tận và được nghe Vô Tận bình rằng Chân Tịnh không hội được thực nghĩa trong lời nói của Thanh Tố. Giác Phạm bèn nói: “Ông chỉ hiểu được câu rốt sau của Thanh Tố nhưng không thấy rằng Chân Tịnh đã phát thuốc hay trước mắt ông!” Vô Tận nghe xong bèn thấp nhang hướng về chùa Qui Tông đánh lễ.

Nêu lên giai thoại trên, ý của Bạch Ẩn muốn chỉ cho thấy trong nhà Thiền, ta chỉ có thể thâm nhập được yếu chỉ bằng sự chứng ngộ. Vì thế lời giải thích của Giác Phạm cho Vô Tận, theo Bạch Ẩn nhận định là không cần thiết, chẳng hiệu lực gì hơn “cái trống thủng.”

Thiền sư Hư Đường Trí Ngụ ngộ qua công án “Buồm xưa chưa treo” và được thầy ấn chứng. Tuy nhiên, ngài không bằng lòng dừng ngang đây mà tham tiếp công án “Sơ Sơn thọ tháp” thêm bốn năm mới triệt ngộ thành bậc đại pháp khí, được thỉnh cầu đến mười thiền viện lần tổ đình làm trụ trì.

Theo Bạch Ẩn, nếu Hư Đường không tiếp tục tham cứu sau lần sơ ngộ thì chẳng khác nào “kẻ trôi nổi trong vũng nước ao tù, một cái thầy chết thối rữa mà ngay cả con quạ già ốm cũng chẳng thèm nhìn.”

Ngày mãn pháp hội, Bạch Ẩn kết thúc bài giảng về Hư Đường Lục. Hội chúng tề tựu vây quanh và đánh lễ thầy. Nguyên Thật và vài huynh đệ nhân cơ hội xin phép thầy in ấn nội dung bài giảng. Lập tức thầy lớn tiếng gọi đem lửa đến. Các huynh đệ vội quẩn tròn bài viết giấu trong tay áo. Sau đó, họ thưa thỉnh thêm vài lần, nhưng việc không thành. Trong phần Duyên khởi quyển sách sau này, Nguyên Thật đã kể tiếp:

Đến mùa thu năm nay (1743), hai đại sư huynh là Trung và Dược nêu nhiều lý do thuyết phục thầy cho in ấn để kẻ hậu học đỡ mất thì giờ ghi chép hâu tập trung vào việc dụng công. Thầy bảo rằng đây là những lời bất chợt xuất hiện trên môi lưỡi khi thầy nửa ngủ, nửa thức. Bây giờ thì chưa được, nhưng sau này có bậc cao minh xem lại và hiệu chỉnh thì có thể in.

Về sau tìm được một tăng nhân ở chùa Khánh Lâm phía tây Mỹ Nùng sửa giùm bản in, Trung đến Kyoto và tiến hành in ấn.

\*

Công cuộc hoằng hóa của thiền sư Bạch Ẩn lúc sinh tiền tuy chỉ ảnh hưởng trên đất Nhật, nhưng qua gần hai thế kỷ đã chinh phục toàn thế

giới. Trước tiên với những bức thư họa và tranh vẽ nhiều đề tài, từ đức Phật, Bồ Tát Quán Âm, chư Tổ đến các giai thoại thiền và chuyện ngụ ngôn nhân gian. Mãi về sau ngữ lục của thầy mới được sưu tầm, in ấn, không những tại đại học Hoa Viên do tông Lâm Tế bảo trợ, mà ở đại học các nước phương Tây vẫn tiếp tục nghiên cứu, dịch thuật và phổ biến sâu rộng trong nhiều lĩnh vực văn hóa, kể cả tôn giáo và Thiền học.

Đời tu của Bạch Ẩn quả là một cuộc đời ngoại hạng kiệt xuất, đến bây giờ vẫn là tấm gương sáng cho hậu thế. Như vị Trụ trì Tổ đình Diệu Tâm đã nói:

Quê quán của Bạch Ẩn là hạt Suruga có câu rằng: “Suruga có hai điều kỳ vĩ vượt bậc là núi Phú Sĩ và Bạch Ẩn.” Tôi tin rằng trong tương lai không xa lắm, câu trên sẽ đổi là: “Nhật Bản có hai điều kỳ vĩ vượt bậc là núi Phú Sĩ và Bạch Ẩn”.

\* Tài liệu tham khảo và trích dịch:

- *The Zen Master Hakuin: Selected Writings* của P.B. Yampolsky.

- *The Essential Teachings of Zen Master Hakuin* của N. Waddell.

## BẠCH ẨN THIỀN ĐỊNH CA

Mọi chúng sanh xưa nay là Phật.  
Cũng như nước và băng,  
Lìa nước không có băng,  
Ngoài chúng sanh không tìm ra Phật.  
Chẳng biết đạo rất gần,  
Lại tìm kiếm xa xôi,  
Thật đáng thương thay!  
Như kẻ trong nước,  
Than khóc vì khát.  
Như đứa trẻ nhà giàu đang lang thang trong  
đám người nghèo khổ.  
Nhân khiến ta luân hồi trong lục đạo,  
Vì lạc vào nẻo tối vô minh,  
Nẻo tối này tiếp nẻo tối kia,  
Biết bao giờ thoát khỏi tử sanh.  
Thiền định của Đại thừa  
Vượt lên trên mọi lời tán thán.  
Bố thí và trì giới,  
Cùng những Ba-la-mật khác,  
Trì danh, sám hối và khổ hạnh  
Cùng bao nhiêu thiện nghiệp  
Đều quy về hành trì thiền định.  
Công đức của một lần tĩnh tọa  
Diệt hết vô số tội chất chồng.  
Ác đạo không còn,  
Tịnh độ chẳng xa,  
Khi cung kính tìm nghe chân pháp này,  
Dù chỉ một lần,  
Ca tụng và hoan hỷ ôm chèoàng lấy,  
Sẽ được bao quả phúc khôn cùng.

Lợi ích hơn biết bao khi biết quay vào trong,  
Và trực nhận bốn tánh.  
Bốn tánh ấy chính là tánh không,  
Liền đó vượt thoát mọi hí luận,  
Cửa mở ra, nhân quả là một.  
Đạo thẳng tắp không hai không ba.  
Trong tướng thấy được vô tướng,  
Đi hoặc về vẫn thường an trụ.  
Trong niệm thấy được vô niệm,  
Ca và múa, tất cả đều là tiếng nói của chân lý.  
Trời tam-muội bao la vô cùng tận,  
Trăng tứ trí viên mãn chiếu sáng ngời.  
Có còn chi để kiếm tìm,  
Niết-bàn rõ ràng trước mặt,  
Cõi giới này là cõi Liên Hoa,  
Chính thân này là chân thân Phật.

# CHƯƠNG I



*Mọi chúng sanh xưa nay là Phật.  
Cũng như nước và băng,  
Là nước không có băng,  
Ngoài chúng sanh không tìm ra Phật.*

Thiền Định Ca theo nguyên tắc rất dễ hiểu. Trước Bạch Ẩn (1685-1768), thiền Nhật Bản chưa hoàn toàn thoát khỏi sắc thái Trung Hoa, nhưng với sư, đã trở thành thuần túy Phù Tang. Trước đây thiền có tính cách quý tộc, nhưng sư đã đại chúng hóa và từ đó thiền đã trở thành phổ thông. Nếu Mộng Sơn Sơ Thạch (Muso Kokushi, 1275-1351) tổ chùa Thiên Long là Thất Đế Quốc Sư, đại diện cho thiền của quý tộc, ta có thể bảo thiền của Bạch Ẩn tiêu biểu cho thiền của dân gian. Thiền của sư trong sáng nhưng phổ thông, như đỉnh Phú Sĩ mọi người đều nhìn thấy được dù ở nơi nào. Thiền Bạch Ẩn là ngôi sao bất tử trong bầu trời tâm linh, và là một đóng góp cao cả vào nền văn hóa Nhật Bản. Tuy bài Thiền Định Ca rất đơn giản, nhưng lại hàm ý đạo lý huyền diệu và thâm áo nhất của Bạch Ẩn. Tất nhiên, để đạt đến Độ nhất cơ mà ngôn ngữ và tư tưởng không đến được, mỗi người phải tự thể nhận. Nếu ngôn ngữ hay tư tưởng có thể lĩnh hội, chỉ có thể với đến Độ nhị cơ hoặc Độ tam cơ. Những dòng sau đây sẽ giải thích bài Thiền Định Ca thật sâu rõ một cách giản dị và phổ quát cho bất cứ ai thích đọc.

“Mọi chúng sanh xưa nay là Phật.” Mọi chúng sanh là danh từ cổ điển trong Phật giáo, ta có thể hiểu cơ bản là chỉ cho loài người. Chỉ một câu này, “Mọi chúng sanh xưa nay là Phật”, là phần giữa, mở đầu và kết thúc bài ca. Chúng ta trong thế giới huyền và chư Phật trong thế giới chân, nguyên khởi là một, không hai. Huyền và chân mà không

phải là hai! Nhất tính của chư Phật và mọi chúng sanh ở đây được tuyên thuyết một cách triệt để. Nếu chúng ta hiểu thấu trọn vẹn câu này, phần còn lại sẽ rất dễ hiểu. Câu trên không những ở giữa, đầu và cuối bài ca, mà đối với bốn mươi chín năm thuyết pháp của đức Thích-ca Mâu-ni, bản chất đồng là một chân lý, và tám vạn bốn ngàn pháp môn cũng không khác.

Mọi chúng sanh xưa nay là Phật. Phật có nghĩa là người tỉnh thức, bậc chánh giác. Danh từ Phật mang ý nghĩa là người giải thoát khỏi tất cả trói buộc. Ngài tự giác và giác tha, có thể nói ngài là bậc minh hạnh túc. Ngài có đủ trí, hạnh và đức. Đức Phật có ba thân. Thứ nhất là Pháp thân, đó là Tỳ-lô-giá-na Phật, chân thân trùm khắp tất cả. Lưỡi ngài là dòng suối trong thung lũng, thân thanh tịnh của ngài là màu sắc núi non, gió và ánh sáng, đồi, sông, cỏ, cây, tất cả đều là chân thân Phật. Thứ hai là báo thân, do công đức tịnh hạnh Đức Phật lý tưởng như Phật A-Di-Đà thể hiện trong một hình tướng toàn hảo. Thứ ba là ứng hóa thân, Đức Phật thị hiện như một con người, còn được gọi là Phật lịch sử, như Phật Thích-ca Mâu-ni ở Ấn Độ. Ba thân này - Pháp thân, báo thân và hóa thân - tiêu biểu cho ba phương diện thể, tướng và dụng của Phật. Nhưng Đức Phật này và chúng ta không rời nhau. Mọi chúng sanh xưa nay là Phật, đồng một chân lý với câu nổi tiếng: “Phiền não tức Bồ-đề; luân hồi hay sanh tử tức Niết-bàn”. Sanh trong thế giới



huyễn là chúng sanh, và sanh trong thế giới chân là Phật. Khi mê là chúng sanh; giác là Phật. Phật tức chúng sanh, vô minh tức giác ngộ, giác ngộ là vô minh, chư Phật và chúng sanh là đồng. Kinh Hoa Nghiêm có kể rằng: Sau sáu năm khổ hạnh, vào ngày mồng tám, tháng mười hai, dưới cây bồ-đề, đức Thích-ca Mâu-ni nhìn thấy sao mai hoát nhiên đại ngộ. Câu phát biểu đầu tiên của ngài là: “Lạ thay! Lại thay! Tất cả chúng sanh đều có đức tướng trí tuệ của Như Lai”. Một lời dạy khác là: “Khi một vị Phật đạt đến và thấy được thực tướng của thế gian, thì cỏ cây, đại địa – tất cả đều thành Phật”. Nói một cách khác, Phật tánh luôn luôn toàn vẹn trong mỗi một chúng ta. Bát Nhã Ba La Mật Đa Tâm Kinh nói: “Sắc tức thị không, không tức thị sắc”. Sự tương quan giữa Phật và chúng sanh là đúng như thế. Kinh không nói rằng thế giới hình tướng, tức vật chất, sau khi bị hoại diệt thì mới đi đến cái không, hoặc là từ cái không, thế giới hình tướng được hiện hành như là thực có. Thế giới hình tướng đương thể tức không, và cũng thế, cái không không biến đổi hiện tướng của sơn hà đại địa.

Chư Phật kế tiếp và các dòng Tổ đã dạy nhiều cách khác nhau về nhất tính giữa Phật và chúng sanh, và đã đưa ra nhiều ví dụ khác nhau, riêng Bạch Ẩn đã hét thẳng vào chúng ta: “Mọi chúng sanh xưa nay là Phật”. Đây là phương pháp hoạt dụng của thiền Bạch Ẩn không còn giấu giếm, đó là tiếng rống của sư tử. Chúng ta luôn luôn nghĩ đến chuyện qua khỏi

bờ mê bên này để đạt đến một bờ giác nào đó xa hơn, và thoát khỏi tình trạng phàm phu để tiến đến thế giới chư Phật. Chúng ta cho mê vọng với giác ngộ là đối nghịch và phàm phu với chư Phật hoàn toàn cách biệt, khác nhau như lửa với nước. Chúng ta lang thang tuyệt vọng ở ngã ba đường: Một đường là mê vọng và một đường là giác ngộ. Bây giờ Bạch Ẩn hùng hồn hét lên: “Mọi chúng sanh xưa nay là Phật”. Tiếng hét vĩ đại của ông tuyên thuyết một cách súc tích và rõ ràng ý nghĩa một đoạn trong kinh Lăng Nghiêm: “Khi chúng ta nhận biết rằng tất cả chúng sanh xưa nay là Phật thì luân hồi và Niết-bàn cả hai đều như giấc mộng đêm qua”. Không có ranh giới nào ở giữa chúng sanh và Phật, giữa vọng và chân. Điểm này được diễn tả một cách khéo léo trong câu sau đây của Bạch Ẩn:

*Giống như nước và băng  
Là nước không có băng  
Ngoài chúng sanh không tìm ra Phật.*

Để chỉ nhất tính tuyệt đối giữa phàm phu và chư Phật, sư đã viện dẫn băng, mà bản chất là nước. Ngoài nước không thể có băng, ngay một mảnh băng rất nhỏ cũng có nước. Và ngay nước là băng. Khi đông lạnh đó là băng, khi tan chảy đó là nước. Nếu bạn tìm trong nước bạn sẽ không thấy băng. Nhưng băng hình thành từ nước. Đại Đăng quốc sư có một bài về vấn đề này như sau:

*Tìm trong nước sẽ không thấy sóng,  
Nhưng sóng kia từ nước nổi lên.*

Tọa chủ Sengai (Tiên Nhai) đã bình luận rất hay: “Đức Phật là người giải thoát, chính vì những đau khổ của thế gian. Nếu không còn đau khổ thì ngài giải thoát khỏi cái gì?”

Danh từ băng rất có ý nghĩa. Nước khi gặp lạnh đông cứng và trở thành băng. Và dù bản chất không thay đổi, băng hoàn toàn mất đặc tính chuyển lưu. Chúng sanh bị chai cứng trong hư huyền của vô minh, vì thế bị tước mất sự tự do vô hạn của Phật. Băng tuy dưới độ lạnh đông cứng, vẫn thực sự hoàn toàn là nước. Chúng sanh tuy sống và chai cứng trong mê vọng, thực sự vẫn hoàn toàn là Phật.

Có một điều khó hiểu. Nếu chúng ta nói băng và nước giống nhau. Cuối cùng đâu phải thế, phải không? Nếu chúng ta đi mua băng (nước đá), chúng ta sẽ không nhận nước lã, do đó không phải là một. Nhưng chúng ta không thể nói rằng băng và nước không giống nhau, bởi vì ngoài nước không có băng. Vậy cả hai không phải khác nhau. Băng và nước không phải đồng cũng không phải dị. Sự tương quan giữa Phật và chúng ta cũng thế. Nếu nói rằng chúng ta và Phật giống nhau thật sự thì không đúng. Chúng ta và Phật không giống nhau. Nhưng nếu nói khác biệt thì cũng không đúng. Chúng ta và Phật không khác. Thế thì, chúng ta và Phật không đồng cũng không dị. Dùng hơi nóng làm tan chảy băng là con đường vòng để biết đó là nước, tuy nhiên ta vẫn có thể nhận ra nước ngay trong băng. Chúng sanh đương thể là Phật, và khi ta thấy rõ như thế, ta có thể nhận biết Phật

tánh ngay nơi chúng sanh.

Khi đã đông cứng, băng không thể tự thích ứng theo hình thể của bình chứa như nước. Chúng sanh sống và chai cứng trong mê vọng, không có được thần lực để hoạt động tự do vô hạn. Khi băng đã tan chảy thành nước, liền trở lại tự do, như thế nếu đánh tan cái huyền, chúng ta sẽ đạt được tự do và sẽ ứng dụng sự tự do đó một cách thần diệu. Sự khác biệt chính là băng có tan chảy hay không. Khi thân thể con người quá cứng ngắc thì kém hữu dụng, không khỏe mạnh. Trong Thiền, vấn đề cứng ngắc không đặt nơi thân mà nơi tâm. Sự khác nhau giữa Phật và phàm phu không phải do hình tướng, nhưng do có hoặc không cái cứng ngắc nơi tâm (Với băng và nước, sự khác nhau không phải ở nội thể mà ở ngoại tướng, và sự tương đồng không thể chỉ rõ hơn nữa). Nếu nhờ chuyển hóa tâm thoát khỏi được cái cứng ngắc thì chúng ta ngay đương xứ hoàn toàn là Phật. Cái cứng ngắc của tâm là nguyên nhân của tất cả phiền não.

Trong *Đại Thừa Khởi Tín Luận* có sự so sánh rất hay giữa cội tuyết đối và luân hồi giống như nước và sóng. Ở đây Bạch Ẩn đã khéo léo thay vào nước và băng, bằng cách nêu lên đặc tính cứng ngắc của băng, sư đã làm rõ nghĩa thêm. Thấy một bên là ngu phu và bên kia là Phật đó là mê vọng, và có nghĩa là còn trong trạng thái phân biệt đối đãi. Khi vượt ra trạng thái này thì không có ngu phu, cũng không có Phật, nhưng ngay thân này là Phật. Đây là trạng thái tự do giải thoát và vô

phân biệt. Mọi người thường kiếm tìm một cách vô ích Đức Phật ở xa xôi, và mong cầu một thiên đường bên kia bờ xa lạ. Mỗi người từ cái nhìn cá biệt đã phân biệt giữa cái này và cái kia mà không nhận thấy rõ ràng tất cả xưa nay là Phật. Xót thương cho sự đuổi hình bắt bóng một cách vô ích của chúng ta, Bạch Ẩn đã nói: “Chẳng biết đạo rất gần, lại tìm kiếm xa xôi. Thật đáng thương thay!” Đạo không phải dành riêng cho Bạch Ẩn. Kinh Pháp Hoa nói rõ ràng: “Hỡi các đệ tử! Trí và đức của Phật hiện diện khắp nơi. Tại sao thế? Bởi vì không ai mà không sẵn có. Nhưng vì dính mắc vào mê lầm điên đảo nên chúng sanh không nhận ra. Khi buông bỏ vọng tưởng thì bản tánh trùm khắp và trí tuệ vô biên sẽ hiển lộ. Đức Phật đầy đủ tứ trí xót thương chúng ta vì chúng ta không biết Phật ở ngay trong ta”. Trong kinh Niết-bàn có viết: “Tất cả đều có Phật tánh nhưng không thể thấy được vì bị bao phủ bởi tham dục”. Trong *Lục Tổ Đàn Kinh*: “Thế nhân từ đầu đã có sẵn trí huệ Bát-nhã nhưng vì mê vọng nên không tự nhận ra được”. Chủng tử Phật ở khắp nơi, Phật tánh có trong mọi người, giống như nơi nào có đào giếng thì sẽ gặp nước.

Chỉ cần gieo hạt giống thì bất cứ nơi nào, hoa cũng sẽ nở. Chính tâm làm cho thân hèn hạ.

Đào hay không đào, trồng hay không trồng, đó mới là vấn đề. Chúng ta phải thoát khỏi hư vọng và buông bỏ dính mắc để thấy sự vật mới mẻ từ tầm nhìn tỉnh giác. Phật

là tỉnh thức, và người tỉnh thức là người giác ngộ. Thật sự ngài không đạt thêm một điều gì mới mẻ, nhưng đã thức tỉnh khỏi hư huyền và vén lên màn vô minh. Ngài đã tháo bỏ cặp kính màu. Khi mang kính màu của ích kỷ và thiên kiến, bất cứ màu gì chúng ta thấy đỏ hay xanh – đều không phải là màu sắc chơn thực. Khi bị trói buộc trong cơn mê lầm và điên đảo, thì có hoặc không, cả hai cũng là mộng trong mộng.

Cổ nhân đã nói: “Khi mê cả tứ cú đều sai. Khi tỉnh thì mọi thứ đều đúng”. Và đã cho một ví dụ hoa trên cây đang tỏa hương trong vườn. Trong mê vọng chúng ta thấy hoa và nói là có. Nhưng mà hoa không tồn tại. Vì trước khi xuất hiện trên cây và sau đó ba ngày, hoa ở đâu? Nhưng sẽ sai nếu nói là không có hoa, hoa không phải là sự kiện có thật với mùi hương ngào ngạt ngay trước mũi chúng ta sao? Dù hoa kia có thể rơi rụng, quả sẽ trở, và sang năm hoa không trở lại nở ngát trong gió xuân sao? Lại sẽ sai lầm nếu nói rằng không có cũng không không có, và cũng sai lầm nếu nói cả hai vừa có vừa không. Có không, vừa không có vừa không không, vừa có vừa không – cả tứ cú đều sai lầm. Nhưng một lần nhìn thấy được với tầm nhìn giác ngộ, nói là có cũng đúng, bảo rằng không cũng đúng và cũng đúng khi cho rằng cũng không có, cũng không không, và cũng không có gì ngăn ngại nếu nói rằng cả hai vừa có vừa không. Tất cả tứ cú đều đúng. Khi có tình mẫu tử thật sự, đúng khi bà mẹ nuông chiều con, và cũng đúng khi

bà la mắng nó, và đúng dù bà không nuông chiều hoặc không la mắng và cũng đúng đôi khi nuông chiều và đôi khi la mắng. Nhưng giả thử đó là một bà mẹ ghẻ ác nghiệt thâm ghét đứa bé, nuông chiều hay la mắng đều sai. Nghĩa là nói có hay không, đúng hay sai hoàn toàn tùy thuộc vào sự giác ngộ. Chúng ta phải thức tỉnh từ trạng thái mê vọng hiện tại và có khả năng thấy được sự vật như thật. Tọa chủ Vô Trú cảnh tỉnh cho chúng ta thấy cơn mê vọng sâu dày biết bao:

*Trong cơn trường mộng lại sinh mộng.*

*Giữa giấc mơ say, lại thấy mơ.*

Một bài cổ thi nói:

“Trong thế giới huyền mộng này dù có kể cho ai nghe giấc mơ của mình, đó cũng chỉ là một giấc mơ”.

Mọi người nghĩ rằng họ đã tỉnh mộng, nhưng đó chỉ là mộng trong mộng, và họ vẫn còn đang mê, chìm sâu trong đêm tối đau khổ, cả đời họ sống say và chết mộng. Thật đáng thương cho Chitosē khi đến gặp tọa chủ Daitetsu mang bộ mặt chứng ngộ, rêu rao rằng: “Tất cả đều là mộng nhưng vẫn còn ngụp lặn trong cơn mộng đó!” Và tọa chủ trả lời:

*“Nếu tất cả đều là cơn mơ, cuối cùng không có gì cả à?”*

*Tại sao anh lại điên rồ đến thế?”*

Khi chúng ta thức tỉnh bởi tiếng rống của sư tử: “Mọi chúng sanh xưa nay là Phật”, chúng ta có thể thấy vọng và chân không hai, thanh

tịnh và ô trược cũng không hai. Chúng ta thấy được mọi vật như thật. Chúng ta nhận ra thế gian này không khác cõi Phật, khi có dính mắc trói buộc đó là thế gian; tuy ở thế gian nhưng nếu dính mắc trói buộc được buông bỏ, đó là cõi Phật. Kinh Hoa Nghiêm giải thích: “Cõi Phật không đối nghịch với thế gian, cũng như thế gian không đối nghịch với cõi Phật”. Khi mọi dính mắc được buông bỏ chúng ta có thể thấy thực tướng của sự vật như chúng đang là, và trong chân tánh của sự vật không có gì thanh tịnh hay ô trược, như Tâm Kinh Bát Nhã Ba La Mật Đa nói. Hoa còn trên cành thì thanh khiết, rụng xuống đất thì biến thành rác rưởi. Nước miếng trong miệng thì sạch, phun ra ngoài thì thành đờm dãi. Tóc sạch khi ở trên đầu, nhưng làm chúng ta khó chịu khi rơi vào thức ăn. Tùy theo cảm thọ mà chúng ta nói sự vật sạch hoặc bẩn, nhưng tự chúng không sạch không bẩn. Người lớn không thích uống chung trong một tách. Họ không muốn thế. Trẻ con lại chuyền nhau một cái bánh hết đĩa này cắn lại đến đĩa khác. Nhưng khi lớn lên chúng lại miễn cưỡng ăn chung, chính vì có sự trói buộc vào bản ngã.

Tất cả chúng sanh xưa nay là Phật là tiếng rống của chính Bạch Ẩn, lời dạy đích thực này là sinh khí của Phật giáo Đại thừa và hiện diện khắp nơi. Bước đầu trong đời sống tôn giáo, nói đúng hơn từ nền tảng, phải có niềm tin rằng mọi chúng sanh xưa nay là Phật. Thay vì nhìn lại chúng ta như hậu bối của loài khỉ hoặc tôi tớ của Chúa (tuy rằng ở



khía cạnh nào đó điều này có lẽ đúng), điều trọng yếu là chúng ta sách tấn mình đào sâu sự tỉnh thức nơi ta, tin vào tự tâm và tôn trọng tánh linh. Kinh Niết-bàn dạy: “Tất cả đều có Phật tánh, nhưng ta không thấy được vì bị tham dục che phủ”. Điều chính yếu trong sự chứng ngộ Phật quả và đạt đến giải thoát là buông bỏ sự trói buộc của tham dục. Nói rõ hơn là thâm nhập tâm nguyên từ những đợt sóng trói buộc của tham dục nổi lên. Trong Chứng Đạo Ca, đại sư Huyền Giác nói:

*Thực tánh vô minh tức Phật tánh  
Huyễn hóa không thân tức Pháp thân.*

Chúng ta phải nhận ra đó là một sự thật và sau đó chứng nghiệm. Tam Tổ trong *Tín Tâm Minh* có câu: “Chí đạo vô nan, duy hiềm giản trạch” (Đạo lớn vốn chẳng khó chỉ hiềm chọn lựa), và câu sau: “Đản mạc tăng ái, đồng nhiên minh bạch” (Nếu chẳng sanh yêu ghét thì tự nhiên sáng ngời). Nói vắn tắt, điều cốt yếu là chỉ cần buông xả mọi sự. Thương và ghét, phân biệt và chọn lựa, buông xả tất cả thì đúng là “Chí đạo vô nan”, và hãy làm với tất cả tâm như dòng nước lưu chuyển trong suốt. Người mà buông xả tất cả và buông bỏ trói buộc vào mọi sự thì có thể thực sự được tất cả.

Buông xả và từ bỏ không phải là sự phủ nhận suông một cách ngu muội. Hãy nhìn xem con người chúng ta với những sở hữu ngày nay, sở hữu về địa vị danh vọng, và ngay cả kiến thức. Và họ làm gì? Người học thức thì bị mắc

trong kiến thức, người có địa vị danh vọng thì bị kẹt vào danh lợi, và người giàu thì dính vào của cải. Họ bị phiền não bởi những thứ ấy và vì thế mà phải ra sức lao nhọc. Và thay vì có thể sử dụng những thứ ấy thì lại bị đè nặng. Vì các dính mắc trói buộc họ không thể buông bỏ, họ không hơn gì kẻ giữ cửa. Rồi bỏ tất cả, buông bỏ tất cả, là con đường chánh đáng để dung nạp tất cả và có được tất cả. Người sống được như thế thì những thứ sở hữu dù là gì đi nữa sẽ không thành chướng ngại. Ông ta có thể sử dụng chúng, và chúng sẽ trở nên nguồn mang lại vinh quang và đức hạnh.

*Khi tôi nghĩ danh lợi là của tôi.*

*Quả nó nhẹ tênh chẳng khác gì hoa tuyết rơi trên mũ rơm!*

Nó không còn là một gánh nặng. Và như thế với trăng, hoa, vách đá cao ngất – đó là cả thế gian: “Trong cái không một vật đó là kho tàng vô tận” (Bỏ lại vô nhất vật, vô nhất vật trung vô tận tạng).

Nhận thức của Đại thừa đặc biệt là Thiền tông đều đặt trên sự bình đẳng giữa chúng sanh và chư Phật, dù theo tiêu chuẩn thông thường họ hoàn toàn khác nhau theo mọi chiều hướng.

Rõ ràng là khi có sự mê lầm hoặc lòng ham muốn hoặc mù quáng trong tâm, chúng ta sẽ không thể thấy suốt thực tướng của vạn vật. Tất cả chúng ta đều biết rằng cái nóng hừng hực của mùa hè miền nhiệt đới làm ta bức bối đến mức nào. Bạch Ẩn đã viết một

bài thơ trên một bức tranh về cảnh chiều êm mát.

*Nhẹ thay tay áo không một vật.  
Một buổi chiều êm ả thanh lương!*

Và trên bức tranh Bồ-đề Đạt-ma đứng trên ngọn lau vào buổi chiều:

*Chân đứng trên ngọn lau của thiện và ác  
Một buổi chiều êm ả thanh lương!*

Tay áo rộng không nhẹ nhàng, thiện và ác đều bị đập ngay dưới chân, vượt lên trên. Tâm ta thanh lương, thoát hết ham muốn và trói buộc. Phật luôn luôn tại tâm. Sau đây là bài thơ nổi tiếng của thánh Pháp Nhiên:

*Đừng nghĩ rằng:  
Mây tan rồi, ánh trăng mới chiếu  
Bầu trời kia trăng sáng tự bao giờ.*

Chưa bao giờ chúng sanh khác xa với chư Phật. Ngoài Phật không có chúng sanh, ngoài chúng sanh không có Phật. Chúng ta phải thấy rõ mối tương quan mật thiết nhất này, nói đúng hơn đó là nhất tính giữa chúng sanh và Phật.

Có bài kệ viết:

*Phật là gì?  
Tắm tắm râu chung quanh ghềnh đá  
Phô bày chân tướng này.*

Trong Anh Hùng Ca Heikē:

*Đức Phật khởi thủy là phàm phu  
Chúng ta chỉ chung thành chư Phật*

*Mỗi người đều có Như Lai tánh  
Đau buồn thay nếu phải tách rời tự tánh!*

Chúng sanh không khác xa với chư Phật và hơn thế nữa ngoài chúng sanh không có Phật. Giống như ví dụ của băng và nước, là nước không có băng và ngoài chúng sanh không có Phật. Chúng ta phải tư duy sâu xa những lời trên, để tâm lặng lẽ mới nếm được ý nghĩa chân thực. Thật ra, những lời bình luận rồ dại của tôi cũng không cần thiết, tốt hơn nên thấp một nén hương trước tượng Phật và trầm tư bài Thiền Định Ca.

Chương này đã nói lên điều gì? Đó là: “Chúng sanh xưa nay là Phật”.

Đức Phật bằng gỗ, thì cháy trong lửa. Đức Phật bằng đất sẽ tan trong nước. Đức Phật bằng kim loại sẽ chảy trong lò nung. Bằng cách này hay cách khác chúng ta phải ngộ nhập được Đức Phật chơn thật.

## CHƯƠNG II



*Chẳng biết đạo rất gần,  
Lại tìm kiếm xa xôi,  
Thật đáng thương thay!  
Như kẻ trong nước,  
Than khóc vì khát.  
Như đứa trẻ nhà giàu,  
Lang thang trong đám người nghèo khổ.*

Những câu trên đây giải thích sâu xa hơn nữa lời tuyên thuyết mạnh mẽ mọi chúng sanh xưa nay là Phật. Tương quan giữa Đức Phật và phàm phu thật là chặt chẽ, mật thiết đến nỗi không được lưu ý đến, như lông mày gắn liền với mắt và mắt không trông thấy. Đức Khổng Tử đã nhận định rằng, thật đáng thương thay kẻ nào tìm kiếm xa xôi trong khi Đạo rất gần. Thánh kinh Thiên Chúa giáo cũng có câu tương tự: “Hãy hối lỗi, vì thiên đường trong tầm tay”. Kinh Quán Vô Lượng Thọ khi mô tả Cực lạc cũng nói rõ rằng không đâu xa.

Một người đến gặp Mộng Sơn Sơ Thạch, vị thiền sư đã sáng lập ngôi chùa Thiên Long ở Saga (Nhật), hỏi rằng:

- Pháp vi diệu là gì?

Nói một cách khác, Phật pháp là gì?

Mộng Sơn trả lời:

- Con cá ở trong nước nhưng không biết nước. Con người sống trong pháp vi diệu, nhưng không nhận ra.

Con cá sinh ra trong nước, lớn lên trong nước, sống trong nước, nhưng vì quá gần gũi nên không biết đến. Điểm này rất tế nhị. Nếu con cá ra khỏi nước để nhìn lại thì nó có thể nói: “A ha! Nước là thế đấy”. Rồi nó chết. Có phải để tìm hiểu nguyên lý của sự sống mà một nhà giải phẫu mổ xẻ cơ thể một người còn khỏe mạnh? Ngược lại, ông ta sẽ giết chết sự sống. Chúng ta sinh ra với Pháp vi diệu, được nuôi dưỡng và lớn lên trong đó, từ đầu đến cuối không bao giờ rời xa. Nhưng bởi vì

quá gần gũi nên không thể thấy được. Ngôn ngữ thiền nói về tương quan giữa Phật tánh và pháp thế gian, giữa Phật và chúng sanh có câu “Tâm tức Phật” và “Chính thân này là Phật thân”. Hơn nữa, điều đó nhắc chúng ta soi ánh sáng ngay xuống nơi mình đứng và đừng để sai lạc.

“Hành giả luôn luôn được thần quang chiếu sáng”, thiền sư Lâm Tế trân trọng nói với họ như thế, và “Ngoài những người đang nghe Pháp, có chư Phật ở đâu?” Khi lý đạo thâm sâu này được lĩnh hội mọi sai lạc sẽ chấm dứt. Một con khỉ nhìn bóng trăng trong nước, vội nhào xuống bắt chụp. Trong bài Thiền Định Bạch Ẩn đánh thức chúng ta để ngăn chặn cơn rồ dại dai dẳng trên, cảnh tỉnh chúng ta đừng giống kẻ đang ở trong nước than khóc vì khát, đừng lạc lõng như đứa trẻ nhà giàu giữa đám cùng đinh. Hãy tưởng tượng một người nước ngập đến cổ mà kêu gào vì khát, và kẻ kế thừa một phú ông lại phiêu bạt khắp nơi và bây giờ là tên ăn mày đầu đường xó chợ, ngửa tay xin của bố thí. Đó là ảnh dụ trích từ kinh Pháp Hoa, trong đó tên cùng tử, con ông trưởng giả, lúc nhỏ đi lang thang không nhà cửa. Suốt thời gian ấy, anh ta quên bẵng là đã có sẵn một mái nhà, nhưng một hôm tình cờ, anh ta tiến đến cổng nhà ông trưởng giả. Anh không có một ý niệm nhỏ nhoi nào là mình sanh trưởng nơi đây, nên đứng tại cổng van xin thương xót nỗi bất hạnh của mình. Ông trưởng giả thấy anh ta giữa đám đông và nhận ra ngay đứa con đi lạc từ lâu, dù cách xa

bao nhiêu năm. Nhưng khi ông gọi vào, tên ăn mày khốn khổ lại sợ hãi không dám. Ông bèn xếp đặt, lúc đầu chỉ cho anh ta vào làm người giúp việc mà thôi, và từ từ nâng lên, cuối cùng anh ta nhớ lại tên tuổi của mình và rồi nhà cửa, của cải và kho báu đều thuộc về anh ta.

Mọi chúng sanh xưa nay là Phật; chúng ta vốn sẵn có Phật tánh nhưng lại quên mất, đã rời bỏ ngôi nhà của mình và dính mắc vào vọng tưởng điên đảo, rồi cuối cùng trôi nổi trong lục đạo và luẩn quẩn trong tam giới khổ đau. Một đứa trẻ con nhà giàu lưu lạc trong đám nghèo khổ - những đau khổ quần quai của con người ngày nay có giống như thế không? Tại sao họ không chịu trở về với linh tánh và khám phá ra nguồn gốc của khổ đau? Đi tìm một Đức Phật ở bên ngoài, vội vã rời bỏ thế gian này để tìm một thế giới lý tưởng ở một nơi nào khác, giống như ở trong nước mà quên thực tại, lại loay hoay tìm nước. Sống trong Phật, được Phật bao bọc mà ta lại cất tiếng kêu gọi một Đức Phật bên ngoài!

Ngày xưa ở Trung Hoa, Huệ Hải đến tham vấn Mã Tổ, Tổ hỏi:

- Ông từ đâu đến?
- Con từ chùa Đại Vân ở Việt Châu.
- Ông muốn gì ở đây?
- Con đến cầu Phật pháp. Xin Ngài thuyết pháp cho con.
- Ta không có. Ông muốn tìm Phật pháp nào?



Tổ nói với Huệ Hải rằng, ông sẽ không được gì vì không đoái hoài đến kho báu nhà mình mà còn đi kiếm nơi khác.

Huệ Hải hỏi:

- Cái gì là kho báu của Huệ Hải?

Tổ nói:

- Chính ngay nơi ông hỏi ta, đó là kho báu đầy đủ tất cả không thiếu món nào. Ông có sẵn trong tay sao lại đi kiếm nơi người khác?

Điều này khiến Huệ Hải tỉnh ngộ. Câu chuyện này làm sáng tỏ thêm ví dụ của Bạch Ẩn về người ở trong nước mà kêu khát và đưa trẻ con nhà giàu lang thang trong đám người nghèo.

Ấn Độ xưa có ngài Bà-tu-bàn-đầu được ca tụng về sự nghiêm trì giới luật, tinh tấn tụng kinh, nghiêm giữ hạnh thanh tịnh và xả ly. Để phá thiên kiến của ông, tổ Xà-dạ-đa đã hỏi một trong những đệ tử của Bà-tu-bàn-đầu:

- Thầy các người có thể chứng Phật quả bằng khổ hạnh và nghiêm trì giới luật chăng?

Vị đệ tử trả lời:

- Với sự tinh tấn như vậy, làm sao thầy chúng tôi lại không thể chứng được Phật quả?

Tổ lại nói:

- Thầy các người đang xa đạo, ông ta đang hành trì như thế, dù lâu chừng nào và nhiều bao nhiêu, cũng chỉ là không tưởng.

Vị đệ tử bèn hỏi:

- Nhon giả đặc pháp gì mà chê bai thầy tôi?

Tổ trả lời:

- Ta không cầu đạo cũng không rơi vào điên đảo, không kính lễ cũng không khinh mạn Phật, không ngồi thiền mãi cũng không giải đãi, không nhịn đói cũng không ăn nhiều. Ta không thỏa mãn cũng không bất mãn, tâm ta không tham dục. Đó gọi là đạo.

Ở đây Tổ xác quyết là không có vấn đề đi tìm đạo, vì chúng ta đã sẵn có, và đạo quả viên mãn chỉ là biết tùy thuận với đạo.

Có câu thơ của Quốc sư Quan San Huệ Huyền:

Tham quán không giới nguyệt  
Vong khuốc thủ trung châu.

*Mải ngắm trăng trên không  
Quên mất châu trong tay.*

Mọi người đều điên đảo không nhận ra đạo rất gần trong tầm tay lại đi tìm kiếm xa xôi. Thay vì tìm bên ngoài, hãy tìm bên trong. Tịnh độ và thế gian cùng một bản thể, như tự thể. Vũ trụ và ta là một với kho báu vô giá vô tận. Tóm lại, hãy nhìn xuống ngay nơi ta đứng, chú ý ngay nơi ta đứng! Chúng ta phải chiếu soi ngay nơi đó và biết ơn bài học của Bạch Ẩn đã cho chúng ta như ban thức ăn cho kẻ đói. Đó là bài học về sự hoài công tìm cầu một cái gì bên ngoài trong khi đã có sẵn bên trong.

Chúng ta đều có một lý tưởng để mong muốn thực hiện, nhưng chúng ta phải nghĩ đến một cách cẩn trọng nơi mà chúng ta nhắm đến để thực hiện. Nói cách khác, chúng ta phải tìm lý tưởng ngay chỗ đứng và chiếu soi ngay nơi đó. Bình an thật sự và an lạc thường hằng, sự bất tử và chân lý muôn đời, đạo của thiên địa, nói cách khác, sự chứng nghiệm cái tuyệt đối và vô hạn, hay theo thuật ngữ, chính là Phật đạo. Nghĩ là sẽ đạt đạo trong một cõi trời hay giới xứ bên kia là một lỗi lầm to lớn. Chúng ta không bao giờ rời đạo dù trong một sát-na. Cái mà chúng ta có thể xa lìa thì không phải là đạo. Sáng và chiều, sống và chết, chúng ta không bao giờ lìa xa dù một tấc hay một giây.

Ở Trung Hoa, có một thiền sư nổi tiếng là Triệu Châu, một hôm có vị tăng đến hỏi:

- Thế nào là đạo?

Triệu Châu tức khắc trả lời:

- Ở ngoài cổng rào.

Đạo, con đường?Ồ phải rồi, con đường thì ở ngoài cổng rào. Nhưng về phía vị tăng, đó không phải là điều muốn hỏi, con đường nhỏ ngoài cổng không phải là điều thắc mắc. Vị tăng nói:

- Tôi muốn hỏi đại đạo là gì?

Ông ta muốn hỏi về đại đạo của vạn pháp. Giờ thì Triệu Châu trả lời:

- Đại đạo là con đường dẫn đến kinh đô.

Đại đạo? Nếu là con đường lớn theo ông

ngĩ, đó là con đường dẫn đến kinh đô. Đó là đại lộ chánh, và thời đại tân tiến chúng ta có thể đi đến kinh đô bằng tàu hỏa tốc. Đại đạo dẫn đến kinh đô, đó là câu trả lời của Triệu Châu.

Carlyle nói: “Thiên nhiên là trang phục của đời sống do Chúa tạo ra”. Núi sông, cỏ cây mà chúng ta thấy trước mắt, thiên nhiên kỳ vĩ này là trang phục của đời sống do Chúa đã tạo ra. Khi thấy những chiếc lá bay lượn đáng thương trong trời thu, Goethe đã nói: “Như thế là có động lực trong những chiếc lá này. Tại sao chúng lại chết?” Ngay cả những chiếc lá rơi cũng làm chúng ta cảm thấy sâu xa nỗi buồn của sự vật, dù có một năng lực nào đó trong chúng. Chúng có sức sống. Sao chúng lại chết? Kinh Duy Ma Cật nói: “Chân tâm là chỗ của đạo”, lại nói, “Tâm bình thường là đạo”. Tâm bình thường, tâm không bận rộn, như nó đang là, đó là đại đạo.

Tất cả kinh điển thánh nhân đều dạy như nhau, đạo thì rất gần, không cần tìm kiếm đâu xa, rằng chúng ta phải nhìn xuống chỗ mình đứng và biết chắc chắn chỗ đứng của chúng ta để đừng đi lạc. Nhưng ngày nay mọi người bị dính mắc quá nhiều vào tham vọng, chỉ nhìn theo thiên kiến riêng của mình, đặt lý tưởng cho mình và đi tìm chân lý và tự do ở những nơi không tưởng. Bất chấp mọi ngược xuôi và lệch lạc của họ, bóng đêm trùm xuống và đạo thì cách xa. Đặc biệt ngày nay, người ta chỉ nhìn thấy giá trị vật chất, họ bám vào vật chất trước mắt và không bao giờ nghĩ đến

tinh thần hoặc tâm hồn là gì. Sự gia tăng về tham vọng vật chất trở thành chủ nghĩa cá nhân, chủ nghĩa cơ hội, chủ nghĩa khoái lạc, và khó mà biết được đến đâu tiến trình này sẽ dừng lại.

Mới đây, tôi được nghe người ta bàn về trò chơi thi vị của dân tộc Nhật trong Tết Nguyên Đán, trò này tùy thuộc vào sự hiểu biết tập thi tuyển nổi tiếng của Hyakunin Isshu. Trong những bài thơ này cổ nhân yêu thích trăng, hoa và quan sát để tìm ra sự huyền nhiệm của thiên nhiên trong hoa, chim, gió, tuyết và trăng. Dĩ nhiên, lời thơ luôn luôn thanh nhã và tế nhị, không một câu nào ca ngợi cảm xúc thân xác và tình yêu. Con người thời đại thường thực dụng, người ta đã quen không có gì cho không thì khó mà thưởng thức những bài thơ trên. Tuy nhiên, họ vẫn không muốn từ bỏ trò chơi thi vị này. Vậy chúng ta hãy nên thêm một dòng đề bài thơ phù hợp với họ hơn, và dòng đó (người phê bình đã nói) có thể là:

*Nhưng tôi cũng cần một ít tiền nữa!*

Lấy một bài thơ nổi tiếng của Yamabē, bài thứ tư trong tuyển tập:

*Tôi đi dọc theo bờ biển*

*Bờ biển ở Tago*

*Và thấy đỉnh núi trắng lấp lánh của ngọn Phú Sĩ rạng rỡ*

*Xuyên qua những mảnh tuyết rơi.*

Chúng ta sẽ thêm ở cuối bài:

*Nhưng tôi cũng cần một ít tiền nữa!*

Hãy thử một bài khác:

*Tôi nghe tiếng gọi thống thiết thật xa bên triền  
núi của một con nai,*

*Đang dẫm bước trên lá bay khắp nơi trong gió.*

*Tiết thu buồn thật buồn.*

*Nhưng tôi cũng cần một ít tiền nữa!*

Không để ý đến tiếng gọi của con nai và bước chân trên lá trong dãy núi thăm thẳm và cũng không cảm thấy buồn. Nếu tôi có ít tiền, tôi có thể đến một nơi giải trí và sẽ được vui chơi thỏa thích. Nhưng tôi lại muốn thêm ít tiền nữa! Đặt vào cuối mỗi bài thơ câu trên sẽ trở thành phù hợp ngay với tính khí của con người thời đại.

Vào thời Minh Trị 1868, tọa chủ ngôi chùa Shoko Ku-ji (Thánh Không Tự) ở Kyoto là thiền sư Ekkei (Việt Khê). Có một học giả đạo Khổng tên là Datē mà người con sau này trở thành bộ trưởng ngoại giao. Ông đến chùa và nói với vị tọa chủ:

- Như ngài có thể thấy rõ, tôi đã học Nho và có một sự hiểu biết khá về đạo. Nhưng đạo Thiền hình như có cái gì khác biệt. Xin ngài vui lòng nói đạo cho tôi.

Tọa chủ bất thành linh tát vào má Datē. Ngạc nhiên và bối rối, Datē thấy mình ở ngoài căn phòng và vị tọa chủ lặng lẽ đứng lên kéo cửa, trở về chỗ ngồi. Vị học giả hiệp sĩ tức giận không biết tại sao mình lại vùng chạy theo bản năng, và ông đứng ở ngoài hành

lang, tay sờ vào bao kiếm trợn mắt nhìn vào cánh cửa. Một tăng sinh thấy đáng diệu hùng hổ của ông bèn hỏi việc gì đã xảy ra.

Ông trả lời:

- Sao à! Không có gì hết, chỉ có tọa chủ của anh nhục mạ tôi. Phục vụ suốt ba đời cho sứ quân, chưa bao giờ có người dám động đến ngón tay của tôi... Và bây giờ, lão tọa chủ này! Nhưng ông ta không được xem thường danh dự của một hiệp sĩ như thế. Tôi sẽ kết liễu đời ông ta!...

Vẻ mặt tức tối cho biết ông ta quyết định thế. Nghe xong, vị tăng sinh bảo rằng ông không hiểu gì cả, nhưng chắc chắn câu chuyện sẽ được sáng tỏ sau này và trước hết khách có vui lòng dùng trà chẳng? Vị tăng dẫn đường đến phòng trà và rót cho ông ta một tách trà, Datē vừa nâng tách trà lên môi toan uống thì vị tăng bất ngờ đánh nhẹ vào cánh tay cầm tách trà. Trà đổ lênh láng. Vị tăng nhìn thẳng mặt vị môn đệ Khổng Tử và nói:

- Ông tự xưng hiểu biết khá về đạo. Giờ đây cái gì là đạo?

Datē cố gắng tìm vài câu trong Tứ Thư Ngũ Kinh nhưng quên mất nên cứ ngắc ngứ. Tiếng vị tăng vang lên:

- Cái gì là đạo! Nói mau! Nói mau!

Nhưng ông ta không nghĩ ra được điều gì.

Vị tăng sinh nói:

- Chúng tôi thật bất nhã, nhưng ông có

muốn biết đạo của chúng tôi không?

Datē không hề nghĩ mình đến đây với chủ ý được một vị sư trẻ dạy dỗ như thế này, nhưng vì quên khuấy mất đạo của mình, nên tất nhiên là ông ta phải đồng ý. Rồi vị thiền sinh kéo vạt áo lên và nhăn nhó nhìn tách trà đổ, nói:

- Đạo của chúng tôi là thế đấy!

Và Datē bất giác nói:

- Vâng.

Ông ta liền ngộ. Ông biết rằng tuy đã hiểu trên lý thuyết rằng đạo rất gần trong tầm tay và chưa bao giờ rời xa một giây phút nào, ông vẫn còn tìm kiếm xa xôi. Ông ta đổi ý và trở vào phòng vị tọa chủ để xin học thêm. Sau nhiều năm hành trì tinh tấn, ông ta trở nên nổi tiếng trong lịch sử tâm học vào thời bấy giờ. Theo đường hướng này, chúng ta phải chiếu soi ngay dưới chân mình và phải tự do tiến tới hoặc rút lui tùy ý, hành động dứt khoát và chân chánh dưới ánh sáng ấy.

Một hôm có ngọn phướn phát phơ trong cơn gió nhẹ trước cổng chùa của Lục Tổ ở Trung Quốc. Một trong những đệ tử là một người đã hành thiền khá sâu la lên:

- Ô xem kìa, hôm nay cây phướn động.

Một người khác đứng bên cãi lại:

- Không, hôm nay gió động.

- Không, đó là phướn, anh không thấy nó đang lay động sao?

- Không phải thế, đó là gió, anh không



hiểu đó là nguyên tắc của sự chuyển động.

Và điều trên đã mở đầu một cuộc tranh luận nghiêm trọng.

Bây giờ tôi thử hỏi quý độc giả trong trường hợp này cái gì động?

Lục Tổ vừa đến bèn nói:

- Không phải phước động cũng không phải gió động, mà tâm hai nhơn giả động.

Câu chuyện trên đã trở thành một trong những công án để tham thiền, và được gọi là tắc “Gió và Phước” của Lục Tổ. Đó là một điểm gút. Dù có phước đó mà nếu không có gió, nó cũng không động. Và dù có gió nhưng không có phước nó cũng không động. Lại nữa, dù có phước và gió ở đó mà không có tâm quan sát thì không có gì được gọi là động. Trước cổng rõ ràng có những cây thông nhưng chúng không tranh luận. Có nhà nông và tiểu phu làm việc lặng lẽ không suy nghĩ, và họ cũng không cãi cọ. Như câu chuyện đã xảy ra, đứng trước hai ông tăng có tâm động thì cây phước động.

Nhưng dừng ngang đó chưa ổn và khoan vội vàng chấp nhận “Vâng, dĩ nhiên là chính tâm động”. Cho dù hai vị tăng không để tâm máy động, cây phước không có tâm vẫn động. Xa hơn nữa, không phải phước động, không phải gió động cũng không hẳn là tâm của hai vị tăng động. Vậy thì cái gì động? Hãy để những người mà nghiệp dẫn tới đọc quyển sách này, suy nghĩ và thâm nhập chân lý.

## CHƯƠNG III

*Nhân khiến ta luân hồi trong lục đạo,  
Vì lạc vào nẻo tối vô minh.  
Nẻo tối này tiếp nẻo tối kia,  
Biết bao giờ thoát khỏi tử sanh.*



Những dòng này nêu lên sự tất yếu của tư tưởng giải thoát. Chúng ta không nên bằng lòng với hoàn cảnh hiện tại, sống rồi chết, sanh rồi diệt. Con đường giải thoát, con đường hướng thượng phải được tìm ra. Theo vũ trụ quan Phật giáo, có mười cõi giới. Lục đạo trong bài Thiên Định thuộc trung và hạ giới, là địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh, A-tu-la, người và trời. Cõi A-tu-la được biết nhiều trong chuyện cổ tích nhân gian, là nơi mà sự tranh đấu không bao giờ dứt. Bốn thượng giới là Thanh văn, Duyên giác, Bồ tát và Phật. Cõi Phật là tột đỉnh của sự giác ngộ, và cứu cánh của chúng ta cũng là đạt đến cõi Phật. Như vậy thế giới của tất cả chúng sanh trong vũ trụ được chia thành mười cõi, gọi là thập giới.

Như một vòng tròn, đúng hơn là một bánh xe quay không dứt, chúng ta trôi lăn trong vòng luân hồi, sanh rồi tử, rồi tái sanh. “Vô minh” là một thuật ngữ, tiếng Phạn là Avidya, tiếng Nhật là Mumyo, và là một trong mười hai nhân duyên. Nguyên nhân khiến ta sanh tử được Phật giáo chia thành mười hai nhân duyên trong bánh xe luân hồi. Nhân duyên căn để là vô minh, là nhân đầu tiên của mười hai nhân duyên này.

Ở đây chúng ta chỉ mới chạm đến vòng ngoài của Phật pháp. Chúng ta hãy tiến sâu thêm chút nữa. Về cơ bản, lục đạo không hiện hữu độc lập mà tất cả được kiến tạo trong tự tâm của mỗi người. Xưa nay, chúng ta vốn sẵn có Phật tánh, hoặc ít ra cũng sẽ đạt đến Phật quả trong tương lai. Nhưng khi văng mây đen

tối của vô minh xuất hiện trong tâm, lập tức chúng ta sinh vào loài A-tu-la, địa ngục hoặc ngạ quỷ. Thiện và ác được gọi là “hương khói của tâm”, nghĩa là tạo cho ta một tập khí nào đó. Cả hai địa ngục và thiên đường, cho dù ta không thấy được vì cách xa thế giới hiện tại, vẫn hiện hữu.

Tâm là một thực thể và lục đạo là bóng dáng của tâm. Khi chúng ta thấu hiểu sự thật này và thoát khỏi nghiệp chướng của tham dục thì Tịnh độ hiện tiền; và thân này chính là Phật thân. Đó là nguyên lý đầu tiên mà Bồ-đề Đạt-ma đã dạy: “Trực chỉ nhơn tâm, kiến tánh thành Phật”.

Chỉ nhận ra những điều này trên lý luận hoặc lý thuyết, không đánh tan được vàng mây u ám trong tâm. Chúng ta phải thể nghiệm bằng hết cả sự sống. Đức Phật đã ban cho ta nhiều pháp môn dựa trên nguyên tắc tùy bệnh cho thuốc, chỉ dạy tùy theo căn cơ của người nghe. Thiền có phương pháp đặc biệt để nhận ra tâm và điều phục tâm, nhiều lối và nhiều cách sống động... Thiền sư Bạch Ẩn thường đưa một bàn tay lên trước mặt các đệ tử đang tụ tập quanh Ngài và nói: “Hãy lắng nghe tiếng vỗ của một bàn tay!” hay “Cái gì là tiếng vỗ của một bàn tay?” Với công án đó Ngài thường định được tâm của các đệ tử. Ai cũng có thể nghe được tiếng vỗ của hai bàn tay. Nhưng với một bàn tay, âm thanh trầm lắng lớn lao của một bàn tay, Ngài cố làm cho các đệ tử phải thao thức, trần trở.

Tướng thấy được, tướng của hữu tướng, mọi người đều có thể thấy, nhưng chúng ta phải đạt được con mắt có thể thấy được tướng của vô tướng. Con mắt mà đôi khi được gọi là con mắt chân thật, con mắt của tâm, khác xa và vượt hẳn con mắt vật chất. Con mắt của tâm phải mở ra để có thể thấy sự thật của trời đất, ý nghĩa đích thực của đời sống con người. Đôi khi Bạch Ẩn nói: “Hãy nhìn bản lai diện mục”. Ta có thể thấy mặt mình trong tấm gương, dù không được hoàn hảo. Những đệ tử của Ngài phải nỗ lực để thấy khuôn mặt thật này; khuôn mặt đã có trước khi cha mẹ sanh ra, trước khi trời đất phân hai. Và trong cuộc chiến đấu này, có thể họ phải đổ máu và nước mắt nhưng họ không bao giờ bỏ cuộc. Không ai dễ dàng bỏ cuộc một việc như thế.

Có lẽ vào thời đó, có một câu trở nên quen thuộc, gây tiếng vang là:

*Thay vì nghe tiếng vỗ của một bàn tay của  
Bạch Ẩn.*

*Tại sao không vỗ hai bàn tay. Và làm việc đi!*

Ngoài đường phố những người buôn bán dạo thường vỗ tay cho người ta chú ý hàng hóa của mình để dễ bán. Nhưng giống như Thiền có trực giác thiền, vậy không có công việc với trực giác công việc sao? Trực giác đó là một cái gì sinh động. Cửa hàng hay tài sản có thể dễ dàng chuyển giao cho cả trẻ con, nhưng âm thanh thâm lặng, năng khiếu nghề nghiệp - điều này không thể giải thích cho chúng. Bí quyết này không thể trao truyền và nếu vỗ tay

suông hay chỉ có rêu rao mà thiếu nó thì việc làm ăn, buôn bán khó thịnh vượng. Ta hãy bổ sung câu trên: “Nếu bạn có thể làm ăn chỉ bằng vỗ hai tay, thì bạn chẳng cần lắng nghe tiếng vỗ tay của một bàn tay!”

Một khi nghe được âm thanh của một bàn tay, một khi chúng ta có thể thấy suốt bản lai diện mục thì bí ẩn của vũ trụ được giải đáp ngay lập tức. Tọa chủ Nhất Hư viết lời ca rằng:

*Người nào hằng mang khuôn mặt xưa nay,  
Ai thoáng gặp sẽ được yêu thương mãi mãi.*

Bạch Ẩn đã viết ba câu kỳ bí:

*Trong đêm tối, khi anh nghe âm thanh của  
con chim đen không hót.*

*Một người cha yêu dấu trước khi anh sinh ra!  
Trong thâm sơn, xa hơn cả Yoshino, ngôi nhà  
bí mật của âm thanh một bàn tay.*

*Ước gì tôi có thể làm cho người ta nghe được!  
Trên ngôi đèn cổ trong rừng Shinoda, tiếng  
tuyết rơi giữa đêm khuya.*

Điểm đặc biệt trong nhà thiền là có những đạo sư từ bi như Bạch Ẩn đã diễn tả đạo lý tuyệt diệu và vi tế ấy, con đường dẫn đến an bình và giải thoát miên viễn. Giải thoát tử sanh nghe có vẻ xa vời, và sự nhận thức thâm cùng không thể đến với chúng ta nhanh chóng được. Nhưng sự thật, thoát khỏi sanh tử, giải quyết bài toán trọng đại này, là cứu cánh của cuộc sống nhân loại.

Trong Thiên gọi là sanh tử sự đại, thúc bách hơn tất cả mọi sự. Tự chúng ta cam chịu một cuộc sống tùy thuộc vào nhịp tim và hơi thở, gìn giữ hơi ấm cho cơ thể và không còn gì khác hơn. Đó là một đời sống thú tính, và không một người nào biết suy tư có thể hài lòng như thế. Tùy theo tâm tánh và trình độ giáo dục mà nổi bản khoăn, nghi ngại trọng đại này sẽ phát sinh dưới nhiều hình thức: Từ đâu ta sinh vào đời, chết rồi ta đi về đâu? Sống là gì? Chết là gì? Rốt cuộc ý nghĩa của cuộc sống là gì? Những câu hỏi như thế sẽ xuất hiện dưới một hình thức nào đó trong mỗi chúng ta. Không giải quyết được, chúng ta không thể sống bình an, không thể ngủ yên lành, cuộc sống sẽ trở nên rối rắm và tai hại. Hầu hết những cơn sốt, nổi thống khổ và cô đơn của cuộc sống hiện đại đều phát xuất từ nguyên nhân kể trên. Đau khổ vô nghĩa, lo âu vô lý, sống say chết ngủ. Điều quan yếu là giải quyết vấn đề sanh tử bằng sống đích thực và chết đích thực. Người nào thực sự sống và thực sự chết thì sanh tử sẽ không còn nữa. Cuộc sống không sanh tử là cuộc sống bất diệt.

Cổ nhân nói:

*Đã quyết định chọn “đó” như là chỗ trú buộc cuối cùng,  
Tôi vui sướng để sống mãi trong tấm thân này.*

Nhưng thay vì thế, người ta lại cảm thấy:

*Ôi thế gian này!  
Mất và được, khóc và cười,*

*Làm điều này. Làm điều khác và cuối cùng tất cả đều rồi mù.*

Tọa chủ Nhất Hưu đã nhại lại với một nụ cười:

*Ôi cuộc đời này!  
Ăn uống và bài tiết, ngủ và thức,  
Và cuối cùng, chỉ là chết!*

Muốn vượt qua sống và chết để bước vào sự bình an, điều cần thiết đầu tiên là trở về nguồn tâm.

Trong kinh Lăng Nghiêm, Phật bảo đệ tử Ngài là A-nan: “Ông đánh mất cái nhìn của bản tâm, và chỉ thấy tâm vọng tưởng, tâm phân biệt, xem đó như là tự ngã. Nhưng đó không phải là tâm chân thật của ông”. A-nan nghi hoặc nói: “Bởi tâm này khiến chúng con luân hồi trong sáu cõi, nhưng cũng bởi tâm này chúng con đạt đến Phật đạo. Nếu nó không phải là tâm con, thì làm sao con đạt được Phật đạo? Ngoài tâm này ra thì người ta có khác gì đất, gỗ và đá?” Đức Phật nói: “Vấn đề không phải là ép buộc phủ nhận tâm đó. Bây giờ, ông nghĩ đó là tâm ông, nếu hiện hữu nó phải có một vị trí. Vậy nó ở đâu?” A-nan lúc đầu bảo tâm ở trong thân, nhưng Đức Phật nói không phải, và cũng không đúng khi ông nói nó ở ngoài thân. Hỏi dồn tới nữa, A-nan đưa ra giả thiết bảy vị trí khác, nhưng đều không được chấp nhận. Và cuối cùng không có một chỗ nào khác để chọn. Rồi Phật bảo: “Nguyên nhân khiến chúng sanh trôi lăn từ vô thủy trong vòng luân hồi sanh tử là vì đã



đánh mất bản tâm, và nhận tâm vọng tưởng, tâm phân biệt làm tự ngã. Ngay dù có thực hành thiền định, mà đặt trên nền tảng sai lầm, thì sẽ sai lầm vì chỉ đưa đến trí tuệ thấp kém hơn hay đi đến thế giới đen tối hơn. Nền tảng chơn chánh là từ bản giác, thánh thiện, sáng suốt và luôn luôn thanh tịnh. Nhưng chúng sanh bị mất cái thấy này, cội nguồn chơn thật. Nền tảng sai lầm là nguyên nhân của sanh tử từ vô thủy. Vì là chúng sanh, ông đã sống tất cả với tâm dính mắc trì trệ này và cho nó là chân tánh của mình. Nói cách khác, ông tin tâm vọng tưởng và tâm phân biệt là tự thể. Nhưng nếu ông hành trì theo nó, ông chỉ tạo thêm nghiệp và không thể đạt đến bản nguyện chân thật, chẳng khác nào nấu cát muốn thành cơm, chỉ hoài công”.

Chúng ta đánh mất cái nhìn của bản tâm, và cho tâm vọng tưởng, tâm phân biệt là chân tâm; sai lầm chồng chất đưa đến luân hồi trong sáu cõi. Nếu bản tâm, bản giác không được hiển lộ thì bất cứ sự hành trì nào với tâm phân biệt và vọng tưởng đều phí công vô ích. Vấn đề là loại trừ tâm vọng tưởng, phân biệt và đặt nền tảng, một lần nữa, trên bản tâm giác ngộ. Để trở về bản tâm giác ngộ, Thiền cho những biện pháp gần và nhanh chóng nhất.

Con người hiện đại nói huyền thuyên về sự tái lập thế giới và cải cách xã hội. Nhưng xây dựng lại thế giới chỉ có thể thực hiện bởi những con người đã sửa đổi chính mình. Và việc đầu tiên để cải cách xã hội, là mỗi người

phải thức tỉnh để trở về với chơn ngã. Làm sao để thức tỉnh chơn ngã? Làm sao cải tạo chính mình? Con người hiện đại không quan tâm đến “tôn giáo”. Tuy nhiên, tin tưởng vào một lý tưởng nào đó cũng là một loại tín ngưỡng, và đời sống theo chủ nghĩa lý tưởng có thể gọi là đời sống tôn giáo. Tôn giáo là đi đến một thế giới chân thật - vượt lên thế giới của cảm giác - để tìm về nguồn cội của nhân loại, để hiểu sự vật từ nhãn quan siêu việt, và để sống một cuộc đời bình thường lấy tôn giáo làm nền tảng. Rồi lần đầu tiên trên cương vị làm người, chúng ta có thể tiến đến một trạng thái mà thú vật không thể đến được. Nếu điều trên không thực hiện được, dù tiến tới hay rút lui, chúng ta không bao giờ thoát khỏi mê vọng.

Một cuộc sống mê vọng và sai lầm là một đời sống của ma quỷ. Giáo chủ tông Thiên Thai nói rằng: “Chúng ta cần mắt để có thể thật thấy, và chân để có thể thật đi. Ngoài ra, nếu chúng ta còn thêm một trái tim với niềm tin kiên vững.” Như vậy ngày nay chúng ta có ba điều cần yếu: mắt để thấy sự vật, chân để bám vững mặt đất và một trái tim đầy niềm tin. Ma quỷ là gì? Đó là một con người không có mắt để thấy, không có chân để đi, không có niềm tin trong lòng. Hãy nhìn ma quỷ! Mắt chúng không thấy sự vật như thật nhưng lại nhìn chòng chọc vào đấy. Chân chúng không bao giờ bám chặt mặt đất và chúng không bao giờ đi đâu được cả. Chúng không có niềm tin nên bị lạc lõng. Đây là những dấu hiệu để biết về chúng:

*Chúng sống không mục đích, bối rối không biết đi về đâu?*

*Lạc lõng, không bám vững mặt đất, chúng vất vưởng trong thế gian.*

*Với tâm ác, chúng kêu la, hận thù người khác và ngay chính mình.*

Tôn giáo không chỉ là then chốt mà đồng thời còn là nguồn gốc của đời sống tâm linh. Trên tinh thần chơn chánh, tôn giáo không chỉ là một nơi trú ẩn và nương tựa, mà còn là gốc rễ để nuôi dưỡng. Chính qua công năng trên của tôn giáo, như là một nguồn cảm hứng cho tâm hồn mà nền văn minh của chúng ta, trên địa hạt chính trị, kinh tế, đạo đức, giáo dục và phần còn lại, đã tiến đến giai đoạn hiện tại. Tôn giáo không hiện hữu vì mục đích riêng tư, mà ban ánh sáng và ý nghĩa cho cuộc sống, soi sáng những chỗ tối tăm, vượt ra vòng sanh tử, và mang đến sự bất diệt.

Sự khai sáng này, sự sống vượt trên tử sanh, ban bố tình thương cho những kẻ còn vô minh và đau khổ trong vòng lục đạo. Mộng Sơn Sơ Thạch nói: “Khi chúng ta nhìn con người hôm nay, ngày đêm họ chất chồng vọng tưởng, và bên ngoài chỉ có làm điều ác. Rồi họ cầu xin một cách tự nhiên thần thánh và chư Phật cho họ may mắn, và yêu cầu được kéo dài đời sống hiện tại. Khi cầu xin trong tinh thần như thế thì họ được đáp ứng ra sao? Ngày và đêm không vâng theo Trời Phật, và rồi họ lại oán giận vì những lời cầu xin không được chấp nhận”.

Cổ thi có câu:

*Khi lòng cầu xin không thành thật,  
Thì người cầu xin chẳng nhận được một trả lời  
nào.*

Điên đảo và dính mắc sinh ra từ ngu si là nguyên nhân luân hồi trong các cõi: từ si sinh tham, từ tham sinh sân - vì ba độc này mà chúng ta phiền não. Khi một tham vọng được thỏa mãn thì sinh khởi cái thứ hai, cái thứ ba, cái thứ tư, thứ năm... Ô rồi đến sáu cõi khổ nạn.

Theo Phật giáo có tứ khổ, một sự phân loại khác gồm bát khổ. Tứ khổ là sinh, lão, bệnh, tử. Ngoài ra, còn thêm tứ khổ khác là oán tắng hội, cầu bất đắc, ái biệt ly, ngũ ấm xí thạnh. Chúng ta có thể hiểu khổ do già, bệnh và chết, nhưng khó chấp nhận rằng sinh cũng được kể là một cái khổ. Tuy nhiên, vì từ sinh mà có ba thứ kia nên sinh cũng được xem là khổ, vì khổ còn là do sự hưng thịnh của thân và tâm. Như vậy thì hầu hết cái khổ của đời sống thường nhật đều chứa đựng trong phần này.

Thế giới này được coi là nơi của khổ đau. Nhưng thật ra không loài nào khổ bằng con người, và trong loài người ai vọng tưởng nhiều và phân biệt nhiều thì đau khổ nhiều. Ví dụ như có một căn nhà giả sử rằng có ma, dù kinh hoàng cách mấy, chó và mèo, trẻ con và người ngu khờ không thể hiểu được thì không thấy sợ sệt. Đương nhiên, chư Phật và Bồ tát cũng không. Chính con người ở vị trí trung gian thì

lại sợ hãi bởi sự tạo tác vọng động của tâm. Tuy nhiên, năng lực khiến ta lầm lẫn, đau khổ, cũng chính là năng lực làm cho ta tỉnh giác, an lạc. Mặt đất để cho cỏ mọc được thì cũng có thể nuôi dưỡng lúa thóc. Trong sa mạc cỏ không mọc được, điều đó chứng tỏ lúa thóc cũng không thể trồng trọt được. Như vậy có thể nói rằng mê lầm và đau khổ là đặc quyền của con người. Vậy chúng ta phải chụp lấy cơ hội khi nó đến, để thay đổi tâm linh hầu đập nát vỏ cứng làm chướng ngại cho sự giác ngộ. Bạch Ẩn cảnh tỉnh chúng ta trong bài Thiền Định để khiến chúng ta biết sử dụng cơ hội này. Nếu chúng ta có thể tháo đinh, gỡ chốt đã ngăn cản sự chuyển hóa của tâm thì bốn đạo kiến sẽ tức khắc biến thành bốn đức hạnh của Niết-bàn, phiền não tức Bồ-đề. Luân hồi không còn là đau khổ của chúng ta và hơn thế nữa, ta có thể làm sinh động vòng luân hồi, và thế giới quanh ta sẽ biến đổi.

## CHƯƠNG IV



*Thiền định của Đại thừa  
Vượt lên trên mọi lời tán thán.*

Bài thiền định ca xoay quanh hai hàng này. Đại thừa, tiếng phạn là Mahayana, nghĩa là “cỗ xe lớn”. Ở đây Bạch Ẩn nói về thiền định, tột đỉnh của Đại thừa, hoặc là Phật giáo theo tinh thần Đại thừa. Khi chứng nghiệm được, bóng tối vô minh tự tiêu tan, ánh sáng trí tuệ xuất hiện, và thường lạc sẽ hiển lộ. Có bốn câu nổi tiếng của tổ Bồ-đề Đạt-ma:

*Bất lập văn tự,  
Giáo ngoại biệt truyền.  
Trực chỉ nhân tâm,  
Kiến tánh thành Phật.*

Trực chỉ nhân tâm dẫn đến kiến tánh và thành Phật. Điều này không thể viết ra chữ và thốt ra lời. Lấy tâm truyền tâm là căn bản thiền của Bồ-đề Đạt-ma.

Một điểm quan trọng cần chú ý đầu tiên là tuy rằng có vô số pháp môn trong Phật giáo, tùy hợp căn cơ khác nhau của mỗi người, nhưng có thể xếp loại một cách khái lược thành hai phái: Đại thừa và Tiểu thừa. Đại thừa được dành cho những người trí tuệ lanh lợi, và Tiểu thừa dành cho những người căn cơ thấp. Thiền định có nhiều loại khác nhau:

- Thiền của ngoại đạo mang tính thần bí.

- Thiền Tiểu thừa.

- Thiền phàm phu.

Và cũng có:

- Tà thiền.

Nhưng ở đây chúng ta đang nói về đỉnh

cao nhất, thiền Đại thừa, được coi là tối thượng và vượt lên trên mọi lời ca tụng. Bóng tối tan biến và an lạc tự hiển lộ. Bài Thiền Định sẽ đề cập tới sự an lạc này sau, nhưng công đức chân thật của thiền định, vinh quang đặc biệt này được gọi là tuệ lực. Tuệ lực không phải là một điều gì phi thường, nhưng có nghĩa là những cái đang là, điều thực sự hiện hữu, mà chúng ta thấy chúng như thật, cụ thể nắm được trong tay.

Thấy mọi vật như thật và sống với nó, sử dụng nó một cách hoàn toàn tự do. Điều này không có nghĩa giống như những chuyện cổ tích thần kỳ, như con ngựa thần hiện ra từ bầu rượu, hoặc thế giới được tạo trong bảy ngày, hoặc đứa bé sinh ra từ nách người mẹ. Những điều ấy được kể như ví dụ của thần lực, nhưng nếu tin như thế, sẽ là một lầm lẫn to lớn. Đạo không có gì huyền bí, thần lực của Thiền có nghĩa là sống hằng ngày một cách bình thường, nhưng không bị chướng ngại vướng bận, trong sáng như một tấm gương trong, hay trót lọt như một trái banh chạy trơn trên bàn, không bị vướng víu hoặc bị trì kéo. Khi băng đã tan chảy thì hết đông cứng, cũng thế, một người giác ngộ sống một cuộc đời bình thường nhưng tự tại, thoát hết mọi ràng buộc.

Bí quyết để thấy vạn pháp như thật là tháo gỡ những cặp kính màu. Cái như thật không có gì khác lạ, không mầu nhiệm nhưng lại rất nhiệm mầu. Khả năng để thấy vạn pháp một cách bình thường không phải là chuyện



nhỏ. Điều thật sự bình thường thì không phải thường tình. Trong sự bình thường đó bắt đầu bùng lên nguồn linh cảm. Trong một dịp hiếm có, một đứa bé dị hình ra đời, nhiều người ngạc nhiên và hàng xóm đồn đãi (Dĩ nhiên là không có gì ngẫu nhiên). Cũng thế, theo một cách nào đó khi một sự kiện ít (khó) xảy ra hay không xảy ra cũng đều là khác thường. Cũng lại lạ lùng hơn nữa, khi hàng triệu người - không theo kế hoạch của bất cứ ai - lại được sinh trong cùng hình thể người. Khi chúng ta có thể thấy điều lạ lùng lớn lao ở chỗ không có gì “lạ lùng”, khi chúng ta có thể thấy cái đẹp tuyệt diệu trong cái không đẹp, mọi vật sẽ bắt đầu phát thần quang. Thiền cho hương vị thần diệu vào thức ăn hằng ngày giống như bột ngọt thông dụng Aji-no-moto được mỗi gia đình sử dụng để tăng thêm khẩu vị trong món ăn. Trong thực tế, không hẳn là Thiền đem hương vị cho sự vật mà chính sự vật tự có thiền vị, hạt giống vô tận này đã có sẵn. Ta chỉ cần nhìn sự vật với con mắt thiền. Họa sĩ tầm thường có thể tạo đường nét hình dáng đúng cách, nhưng không thể, như người ta nói, vẽ những bông hoa để chúng ta có thể ngửi hương, hay vẽ thác nước để chúng ta nghe được tiếng tuôn đổ. Chính Thiền ban hương vị và âm thanh vào bức tranh vũ trụ và mang tất cả vào cuộc sống.

Vua của triều đại Nam Tống có lần hỏi một thiền sư về sở đắc cao nhất của thiền, và Sư trả lời: “Khi hoàng đế với lòng nhân từ và trắc ẩn duy trì được hòa bình, mọi ngõ ngách

trong nước đều tươi vui, xán lạn. Cỏ cây cho đến sâu bọ đều có ngôi vị của nó. Đó là con đường truyền thừa từ Phật và các Tổ sư, và ngoài ra không có con đường nào khác. Nếu có con đường nào khác, thì không phải con đường của Phật và Tổ”. Khi hoàng đế cai trị với lòng nhân từ và trắc ẩn, mọi người trở nên ngay thẳng và trung nghĩa khi làm bốn phận của mình, và quốc gia sẽ hòa bình. Đó là hương vị của cuộc sống. Con người hiện đại đã quên con đường sáng sủa này - con đường tự nhiên, bình thường - trái lại gây ra hỗn loạn, kích động và bất an. Thiền đạo chỉ dạy diệu tác của bản tâm, năng lực để thấy trời đất như thật, rồi đất trời rạng rỡ và Niết-bàn xuất hiện.

Làm sao khám phá được bí quyết, đó là một đoạn tranh luận hấp dẫn trong tuồng Nô được gọi là Hoka So (Những vị tăng sĩ) trong đó hai anh em là tăng sĩ hỏi đáp về thiền:

- Bằng cách nào vị Tổ sư khiến các tăng sĩ tiếp nhận thiền? Tôi muốn nghe giáo pháp của tông phái ông?

- Pháp của chúng tôi truyền riêng ngoài giáo, và dù chúng tôi nói ra lời, đạo lại ở phần lặng thinh, không thể được chỉ dạy; tạo ra ngôn cú là rơi vào kinh điển, lập văn tự là phản bội. Nhưng nhìn một chiếc lá lay động, ông có thể biết gió thổi.

- Hay! Và cái gì là công án tọa thiền?

- Bước vào tận trong, thăm dò vực thẳm, đi ra, khinh an trong định.

- Và theo pháp nào, thân này là Phật?

- Nơi nào mây trắng giăng đầy thì rồng vàng bay lượn.

- Nếu chúng ta chìm trong sanh tử...?

- Vòng của phiền não.

- Và thế nào là con đường hướng thượng?

- Cắt vụn tất cả ra.

Ở đây có một đoạn nghỉ ngắn theo bố cục của vở kịch, nhưng sau đó là giọng nói của phát ngôn viên:

*Không than van dù cho rẽ hoặc thân lớn hay nhỏ.*

*Không chọn lựa dù pháp được giữ hay bị phá.*

*Không rơi vào có hay không.*

*Đây là dấu hiệu thành Phật nơi mọi người.*

Thiền không phải là bức tranh của một vật nhưng giáp mặt với chính sự vật. Thiền không phải là một kết luận theo lý thuyết mà là ngộ nhập thực tại.

Lục Tổ đã nói: “Tọa thiền là gì? Trên con đường này không có chướng ngại hay ngăn trở. Vượt ngoài thế giới thiện ác, khi không một niệm khởi lên trong tâm, gọi là tọa. Nội tâm thấy tự tánh và bất động, đó là thiền. Thế nào là thiền định? Bên ngoài không dính tướng gọi là thiền, bên trong không loạn động gọi là định. Nếu bên ngoài chúng ta dính tướng thì tâm bị phiền não, và nếu chúng ta không dính tướng thì chúng ta không phiền não. Bản tính vốn thanh tịnh và thường tại định, nhưng nếu cố ý tìm kiếm là tự nhiều loạn. Nếu thực chúng bất cứ trạng thái nào mà tâm bất động,

đó là chánh định. Bên ngoài không dính tướng là chân thiền, bên trong không nhiễu loạn là chánh định. Bên ngoài thiền, bên trong định, đó là thiền định.”

Kinh Phạm Võng có một đoạn rất hay: “Bản tánh xưa nay vốn thanh tịnh. Nếu trong mọi niệm chúng ta thấy được bản tánh thanh tịnh thì bởi giới tánh và bốn hạnh này, Phật đạo tự nhiên thành”.

Lục Tổ khi được hỏi về thiền trả lời: “Không nghĩ thiện, không nghĩ ác, bấy giờ cái gì là bản lai diện mục của ông?” Khi chúng ta trực nhận bản lai diện mục, tự nhiên chúng ta đạt được bí quyết của Thiền. Lục Tổ buộc chúng ta cần phải ngộ nhập “Cái tôi xưa nay”, theo triết học còn gọi là chân ngã nội tại.

“Tiếng vỗ của một bàn tay” là một công án của Bạch Ẩn. Cốt yếu của công án này và “Bản lai diện mục” của Lục tổ đều nhằm phá tan tận căn để kiến văn giác tri dựa trên lý luận. Nền tảng sụp đổ là điều tất yếu để thiết lập một quan điểm mới về Thiền. Nếu bản lai diện mục gợi lên như một vật được thấy, thì âm thanh của một bàn tay như một vật được nghe, nhưng cứu cánh không khác. Đây là điều mà chúng ta có thể mở kho tàng bí mật của tâm và nhận được của báu vô tận. Chắc chắn âm thanh của một bàn tay vang động cả trời đất, bản lai diện mục rõ ràng trước khi trời đất phân hai và sau khi không gian tan biến.

Thiền là sản phẩm tối thượng của văn hóa Viễn Đông, nhưng điều duy nhất mà

Đông phương tự hào là sự điều phục tâm có hệ thống, làm hiển lộ bí ẩn và rồi đạt ngộ. Sự điều phục có hệ thống - cũng như sự liễu đạt tối hậu - mang một hình thái khác với những trường phái thần bí. Đặc biệt là có phương pháp riêng để tọa thiền và tham công án. Đương nhiên là tọa thiền hoặc tham công án không thể là điều bắt buộc tuyệt đối để chứng ngộ, nhưng đó là phương pháp nhanh nhất và bảo đảm nhất.

Hành thiền đạt được gì? Ta không thể sở đắc một điều gì vốn có sẵn. Có thể nói vạn pháp đều như thế, như đối với chính mình, ta thấy và nhận rõ như là “mắt ở hai bên và mũi ở ngay giữa”, và còn với thế gian, ta thấy ngay rằng hoa thắm liễu xanh. Thế gian vô thường, tôi bắt được tên trộm và nhận ra nó là con của mình. Hôm qua là ma quỷ, hôm nay là thánh thiện. Thiền sư Lâm Tế nói: “Sanh tử chẳng nhiễm, đi đứng tự do, chẳng cầu thù thắng mà thù thắng tự đến”. Thanh tịnh và giải thoát, sự chứng nghiệm vô ngã đều hiển hiện. Tọa chủ Daito (Quốc sư Đại Đăng) chùa Daitoku-ji (Đại Đức Tự) vẽ một bức tranh về Hyotan hay bầu rượu và trên đó đề một bài thơ:

*Ồ một vật trôi nổi? Không thuộc giống dưa,  
không tươi mát để ăn như dưa hầu là em họ  
người.*

*Nhưng người thì nhẹ tênh, trống rỗng hết  
tham dục.*

*Những thánh nhân trong núi làm bạn với người.  
Đổ đầy rượu vào người và mang bên lưng.*

*Người đã đưa ra con ngựa thần trong truyện  
cổ tích, trò đùa của người.*

*Dù trong số phận một trái dưa, người không  
bị đau khổ dưới con dao nhà bếp. Đó là trí tuệ  
của người.*

*Khi họ cố dùng người để bắt lươn, người để nó  
trốn thoát. Đó là lòng nhơn của người.*

*Người là phù hiệu trên lưng ngựa của  
Hideyoshi vĩ đại - đó là lòng can đảm của người.*

*Người có đáng được tán dương chăng?*

Sự tự tại vô ngã cũng phải kèm theo sự  
tu tập:

*Kể cả cái bầu rượu đang sống cuộc đời rất nhẹ  
tênh.*

*Cũng có một sợi dây buộc ở thắt lưng để cầm.*

Thiền được gọi là pháp môn tối ưu của  
chư Phật, bài học tâm hóa tất cả là pháp môn  
Phật tâm, lời dạy về nguồn tâm. Vì đó là thánh  
đạo của tất cả chư Phật, nên là con đường giải  
thoát cho chúng ta. Trí tuệ là căn bản của  
Thiền, và lòng từ bi là hậu quả. Công phu  
hành trì chuyển tất cả thành đạo lực, thiện  
tính, đức hạnh, không thể dùng ngòi viết,  
miệng lưỡi hoặc tư tưởng để biểu lộ, nhưng là  
điều gì phải được thân chứng.

Thời xưa, một ông vua đời Đường hỏi  
một đạo nhân đang hành đạo trong núi:

- Ngài luôn luôn sống ở thâm sơn. Điều  
gì thú vị trong chốn đó?

Con người của núi rừng đã trả lời trong  
một bài thơ:

*Có gì trong núi ư?  
Trong núi, mây trắng giăng đầy,  
Là thứ ông chỉ có thể thưởng thức khi chính  
mình đến đó.  
Tôi không thể lấy và tặng cho ông.*

Hoàng đế hỏi:

- Núi có gì thú vị?

- Trong núi mây trắng mịt mù. Sáng và chiều vây phủ quanh tôi và đem bình an cho tâm tôi. Nhưng niềm vui này là của riêng tôi, có được bởi vì đó là điều tự chứng nghiệm. A! Mây trắng! Tôi muốn nhốt vào hộp và tặng cho ngài, nhưng không thể được. Mây không thể bị tóm trao cho người khác. Thật đáng tiếc!...

Với những lời này, đạo nhân đã vạch ra sự thiệt thòi của nhà quý tộc. Khổng Tử cũng chủ trương độc cư và không chịu bị ai kiểm soát, khi ông nói: “Ăn cơm hẩm, uống nước lã và co tay làm gối - lạc thú chính ở đó”.

Nguồn gốc của Thiền là gì? Xưa, khi Đức Phật trên hội Linh Sơn, một đại Bà-la-môn dâng Ngài một bông hoa vàng. Ngài cầm lấy và im lặng đưa lên. Trong số tám mươi ngàn trời người, không ai hiểu trừ ngài Ca-diếp mỉm cười. Đức Phật bèn nói: “Ta có chánh pháp nhãn tạng, Niết-bàn diệu tâm, thực tướng vô tướng, nay trao cho Ma-ha Ca-diếp”. Như vậy Ca-diếp được truyền thọ, lấy tâm truyền tâm, thầy và trò mặt đối mặt. Thiền tông bắt đầu từ đó. Các tông phái Phật giáo tại Ấn Độ và sau

này tại Trung Hoa và Nhật Bản đặt nền tảng trên văn tự và có kinh điển hắc hoi, nhưng chỉ riêng Thiền tông không có kinh sách đặc biệt, vì truyền Phật tâm nên không thể biểu lộ trong một bản văn, và cũng do đó còn gọi là Phật tâm tông. Từ Phật Thích-ca Mâu-ni đến Ca-diếp truyền đến A-nan, cuối cùng đến vị thứ 28 là Bồ-đề Đạt-ma. Ngài truyền sang Trung Hoa và trở thành vị tổ thứ nhất, vị thứ hai là Huệ Khả, thứ ba Tăng Xán, thứ tư Đạo Tín, thứ năm Hoàng Nhẫn, thứ sáu Huệ Năng. Về sau Thiền truyền bá đến Nhật Bản và Bạch Ẩn kế thừa. Chúng ta phải thực sự học hỏi và thực sự thể nhập ý nghĩa của cảnh hoa và nụ cười trong hội chúng trên núi Linh Sơn. Không chỉ riêng Thiền mà cái đẹp trong bất cứ hình thức nào cũng khiến cho ngôn ngữ rụng rơi. Rất nhiều thi ca nói về vẻ đẹp của hoa anh đào ở Yoshino và thắng cảnh ở Matsushima, nhưng hay nhất và diễn tả được nét đẹp một cách hoàn hảo tốt bậc là:

*Đây!Ồ đây!*

*Là tất cả những gì tôi có thể nói,  
Trước những bông hoa ở Yoshino.*

Và đối với Matsushima:

*Matsushima!*

*A, Matsushima! Matsushima!*

Không có cách nào nói về cái đẹp. Ngay cả nếu chúng ta xoay xở để nói một điều gì, cái đẹp cũng rơi rụng mất.



*Với một người chưa nhìn thấy,  
Tôi biết nói sao  
Về bãi biển Suma?  
Và người nào đã nhìn thấy  
Tức đã nhận ra khỏi cần lời.*

Thiền Đại thừa vượt trên mọi lời ca tụng, bởi vì không cần ngôn ngữ. Gọi Thiền là diệu vị, diệu đạo, diệu lý hoặc diệu pháp, cốt tủy của thánh giáo. Nhưng đó là trạng thái tuyệt đối, ly tứ cú tuyệt bách phi, ngôn ngữ đạo đoạn và tâm hành xứ diệt. Trạng thái này tự mình trực nhận. Tuy nhiên, đó không phải là một điều khó khăn, không che giấu cũng không xa vời, mà ngay trước mắt, sát bên cạnh chúng ta, lộ lộ trong thanh tịnh trang nghiêm. Chúng ta hãy mở mắt ra và chỉ cần mở mắt.

Bài thơ chứng ngộ của Tô Đông Pha có đoạn:

*Kê thỉnh tận thị quảng trường thiết,  
Sơn sắc vô phi thanh tịnh thân.  
Dạ lai bát vạn tứ thiên kệ,  
Tha nhật như hà cử tộ nhân?*

Dịch:

*Tiếng khe quả thật lười rộng dài,  
Sắc núi đâu không thanh tịnh thân.  
Đêm về tám vạn bốn ngàn kệ,  
Hôm khác làm sao nói với người?*

Sau nhiều năm hành trì, tiến sâu vào thiền định không thoái chuyển, một ngày chợt ngộ. Bài thơ này diễn tả sự chứng nghiệm giây phút ấy. Âm vang của thác nước là Pháp âm

siêu việt của Đức Phật. Màu sắc núi non là chân thân Phật. Trong đêm tối vô minh, Pháp âm không dứt của chân thân Phật khai thị tám vạn bốn ngàn pháp môn. Than ôi! Đỉnh cao Pháp lạc, trạng thái an lạc ấy không thể diễn tả hoặc nói ra cho người khác, lời dạy siêu xuất làm sao, chân lý vi diệu biết bao. Và nước Pháp tắm gội chúng ta, hoa chân lý nở rộ trước mắt ta. Đạo thì gần, lý thì dễ. “Hãy nhìn xuống ngay nơi đang đứng” là cơ phong của thiền sư.

Một hôm, Bồ-đề Đạt-ma nói với đồ chúng rằng đã đến lúc Ngài phải trở về Ấn Độ, và bảo mỗi người nói chỗ sở đắc của mình. Đạo Phó thưa:

- Theo chỗ thấy của con, chẳng chấp văn tự, chẳng lìa văn tự, đây là dụng của Đạo.

Quả là một cao kiến. Bồ-đề Đạt-ma nói:

- Người được phần da của ta.

Bà ni Tổng Trì thưa:

- Nay chỗ hiểu của con, như tổ A-nan thấy cội Phật A Súc, chỉ thấy một lần, không còn thấy lại.

Đây là cái thấy đáng kể.

Bồ-đề Đạt-ma nói:

- Người được phần thịt của ta.

Đạo Dục ra thưa:

- Tứ đại vốn không, ngũ ấm cũng không. Theo chỗ thấy của con, không có pháp gì để đắc, ngôn ngữ văn tự dứt bật và tâm hành cũng diệt.

Đây là cái thấy siêu việt. Bồ-đề Đạt-ma nói:

- Người được phần xương của ta.

Sau hết Huệ Khả đang đứng trước mặt Ngài, bèn bước ra đánh lễ, rồi lui về chỗ, không nói một lời nào để trình bày cái thấy của mình. Như chúng ta thấy, hình ảnh của ông đang đứng trong trạng thái vô niệm, đi đến trước mặt vị đạo sư cúi đầu, rồi im lặng lui về chỗ. Điều này muốn nói lên cái gì? Tôi không thể ngăn được giọt lệ tôn kính ông. Ông quả thực đạt đến cứu cánh.

Bồ-đề Đạt-ma nói:

- Người được phần tủy của ta.

Với câu này, Ngài đã trao truyền cho ông làm tổ thứ hai ở Trung Hoa.

Chúng ta không ngừng thao thức về một chân lý hoặc một điều gì tuyệt đối. Chúng ta khao khát khám phá một vị thần hoặc một Đức Phật. Nhưng thật ra, trong bốn vị đệ tử của Bồ-đề Đạt-ma, vị nào phản ánh tâm thái của chúng ta? Phải chăng chúng ta không thật sự đạt được dù chỉ ngoài da? Để được nước trong, ta phải đào giếng thật sâu chớ không phải đi quanh co.

Trong kinh Duy-ma-cật có luận bàn về lý bất nhị, và đó là câu chuyện “Im lặng như sấm sét” của Duy-ma-cật. Lý bất nhị trong kinh chính là điểm trọng yếu trong đạo Phật, cốt tủy của kinh điển và là tột đỉnh của Đại thừa. Bất nhị có nghĩa là không hai. Do bất nhị mà nhị nguyên được giải trừ và trở thành không hai.

Nhưng không phải toàn thể trở thành một. Hai nhưng không hai, một nhưng không một; hai mà một, một mà hai; có thể gọi là không một cũng không hai. Dị tức đồng, đồng tức dị. Đó là chân lý của vạn vật. Chúng nghiệm chân lý này là cứu cánh của thiền định. Trong kinh có bàn luận về lý bất nhị giữa các vị Bồ tát. Trong đó có ba mươi một vị trình kiến giải và cuối cùng là Văn-thù-sư-lợi, vị Bồ tát tượng trưng cho căn bản trí, được yêu cầu phát biểu. Ngài nói: “Có thể nói được gì về chân lý của các pháp? Không có ngôn ngữ. Nếu nói ra lời, chân lý sẽ tối tăm. Thực tại không thể diễn tả bằng ngôn ngữ”. Cả hội chúng hướng về Duy-ma-cật và khẩn khoản ngài dùng tài hùng biện vô song để diễn giải lý bất nhị. Tất cả chăm chú lắng nghe lời ông. Ông ngậm miệng làm thinh. Im lặng hoàn toàn, nhưng đó là sự diễn tả vi diệu về chân lý, vượt ngoài ngôn ngữ, và “Im lặng như sấm sét” của Duy-ma-cật trở thành nổi tiếng. Thực sự qua các thời đại, giáo lý nhiệm mầu và bất nhị ảnh hưởng khắp thiên hạ. Đạo không bao giờ là hai, đối với thiền sư Đạo chỉ là một.

# CHƯƠNG V



*Bố thí và trì giới  
Cùng những Ba-la-mật khác,  
Trì danh, sám hối và khổ hạnh  
Cùng bao nhiêu thiện nghiệp,  
Đều quy về hành trì thiền định.*

Trong những dòng này, những thiện nghiệp được xem xét lại, và nói lên rằng thiện Đại thừa là cao tốt hơn cả. Đó là tốt đỉnh của Đại thừa, thật là tối đại, thâm diệu đến nỗi tất cả các công đức đều quy hướng về đó. Vị thiền sư chùa Zuigan-ji (Thụy Nham Tự) nơi có thắng cảnh Matsushima nổi tiếng, đã viết một bài thơ trữ danh:

*Dưới bầu trời là núi non và khe suối,  
Mỗi cảnh đều có vẻ đẹp riêng  
Nhưng tất cả những vẻ đẹp đó đều quy về cái  
đẹp của Matsushima,  
Dưới bầu trời không còn núi non và suối  
nguồn nào khác.*

Thiền Đại thừa cũng thế. Nói rằng tất cả những thiện nghiệp đều quy hướng về Thiền, có vẻ như một lối khoa trương quá lộ của Thiền tông. Nhưng Bạch Ẩn không có thiện kiến hẹp hòi theo tông phái, và ông giảng dạy dựa trên nền tảng của Đại thừa. Khi ông nói rằng tất cả thiện nghiệp quy hướng về Thiền, nghĩa là không thể tồn tại ngoài Thiền. Các thiện nghiệp sẽ không có ý nghĩa thực sự, trừ phi bắt nguồn và phát sinh từ Thiền. Mọi hành vi thiện thực sự đều nằm trong Thiền. Thiền là cha mẹ sinh ra công đức. Thiền sư Thánh Nhất nói: “Thiền là con đường giải thoát viên mãn. Tất cả đạo đức đều xuất phát từ Thiền, tất cả công hạnh đều viên mãn nhờ Thiền; trí tuệ và linh cảm đều phát sinh từ Thiền; sự sống của con người, trời cũng từ đó mà ra”. Và còn nữa: “Cái gọi là Thiền chính là tâm

của Phật. Giới luật là nghi thức bên ngoài, trì danh là phương tiện. Mọi trạng thái định cũng từ tâm Phật. Bởi lý do trên mà hành thiền là nguồn gốc của tất cả công hạnh”.

Bạch Ẩn đã nói về bố thí, trì giới và những Ba-la-mật khác. Có lục độ Ba-la-mật của Bồ tát, và kể cả trì danh và thiện nghiệp khác, đều quy hướng về Thiền. Lại nữa, khi phát sinh từ thiền thì tất cả thực sự là công đức. Trong Chứng Đạo Ca của Huyền Giác có nói:

*Đốn giác liễu Như Lai Thiền,  
Lục độ vạn hạnh thể trung viên.*

Mặc dù cùng một hành vi, nếu đặt trên nền tảng sai lầm và phát sinh từ nguồn gốc ô nhiễm, thông thường một hành vi tốt có thể cuối cùng thành không tốt, không có gì khác hơn là đạo đức giả, bịp bợm. Thiền ngữ có câu: “Bò uống nước thành sữa, rắn uống nước thành chất độc”. Cùng là nước mà trong trường hợp trước thì thành sữa bổ ích cho người, trường hợp sau lại thành chất độc hại người. Đó là một câu nói rất ý nghĩa.

Lục độ Ba-la-mật là: Bố thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh tấn, thiền định và trí tuệ. Lục độ tiếng Phạn là Pāramita (Ba-la-mật), tức đến bờ kia. Nghĩa là rời bỏ bờ huyên bên này đi đến bờ giác bên kia, rời bờ thường nghiệm để đến bờ lý tưởng. Thuyền lục độ băng qua con sông lớn giữa hai bờ. Hành trì lục độ là trọng tâm của Bồ tát để đạt Phật quả. Bồ tát tiếng Phạn có nghĩa là giác hữu tình. Bồ

tát tỉnh giác từ cơn mê huyền hóa, ngài xem lợi lạc của chúng sanh như của chính mình, thượng cầu Phật đạo, hạ hóa chúng sanh. Đó là một chúng sanh đặc biệt, tuy tiến bước trên con đường trí tuệ mà vẫn dùng tất cả phương tiện làm mọi điều tốt lành cho chúng sanh. Chúng ta cũng vậy, phải đánh thức trong ta tinh thần Bồ tát cầu Phật đạo song song với độ chúng sanh.

Lục độ Ba-la-mật thứ nhất là bố thí, việc làm này không bao hàm ý nghĩa cạn cợt, hẹp hòi của sự cúng tiền cho chùa chiền, như mọi người nghĩ. Bố thí có nghĩa là thực hành lòng rộng lượng, tình thương, từ bi và đức hạnh. Bố thí có ba: tài thí, pháp thí và vô úy thí, tức truyền cho người khác lòng can đảm và tính nhẫn nại.

Lục độ thứ hai là trì giới, tức là làm lành lánh dữ. Đây là căn bản trong đời sống con người, nếu không có giới thì ta không thể sống đoạn chánh. Có năm giới cho tu sĩ lẫn cư sĩ:

- Bất sát: để bảo vệ sinh mạng loài hữu tình.

- Bất đạo: để tôn trọng sự phân biệt của cái của mình và của người khác, cái nào của chung, cái nào của riêng.

- Bất dâm: để tiết chế sự dâm dục.

- Bất vọng: để giữ gìn miệng lưỡi và hành hạnh nhu hòa.

- Bất ẩm tửu: để giữ tinh thần luôn luôn tỉnh táo.



Năm giới này có thể rút gọn thành ba: lánh dữ, làm lành và gắng hết công sức vì mọi người và mọi loài.

Lục độ thứ ba là nhẫn nhục, nghĩa là sự chịu đựng kiên trì, bền tâm dù thuận hay nghịch cảnh đến với mình.

Lục độ thứ tư là tinh tấn, tức là sự cố gắng, một đức tính bất thoái chuyển.

Lục độ thứ năm là thiền định, nghĩa là dừng bất mọi vọng tưởng và quán chiếu nội tâm. Cùng một danh từ nhưng thiền định ở đây nằm trong sáu Ba-la-mật khác với các Ba-la-mật kia, trong khi thiền Đại thừa là một cái gì tuyệt đối và bao trùm tất cả Ba-la-mật.

Lục độ thứ sáu là trí tuệ, sức mạnh của sự liễu tri. Tiếng Phạn là Prajñā (Bát-nhã), và trí tuệ trong lục độ là Bát-nhã Ba-la-mật thấy vạn pháp và sự thật bên trong như chúng thực sự hiện hữu. Lục độ Ba-la-mật là nguyên tắc cao quý, đức hạnh cao thượng, mà nếu không có chúng, ta khó sống một cuộc đời thực đúng là của một con người. Bồ tát đạo là con đường của một con người đích thực. Từ quan điểm này, chúng ta diễn giảng lục độ Ba-la-mật như sau:

- Bố thí: chúng ta tương thân để tương trợ.

- Trì giới: chúng ta tương thân để duy trì trật tự xã hội.

- Nhẫn nhục: chúng ta kiên trì đối đầu với bất phong.<sup>1</sup>

---

<sup>1</sup> Tám giới: được/mất - khen/chê - ca ngợi/chế giễu - khổ/vui.

- Tinh tấn: chúng ta làm tròn bốn phận một cách nghiêm túc.

- Thiền định: chúng ta dành được một niềm tin không lay chuyển.

- Trí tuệ: chúng ta hành động theo sự thấy biết các pháp như thật.

Bạch Ẩn đề cập đến trì danh, sám hối và khổ hạnh. Trì danh hiệu Phật có thể niệm trong tâm hoặc tụng ra lời nhiều lần. Trì danh theo phái tự lực chủ yếu là trì trong tâm, nhờ thiền định để tìm lại Đức Phật hoặc Bồ tát trong tự kỷ, và quay về bên trong mà cầu nguyện. Trì danh theo phái tha lực thì tụng ra lời. Vì đã phú sẵn mọi đức hạnh và thiện nghiệp, con người khi nhắc lại danh hiệu Phật, đương nhiên là nhận được trí tuệ Phật và trở thành một vị Phật. Dù niệm trong tâm hoặc tụng ra lời, chỉ trì danh thôi cũng có một tác dụng tâm linh lớn lao.

Tôi muốn nói thêm ở đây về tự lực và tha lực. Có người nghĩ là cả hai đối nghịch lẫn nhau và không tương hợp. Nhưng từ căn để Đạo không bao giờ là hai. Tột bậc của tín tâm là sự chứng nghiệm, trong đó Đức Phật và ta trở thành một. Quá trình tiến đến nhất thể này, phái tha lực đặt Đức Phật ở phía bên kia, rồi nhờ sức mạnh của trì danh, rời bỏ bên này và đi đến thể nhập với Phật để cùng trở thành một. Trong phái tự lực, đầu tiên ta thanh lọc tâm bằng thiền định, rồi mời Đức Phật vào bên này để hòa nhập làm một với chúng ta. Hình thức thì có phân biệt giữa bước

đến và đón vào, nhưng khi chủ và khách trở nên đồng nhất thì thật sự không còn khác biệt nữa. Trên quan điểm của thế giới hình tướng, đối với việc chúng ta đi đến một nơi và mời Đức Phật lại đây không giống nhau, nhưng trong thế giới vô tướng thì không thể có điểm nào khác. Chúng ta phải hiểu rằng định của nhất thể là cứu cánh của tín tâm.

Bây giờ đến sám hối, nghĩa là sửa đổi những lỗi lầm đã phạm trong quá khứ. Điều này rất quan trọng trong cuộc sống tâm linh mà không có tôn giáo nào không đặt làm trọng tâm. Sám hối là một trong những niềm tự hào của tôn giáo đến nỗi có thể bảo rằng ngoài tôn giáo không có sám hối thực sự.

Lục độ như bố thí và trì giới, trì danh, sám hối và khổ hạnh cùng nhiều thiện nghiệp khác có giá trị tinh thần lớn lao, tất cả đều quay về thiên định Đại thừa, hay hơn nữa, từ Thiên phát sinh.

Nhìn vào thế giới ngày nay, mọi người dường như rất ít thực hành bố thí. Phần đông người ta thường muốn nhận của người khác, lấy và ngay cả cướp đoạt, họ ít khi nghĩ đến bố thí, lòng tốt và sự giúp đỡ. Với thái độ này, thật phi lý để mong đợi hòa bình và thịnh vượng. Nếu chúng ta muốn nhận, trước hết hãy cho. Đúng hơn, cho vì mục đích để nhận thực sự chỉ là thuyết vị lợi... Bố thí Ba-la-mật là cho những gì ta có - giàu có cho tiền, khôn ngoan cho trí tuệ, mạnh khỏe thì giúp công sức. Cho đến ngày ta trở thành người bố thí

thực sự, chúng ta không cần phải mong ước hòa bình chính đáng hay thành công trong đời. Đến ngày đó, người giàu lấy của cải, nhà giáo dục lấy sự dạy dỗ và những người khỏe mạnh lấy sức khỏe làm tài sản, và mọi người sử dụng tài sản của mình với mục đích làm lợi ích cho người khác. Người bố thí chân chính không quan tâm đến phương tiện, nhưng sẽ cho bất cứ lúc nào và ở đâu. Công đức bố thí không cần thiết phải cân xứng với giá trị hoặc số lượng của vật bố thí. Người xưa nói: “Một ngọn đèn của người nghèo quý hơn ngàn ngọn đèn của người giàu”. Công đức chỉ đặt trên sự chân thành. Nguyên tắc của bố thí là cho một cách hoan hỉ từ sự thông cảm, không dính vào bất cứ sự háo danh nào hay bất cứ hình thức đáp đền nào. Và nếu không có gì để cho thì sao? Nếu hoàn cảnh không cho phép chúng ta bố thí, chúng ta hãy tùy hỉ với sự bố thí của người khác. Hoan hỉ với hạnh phúc của người nhận của bố thí, được kinh điển tán dương là có công đức hơn là chính mình bố thí. Ít nhất chúng ta có bảo đảm rằng mình có thể tùy hỉ với hạnh phúc người khác chăng?

Chúng ta ưa thích thứ nào? Một tách trà đơn sơ được mời một cách chân tình hay sơn hào hải vị được bày dọn một cách thô lỗ, hay trong cách đối xử như giao tiếp vì công việc? Chắc chắn là tách trà. Điều làm ta băn khoăn là khi vừa nghe như thế, người ta nghĩ rằng tốt hơn đừng dọn gì khác mà chỉ dọn một tách trà, dĩ nhiên là đầy lòng chân thành, thay vì lo lắng chuẩn bị một bữa tiệc. Điều này

có lợi về kinh tế - một lối tiết kiệm khi công việc làm ăn không khá lắm - như vậy tại sao không xem đó là “trà đạo” có phải nhất cử lưỡng tiện không? Nhưng khi một người có thể đặt lòng chân thành dù chỉ mới một tách trà, thì người đó sẽ làm tất cả mọi việc khác với hết khả năng. Ôi, “con người ngày nay” giàu có, danh tiếng, khéo léo, mạnh mẽ, hầy sẵn sàng cho những gì mình có vì lợi ích của người khác! Hay ít nhất, khi bạn thấy người khác bố thí thì đừng khởi tâm đồ kỵ. Xã hội này khi con người biết làm thế nào để bố thí thì sẽ hòa bình và thịnh vượng hoàn toàn.

Khi chúng ta còn bị sự chi phối của tam độc và ngũ dục thì bố thí, trì giới và các Ba-la-mật khác như trì danh, sám hối, khổ hạnh và các thiện hạnh khác chỉ có hình thức đẹp đẽ mà không mang ý nghĩa chân thực. Đó là lý do tại sao chúng ta phải qui tất cả về thiền định.

Ví dụ như có nhiều cách niệm Phật. Có một thanh niên phê bình bà của mình thường niệm hồng danh, Nam Mô A Di Đà Phật (Kính lễ Phật A-di-đà):

- Sáng và chiều, hồng danh được nghe rất rõ nhưng lại xen lẫn tiếng cầu nhàu. Niệm Phật rỗng tuếch làm sao!

Bà già trả lời anh ta:

- Sáng và chiều lời niệm Phật đến ngay tai Phật. Những tiếng cầu nhàu thì dành cho gia đình.

Thật là cân xứng.

Khác biệt bao với câu của thánh Thân Loan: “Trì danh dù khiến tôi rơi xuống địa ngục hay lên thiên đường, Thân Loan không quan tâm cả hai”.

Thánh Ippen (Nhất Biến) khi tu học thầy ông cho một công án là “Nam Mô A Di Đà Phật”. Ông thực hành niệm Phật tam-muội và trình kiến giải với thầy trong câu thơ:

*Khi tôi trì danh, không có tôi cũng không có Phật;*

*Chỉ có tiếng Nam Mô A Di Đà Phật.*

Vị thầy không chấp nhận, và Ippen lại tiếp tục công phu. Sau đó ông làm bài thơ khác:

*Khi tôi trì danh, không có tôi cũng không có Phật;*

*Nam Mô A Di Đà Phật, Nam Mô A Di Đà Phật!*

Tương truyền rằng câu này đã được ấn chứng. Trong cả hai bài, dòng đầu đúng, nhưng nếu chúng ta nói “chỉ có tiếng” thì sự hiện hữu của “tiếng” nghĩa là có một khoảng cách phân biệt giữa người niệm danh hiệu và Đức Phật được niệm, tức chân thiện còn cách xa. Trong bài thứ hai, đối tượng và mình trở thành một trong định. Nhưng một câu cuối khác được đề nghị sau:

*Khi tôi trì danh, không tôi cũng không Phật,*

*Con le le đang vẫy vùng trong ao.*

Câu này cũng có hương vị đặc biệt.

Cốt tủy của đời sống nhân loại không phải là cướp đoạt lẫn nhau mà là giúp đỡ, không độc chiếm mà tương trợ. Người mà có thể bố thí một cách vui vẻ, không khoa trương, với nụ cười thân hữu là người đã sống có ý nghĩa. “Thần tài bước vào cổng hoan hỉ”. Người có thể sống với nụ cười, không cần vận may đến từ nơi khác, thì chính họ là thần tài. So sánh với cuộc sống hiện đại mới vô vị làm sao! Bất an, không hài lòng, uể oải. Cáu kỉnh, dễ giận và luôn luôn có bộ mặt bực bội, bất mãn với chính mình và làm khổ người khác, còn lối sống nào tệ hơn thế nữa?

Kinh điển cảnh tỉnh chúng ta rằng một ngọn lửa sân cháy cả rừng công đức. Dù công đức và thiện hạnh của chúng ta có chất chồng như núi, một tia lửa sân có thể cháy tiêu hết. Sân hận là một điều kinh khủng nhất trên thế gian. Bạch Ẩn viết một bài ngắn về sân, trong đó ông có nói: “Người được thấp sáng bởi chân lý thì không sân, khi chân lý tối tăm sân hận nổi lên. Phần nhiều sân nổi lên khi ta bị cản trở, và hết sân khi tham vọng được thỏa mãn. Trên thế gian, mọi vật vẫn là đầu vào đấy, nếu có người làm tôi giận, đó là lỗi của riêng tôi, có sẵn trong tôi. Tại sao tôi không biết lỗi trong chính mình mà lại giận người khác? Khi tôi nổi giận, lỗi tôi gấp đôi”. Điều ấy thật chí lý. Giận dữ là biểu lộ sự ngu si của tâm và phô bày lầm lỗi của mình.

Hơn nữa, hỉ và sân, bi và lạc là cảm giác theo bản năng và phải công nhận khó tiêu diệt. Rồi thay vì hướng dẫn sự sân giận ra

ngoài, chúng ta phải hướng nó vào trong và giận chính mình. Hãy dẹp bỏ về sự than vãn vô ích của mình, về những lỗi lầm ngu ngốc của mình. Ngày xưa, tọa chủ Jimgo (Từ Minh), ngồi thiền cả ngày đêm suốt mùa đông khắc nghiệt, thấy mình bị ma quỷ tấn công thường xuyên. Ông lấy một mũi dùi đâm vào đùi nói: “Những hiền thánh xưa đã làm nên đại sự qua bao đau khổ nhứt nhối. Sống không làm được việc gì và chết không biết gì cả, cuộc sống ấy có ích lợi gì?” Đó không phải là một chuyện cảm động sao? Chuyển cái giận vào trong là nền tảng của quả thánh.

Lại nữa, nếu chúng ta cần giận, thì hãy đặt sự cáu kỉnh vợ vắn và cơn tam bành thường tình qua một bên, rồi hãy thực sự nổi giận. Người ta nói rằng đức Mạnh Tử chỉ một lần nổi giận, làm cả xứ sở được hòa bình. Trong lịch sử Nhật Bản, có trường hợp vua Minh Trị nổi giận một lần, nhưng sau đó ông nắm quyền chỉ huy binh lực và ngay lần đó ông thiết lập hòa bình. Trong lịch sử Trung Quốc có trường hợp nổi tiếng của Lạn Tương Như, người khiêm cung và giản dị, đã được phái đến gặp bạo chúa, và khi ông nổi giận không có gì ngăn cản ông nổi và ông mang về được viên ngọc bích bị đoạt từ trước. Tuy nhiên, những trường hợp như thế rất hiếm, và giận dữ thường mang đến thất bại. Trong cuộc sống thông thường chúng ta không nên biểu lộ sự ngu ngốc của mình, nhưng hãy biết rõ nhược điểm của mình, cố gắng cao thượng và nhẫn nhục. Trong kinh Ưu Bà Tắc có nói: “Sự nhẫn



nhục kiên trì là nhân đích thực của giác ngộ. A-nậu-đa-la Tam-miệu-tam-bồ-đề hay trí tuệ tối thượng là quả của nhẫn nhục”. Một kinh khác nói: “Người có thể hành hạnh nhẫn nhục kiên trì là một người trượng phu thật sự”. Sân giận cuối cùng trở thành căm thù, trở thành đổ kỵ, tai họa cho sự sống, và không thể biết được sự độc hại này dừng ở đâu? Sân là một điều gì đáng sợ. Có một bài đạo ca xưa:

*- Khi người kia rút lưỡi gươm bắt công.*

*Hãy để nó nằm yên trong bao của trái tim  
chính họ.*

*- Khi bị thù hận, chớ nên thù hận lại.*

*Lấy hận thù trả hận thù, sự hận thù không bao  
giờ chấm dứt.*

*- Hãy xem! Hột gạo bị lửa và nước nấu chín  
vẫn nhẫn nhục và trở thành cơm.*

*- Ô tiếng thở dài đó!*

*Là cái bào của thợ mộc*

*Đã bào mất sự sống của anh.*

Nhẫn nhục bên bỉ là vàng. Một người nhẫn nhục can đảm chịu đựng bất cứ điều gì xảy đến. Con người ngày nay thiếu nhẫn nhục, họ luôn luôn nói họ không thể vượt qua mọi sự. Và nỗi bất an và bất mãn đó là kẻ thù của hạnh phúc và thành công. Mọi người quen gây hấn lẫn nhau và làm khó khăn cho nhau. Như thế họ chỉ rước lấy đau khổ. Cổ nhân nói: “Của cải của anh có bị tiêu mất thì cần lao và nhẫn nhục là nền tảng của thành công. Vẫn có một tia hy vọng dù cả xứ sở bị phá sản. Trong vực

thảm của thất vọng vẫn có ánh sáng của châu báu. Nếu không kinh qua đau khổ của thân và tâm, một hiệp sĩ khó mà thành tài; không phân bón thì hoa màu khó phát triển tốt tươi; không mệt nhọc thì việc làm khó thành tựu, không tranh luận hết mọi điểm thì khó đi đến thương lượng tốt đẹp.

Có một bức tranh của thiền sư Sengai (Tiên Nhai), với sắc thái độc đáo thường lệ và đường cọ tươi sáng, vẽ một con người trong cuộc sống sang trọng với vai cao và cặp mắt trợn trừng, một bức tranh đầy phần nộ. Ông viết một bài thơ dưới đó: “Giận dữ là kho tàng to lớn trong nhà. Hãy chôn giấu thật sâu và đừng đem ra một cách liêu lĩnh”. Giận dữ phải là châu báu, là kho tàng to lớn của chúng ta. Chắc chắn phải được khóa kỹ, an toàn trong hầm sâu. Nếu cần, mỗi năm có thể mở ra để nhìn một lần cho thoáng gió. Nhưng đem kim cương vào nhà bếp để cắt rau củ là sử dụng vật quý giá một cách sai lầm và tỏ ra thiếu hiểu biết. Có một bức tranh cổ khác chỉ vẽ một vòng tròn và câu thơ:

*Viên ngọc tròn của đức tính.*

*Hãy để nó có một chút méo mó.*

*Vì nếu nó tròn quá, nó sẽ lăn quá dễ.*

Khi chúng ta chấp nhận cuộc sống và bộ mặt thật phía sau cuộc sống, và buông bỏ sự giận dữ của chúng ta, quay vào trong để thúc đẩy ta tiến lên, và khi chúng ta tiến tới trong nhần nhục thì đó là hòa bình trên toàn thế giới. Ngày hôm qua hãy quên đi, hôm nay hãy

hoan hỉ, ngày mai sẽ hạnh phúc. Hay như nhà thiền nói: “Hài lòng với quá khứ, biết ơn hiện tại và tinh tấn cho tương lai”. Đó là tâm thái trong ba thời. Sức mạnh của thiền Đại thừa là thiết yếu như một nền tảng để chúng ta có thể sống mọi ngày như thế.

## CHƯƠNG VI

*Công đức của một lần tĩnh tọa  
Cũng diệt hết vô số tội chất chồng.  
Ác đạo không còn,  
Tĩnh độ chẳng xa.*



Những dòng trên nói về công đức do tọa thiền, và đặc biệt nhắm vào sám hối và tiêu diệt ác nghiệp. Lục Tổ khi giải thích về chữ tọa thiền có nói: “Đối với thế giới thiện ác bên ngoài, không khởi vọng tưởng gọi là tọa, bên trong thấy được bốn tánh bất động đó là thiền”. Chữ “Ác đạo” trong câu trên để chỉ sự dẫn dắt cuối cùng đi đầu thai trong địa ngục, ngạ quỷ hay súc sanh. Nếu hành thiền chính đáng thì công đức thật to lớn, như được ca tụng trong bài Thiền Định. Điều quan trọng trong tọa thiền không phải là thời gian dài hay ngắn, mà là tâm phải ở trạng thái thiền định bền bỉ và liên tục. Khi nói rằng người ngồi thiền đúng, cho dù chỉ một thời cũng diệt vô số ác nghiệp chồng chất, có nghĩa là thời tọa thiền đó thực sự đi vào chánh định, và chỉ một thời cũng đạt hiệu năng to lớn. Một thời nghĩa là một lần ngồi, như khi ta đốt một nén hương, và không ngưng thiền định cho đến khi nén hương tàn.

Có nhiều lời chỉ dẫn để tọa thiền. Tại chỗ ngồi phải im lặng, trải một đệm ngồi dày và ngồi lên trong tư thế thẳng. Trước hết hít hơi vào đơn điền, là phần bụng ở dưới rún, và dồn khí lực vào đó. Để hai vai ngay với hai tay và rún ngay với sống mũi, xương sống thẳng, miệng ngậm lại và mắt mở hé. Hơi thở ra vào nhẹ nhàng. Trong tư thế đứng như vậy, hãy tham công án được trao cho, còn người mới tập thì đếm hơi thở. Bằng phương pháp sau này những tư tưởng mê muội và lăng xăng tự tan biến. Rồi hành giả nhập định, thanh tịnh,

khinh an, an trụ trong thiền. Ai đã quyết định tu rồi, có thể xem trong cuốn kinh nhỏ gọi là Tọa Thiền Nghi để biết phương pháp chi tiết hơn.

Dĩ nhiên, có thể có những người tư chất quá lanh lợi, không cần bắt buộc phải thực hành thật đúng theo phương pháp đã mô tả, nhưng theo phương pháp Giáo tông, cũng có những lợi điểm trong giai đoạn đầu. Nếu được tiến hành đúng đắn, một thời thiền sẽ là một thời làm Phật; một ngày thiền định là một ngày làm Phật, hoặc như cổ nhân nói: “Một tác thiền định một tác Phật và từng tác một tiến đến thân một tượng sáu của Như Lai”.

Nếu chúng ta tọa thiền một cách đúng đắn, những niệm khởi, dù chúng là những tội chướng và ác nghiệp chất chồng từ vô số kiếp, sẽ tự tiêu trừ, và rồi còn con đường nào là ác đạo? Cõi Tịnh độ sẽ không xa. Chúng ta thể nhập vào trạng thái mà chính thân này là Phật. Cần thiền định với niềm tin kiên cố trong tâm rằng, đây là con đường có thể cứu vớt chúng ta, và chỉ có con đường này mới có thể cứu chúng ta. Thái độ cố thử cốt để thấy thiền là như thế nào, hay xem như một thí nghiệm, thì không phù hợp với việc làm nghiêm túc như đã nói. Dưới niềm tin lớn, bạn sẽ đi đến đại nghi, và nếu bạn dồn hết nỗ lực với sự quyết tâm dũng mãnh và tiến thẳng, đại nghi sẽ đại ngộ, và không còn nghi ngờ gì nữa, chắc chắn bạn sẽ đạt được.

Ngoài việc đạt tới cái toàn mãn, khả năng

ngồi lặng lẽ một thời gian và chú tâm vào bên trong là một lợi ích lớn lao trong cuộc sống thường nhật, và đây là một khía cạnh khác của tọa thiền. Một số người ngày nay có đầu óc sôi sục lo nghĩ và luôn luôn hướng ngoại như thể tìm kiếm việc gì. Họ quên không biết làm thế nào để an tâm và quay vào trong mà quán chiếu. Họ biết làm thế nào để bước đến trước, nhưng không biết làm thế nào để bước lui.

Tại ngã tư đường có đèn hiệu “đi và ngừng” để điều khiển giao thông. Nếu chỉ có đi mà không có ngừng, tai nạn chắc chắn sẽ xảy ra. Ngừng là yếu tố cần thiết. Con người hiện đại chỉ phấn đấu xông tới trước, như thể họ đều ở trong một cuộc đua ngựa, và họ đã mất năng lực rút lui và phản tỉnh. Họ xông tới, xông tới, nhưng cuối cùng là bế tắc, một sự tắc nghẽn giao thông thực sự. Và kết quả họ trở thành một nạn nhân đáng thương của thảm họa tâm linh. Bằng sự chú ý làm thế nào để rút lui, bằng sự quay vào trong và phản tỉnh, ta có thể đạt được kho tàng vô tận, nơi đó có thể trực chứng Phật Di-đà tại tâm và Tịnh độ tại thân.

Trong cuộc sống thường nhật, khi chúng ta nổi giận, khi hết kham nhẫn nổi, nếu trước khi bùng nổ ra ngoài, chúng ta tự kiềm chế và quay vào trong để quán chiếu trong năm phút, hầu như cơn giận sẽ luôn luôn dịu đi. Có người nói với tôi: “Tánh tôi dễ nóng, đó là điều bất lợi cho tôi và làm phiền người khác. Nhưng bây giờ, khi tôi giận dữ, và phần nộ ủa tới,

tôi không bộc lộ ra mà làm thinh, và ngay lập tức đến trước tượng Phật, đan tay vào nhau và ngồi thiền trong năm phút. Cả nhà tôi cũng đều tán đồng, và bây giờ chúng tôi không còn gậy gố. Được nghe phương pháp thiền là một điều kỳ diệu trong cuộc đời của tôi”. Nếu thực sự chúng ta có ý định thực hiện như trên, lúc nào chúng ta cũng có thể tìm được năm phút để ngồi thiền, ngay cả khi làm việc. Thật không quá đáng khi nói, trong thời gian năm phút, hầu hết tất cả những bài toán trong cuộc sống hằng ngày, lớn hoặc nhỏ, có thể được giải quyết. Và nếu hành sâu vào thiền, bao ác nghiệp chất chồng sẽ tiêu diệt, và chúng ta có thể tránh tạo những nghiệp mới.

Nói về ác nghiệp, có người cảm thấy hài lòng rằng, cuối cùng họ chưa bao giờ phạm một lỗi lầm nghiêm trọng nào trong đời. Cảm thấy không tội lỗi, không ý thức tội lỗi, không sợ hãi vì phạm tội, chính đó là một lỗi lớn. Trong Phật giáo Đại thừa, ngay nếu giả sử tôi không có tội, như vậy khi có người nào ở đâu đó phạm tội, tôi phải thấy ân hận giùm họ. Nhưng khi tôi lạng lẽ phản quán, chắc chắn là tôi nhận ra thật khủng khiếp và đáng sợ biết bao những lỗi do thân, khẩu, ý của tôi đã phạm một cách vô ý thức từ thuở xa xưa. Giữ thân không sát hại, không trộm cắp thì dễ, nhưng có bao giờ chúng ta không phạm tội trong ý niệm chăng. Ngày nay không phải là hiếm hoi khi cuộc đời của một người bị đổ vỡ do áp lực của miệng lưỡi và ngòi bút của người khác. Rồi có những lỗi tiêu cực, những



hoàn cảnh có thể giúp đỡ được mà chúng ta lại không làm.

Có một bài thơ:

*Vào một buổi chiều,  
Nếu trời mưa chúng ta tìm chỗ trú.  
Nhưng nếu nghĩ rằng đó chỉ là sương.  
Chúng ta tiếp tục đi và sẽ bị thấm ướt.*

Như thế, chúng ta tiếp tục nghĩ là không có gì hết, nhưng tất cả sự vô ý thức của chúng ta đã chất chồng thành lỗi lầm lớn. Nếu không sám hối, lỗi lầm không thể bằng tiêu qua những sự cải thiện có tính cách hữu vi. Con đường duy nhất để tiêu diệt tất cả tội lỗi là sám hối tự tâm. Không sợ phạm tội chính là một điều khủng khiếp. Hơn nữa, kinh sợ và chùn bước trước tội lỗi của mình, và (ngày nay người ta nghĩ như vậy) để trốn thoát khỏi tất cả tội người ta nghĩ đến việc tự tử, lại là điều đáng tiếc nhất, và cũng là một tội lỗi.

Một người<sup>2</sup> đến gặp Nhị Tổ thưa:

- Thân của đệ tử bị bệnh tật ép ngặt, xin thầy từ bi vì đệ tử sám tội.

Huệ Khả trả lời:

- Đem tội ra, ta sẽ vì ngươi sám hối.

Sau một lúc, người ấy nói:

- Con tìm tội chẳng thể được.

Và vị thầy nói:

- Vậy ta đã sám hối cho ông rồi. Nay hãy quy y Phật, Pháp, Tăng.

---

<sup>2</sup> Tam tổ Tăng Xán.

- Từ khi đến gặp Ngài, con đã biết Tăng. Chẳng biết thế nào là Phật và Pháp.

- Tâm là Phật, tâm là Pháp. Phật pháp không hai.

- Như thế tánh tội không ở trong, không ở ngoài, không ở khoảng giữa. Đây là bài học hôm nay của con.

Người ấy nói với lòng biết ơn, và trong thiền sử nói rằng ngay lúc ấy bệnh ông thành linh biến mất.

Người cầu đạo phải là một người có đức tính và trí tuệ cao thượng, phải sẵn sàng tuân hành giới luật trong một thời gian, và từ câu chuyện này, chúng ta có thể thấy một trường hợp hành thiền tiêu diệt tội như thế nào. Cho nên nói rằng, nhờ công đức của một lần ngồi thiền mà các tội được tiêu diệt là thế. Nếu tư tưởng của một người thực sự đạt đến trạng thái thức tỉnh, thì hết như tiếng chuông bình minh đánh tan cơn mơ, luân hồi và Niết-bàn đều như giấc mộng đêm qua. Bóng tối của ác nghiệp đã chất chồng bất tận sẽ tan biến, và không những thế mà:

*Vàng trắng vẫn phản chiếu trong nước tâm  
thanh tịnh,*

*Khi sóng tan, ánh trắng tỏa sáng.*

Tội chướng sâu dày được tiêu diệt và tất cả trở nên thanh tịnh. Trong chương nói về lý bất nhị của kinh Duy Ma, một vị Bồ tát giải thích tội chướng và an lạc từ quan điểm của người chứng ngộ: “Tội là quả của tham dục, an

lạc là quả của đức hạnh, thường được tưởng là đối nghịch nhau. Nhưng nhìn dưới ánh sáng của tuệ giác, thì mỗi thứ không gì khác hơn là dụng của Đạo, và chúng ta không thể nói là ràng buộc hay giải thoát”. Nếu trong lúc tọa thiền, tuệ giác phát sinh, tội chướng và an lạc cả hai chỉ là những ý tưởng trong cơn mê.

Đôi khi người ta nghe rằng thực hành thiền định cần phải rút lui vào núi, xa lánh xã hội, hay có lẽ nên ẩn mình trong một ngôi chùa cổ, rời bỏ nhân loại và trở thành ẩn sĩ. Dĩ nhiên, trong vài trường hợp, có thể đó là điều cần thiết trong một thời gian để thực hiện giai đoạn cuối cho sự kiến tánh và chứng ngộ, nhưng đó không phải là mục đích. Thiền nghĩa là dùng sức mạnh do tọa thiền thấu hiểu trực tiếp cuộc sống thường nhật, và làm sinh động cuộc sống đó. Rút lui vào thiền định, rồi tiến bước và đương đầu với công việc, tiến và lùi, động và tịnh, cả hai đều là Thiền. Một đạo sư<sup>3</sup> nói: “Đi cũng thiền, ngồi cũng thiền”.

Đạo Đức Kinh nói: “Tịnh trong tịnh không phải là chân tịnh, chỉ khi nào tịnh trong động thì tiết diệu vi diệu mới có thể xuất hiện bao trùm trời đất”. Cổ nhân thêm: “Thiền trong sinh hoạt còn hơn gấp trăm, ngàn, triệu lần thiền trong vô sự”. Thiền trong hoạt động rất được tán dương.

Kinh dạy rằng thiền định khiến hồ tâm trở nên trong lặng, và khi hồ tâm của phàm phu trở nên thanh tịnh, thì nội tâm phát sáng, đó là Bồ tát. Khi nguồn tâm được thanh

---

<sup>3</sup> Thiền sư Huyền Giác trong Chứng Đạo Ca.

tịnh, một mặt khác, nếu như vì ác nghiệp ác quả có xảy ra đối với người đó, cũng thành vô hiệu. “Ác đạo không còn, Tịnh độ cũng không xa”. Theo câu trên, “Tâm này trở thành thiên thất”. Thế giới của ánh sáng, của đức hạnh xuất hiện, và bây giờ cuộc sống hằng ngày của chúng ta đã có một ý nghĩa khác. Như vậy, lần đầu tiên cuộc sống thường nhật của chúng ta chói sáng với ý nghĩa đích thực.

Mọi người Nhật đều biết nhà danh họa Kano Tanyu mà tác phẩm còn lưu đến ngày nay tại chùa Myoshin-ji (Diệu Tâm Tự). Đây là câu chuyện xảy ra vào lúc ông vẽ con rồng lớn trên trần chánh điện của ngôi chùa. Đó là kiệt tác của ông và là một trong những kho tàng nghệ thuật thế giới. Lúc đó đạo sư chùa Myoshin-ji là quốc sư nổi tiếng Gudo (Ngu Đường Đông Thật), nghe đồn những con rồng do Tanyu đã vẽ rất thực đến nỗi có một trần nhà vẽ xong bất ngờ rơi xuống, người ta bảo vì rồng quẫy đuôi. Khi bức tranh rồng của chùa Myoshin-ji được bàn tán, Gudo đến nhà họa sĩ và bảo: “Vào dịp đặc biệt này, tôi muốn có một bức tranh rồng sống”. Đương nhiên, họa sĩ sửng sốt và nói: “Thật là rất bất ngờ, đối với việc này, tôi rất xấu hổ mà nói rằng tôi chưa bao giờ thấy một con rồng sống”. Và họa sĩ từ chối nhiệm vụ đó. Vị thiền sư dù biết rằng mong đợi một bức tranh rồng sống từ một họa sĩ chưa hề nhìn thấy là vô lý, nhưng vẫn bảo ông ta cố gắng nhìn một con rồng sống càng sớm càng tốt. Họa sĩ ngạc nhiên hỏi:

- Tôi có thể thấy rồng sống ở đâu? Chúng trú ngụ ở nơi nào?

- Ô! Không sao, tại chỗ tôi có một số, hãy đến nhìn chúng và vẽ lấy một con.

Vui mừng, Tanyu đi với thiền sư. Đến nơi vội hỏi:

- Tôi đến đây để xem rồng, chúng nó ở đâu?

Thiền sư nhìn chằm chằm chung quanh phòng, trả lời:

- Chúng đầy cả đây, anh không thấy chúng được à? Thật đáng tiếc!

Họa sĩ cảm thấy vô cùng hối tiếc, và sau biến cố này, anh đã dành hai năm kế đó chuyên cần hành thiền với Gudo.

Một hôm, anh xúc động chạy đến gặp thiền sư và nói:

- Nhờ ơn Ngài, hôm nay tôi đã thấy hình tướng của con rồng sống.

- Ô! Anh đã thấy à? Tốt! Nhưng hãy nói cho tôi biết tiếng rồng của nó như thế nào?

Với câu hỏi này, họa sĩ lại luống cuống, và thêm một năm nữa thực hành công phu tu tập. Vào cuối năm, ông vẽ bức tranh rồng cho chùa Myoshin-ji, một kiệt tác tuyệt vời trong lịch sử nghệ thuật. Kỹ thuật hội họa rất là nổi bật, nhưng cao xa hơn nữa là sức sống mà nghệ sĩ đã truyền vào tác phẩm. Dường như bức tranh chứa đựng một sự sống kỳ vĩ bao trùm cả trời đất, vũ trụ và con người. Và vì cốt để thấu suốt sự thật này, thiền sư họa sĩ

Tanyu đã tuôn trào bao tâm huyết trong ba năm. Nhưng một khi đã thực chứng, không cần tìm cầu gì thêm nữa.

Câu chuyện trên nghe ra thật lạ lùng. Nhưng chứng đắc không phải là việc dễ dàng, và chúng ta không được cho phép mình thoái chí. Thực chứng vượt ngoài thời gian, kinh nói: “Trượng phu thành Phật trong một niệm, nhưng ngu phu thì phải thông suốt ba tạng kinh điển”.

## CHƯƠNG VII



*Khi cung kính tìm nghe chân pháp này,  
Dù chỉ một lần,  
Ca tụng và hoan hỷ ôm choàng lấy,  
Sẽ được bao quả phúc khôn cùng.*

Những hàng này vẫn bao hàm công đức của tọa thiền, nhưng ở đây, đặc biệt là công đức do nghe pháp. Trong tác phẩm của thiền sư Thánh Nhứt (Shoichi) có nói: “Chân pháp là con đường giải thoát tối thượng, khi lọt vào tai ai một lần, thì người ấy sẽ được thọ ký vào Bồ tát đạo”. Đại thừa được nói đến, nhưng công đức nghe Pháp có thể hiểu như phải áp dụng tất cả Pháp của Phật. Thông thường, nghe giảng Pháp là một điều rất cao quý, và từ xưa người ta thừa nhận là để có được bình an, đầu tiên ta phải nghe Pháp. Có một bài thơ của một người thuộc tầng lớp thượng lưu: “Chúng ta cần phải vượt qua lửa để nghe Pháp thì sá gì mưa sa, gió tuyết?” Như vậy chính họ đã dẫn thân vào bất kể là tuyết sớm, bão chiều để đi nghe.

Nghe ở đây là một trong tam học: văn - tư - tu, nghĩa là do văn - tư - tu chúng ta nhập định. Định là trọng tâm của con đường dẫn đến chứng ngộ. Văn có nghĩa là dùng tai nghe; tư là suy nghĩ trong tâm và tu là thực hành.

*Nghe với tai, nghĩ với tâm, thực hành với thân.  
Chẳng bao lâu tiếng chuông đón nhận chứng  
ngộ vang lên.*

Bài đạo ca cổ trên đã được lưu truyền, và quả thật như vậy. Điều quan trọng là chúng ta lắng nghe Pháp vì diệu này, đón nhận vào tận trong tâm, và hơn thế nữa khi hoàn cảnh cho phép, tự chúng ta cố gắng thực hành. Khi nghe Pháp, điều quan yếu là niềm tin, kinh có nói: “Bằng niềm tin, sẽ thông suốt; bằng thực



hành sẽ chứng nghiệm”. Đầu tiên Pháp đi vào bằng niềm tin, rồi tâm suy nghĩ và thân thực hành, đó là trình tự đưa đến giác ngộ.

Chắc chắn có người nói rằng nghe hoặc nói Pháp chút ít không đáng kể. Nhưng cũng có người tiến khá trong đạo thì đã quên ban đầu họ bước vào như thế nào. Ngày nay họ đã vượt qua giai đoạn nói và nghe, họ đang ở giai đoạn thực hành, buông bỏ nghe và nói. Tuy nhiên, khi có một người được hỏi, chẳng hạn như có tán thành về một bài giảng nào đó không, ngay cả khi ông ta khéo léo để thoát ra câu hỏi, ông ta vẫn phải nghe hết một lô. Và trong bất cứ phương pháp nào, nghe vẫn là quan trọng trong giai đoạn đầu tiên vào đạo. Nhưng chúng ta nên lưu ý là có ba loại nghe. Thứ nhất có thể gọi là nghe kiểu bắn súng, tức là nhận từ tai này lọt qua tai kia, không giữ lại được gì. Loại nghe thứ hai là kiểu cái rổ, khi đặt một vật vào, phần tinh túy lọt mất và phần cặn bã đọng lại. Loại nghe thứ ba giống như sự tiêu hóa: tống khứ cặn bã và chỉ hấp thụ tinh túy. Trong khi nghe Pháp, chúng ta phải cẩn trọng để nghe theo cách thứ ba. Nếu không, sự an lạc chỉ là “đồ lạc xon”<sup>4</sup>, lỗ tai tuy ở thiên đường, nhưng chỉ riêng lỗ tai thôi.

Khi Pháp bảo đến tai, chính là nhờ kết quả của thiện nghiệp quá khứ mà ta có thể được nghe, rồi hiểu phước đức của mình và tôn kính Pháp, hạnh phúc thì vô biên và công đức vô lượng. Trong Phật giáo, tôn kính Pháp là một hạnh đặc biệt, và điều đáng mong ước

<sup>4</sup> Không giá trị vì không phải thứ thiệt.

nhất trong cuộc sống thường nhật ngày nay là sự tôn kính. Chúng ta cảm thông với người khác khi sự bất hạnh hay tai ương chụp xuống họ. Đây thật là một việc tốt đẹp. Vào lúc có trận động đất lớn ở Nhật, thật cảm động biết bao khi toàn thế giới biểu lộ mối thương cảm. Cá nhân cũng thế, khi một người quen hứng chịu một bất hạnh, đôi khi chúng ta ngạc nhiên làm sao vì một cảm giác thân thiết sôi sục trong ta! Nhưng khi là một trường hợp may mắn, chẳng hạn như ai đó được thăng tiến thì sao? Chúng ta ca tụng và nói với họ là chúng ta vui mừng biết bao. Nhưng chúng ta có thực sự hài lòng hay không? Có một bài cổ thi đi đến căn đề của vấn đề này:

*Những bạn tốt, nhưng gần đây đã trở nên xa cách,  
Vì tôn ông ở bên cạnh đã xây một cửa hàng mới!*

Khi một cửa hàng mới dựng lên, đó là dấu hiệu của thịnh vượng, và người láng giềng giả vờ vui với bạn mình nhưng thực sự thì trái ngược. Những người bạn thâm giao, nhưng gần đây không biết tại sao họ trở nên lạnh lùng và xa cách. Tìm hiểu nguyên nhân, thì lý do là: “Người bên cạnh vừa xây một cửa hàng mới!” Không đúng thế sao? Không phải là lòng hẹp hòi sao? Đó là sự đố kỵ, hình ảnh của lòng ghen ghét và hẹp hòi của con người. Lại nữa, khi chúng ta đối diện với đức hạnh hay hành vi tốt đẹp của ai, không phải là chúng ta không thể hoan hỉ, chắc hẳn vì muốn che đậy sự thiếu vắng những hành động tốt của chúng ta. Nhưng đây không phải là điều bất thường,

khi không những chỉ quên chia sẻ niềm vui mà mặt khác lại lén lút “thọc gậy bánh xe”, và dùng trăm phương nghìn kế để phá hoại. Thật là đáng ghét và đầy tội lỗi! Chúng ta được kinh Phật nhắc nhở là có nhiều tội khủng khiếp trên thế gian, nhưng không có gì ác hơn là đố kỵ với trí tuệ và đức hạnh, và phá hoại hành vi thiện của người khác. Bởi vì không có tội nào ác bằng đố kỵ với trí tuệ và tánh tốt, và phá hoại hành động thiện. Ngược lại, không cần phải nói rằng thật là công đức cao cả vô lượng khi thật lòng tôn kính đức hạnh của người khác. Thật là dễ dàng để thông cảm với sự bất hạnh và tai ương, nhưng phải là người đại lượng mới có thể cùng vui với sự may mắn và tánh tốt của người khác.

Không phải ngẫu nhiên mà trong luật của Phật giáo đức tính tùy hỷ với hạnh phúc của người khác cao vượt hơn cả bố thí. Thật là một việc cao cả, siêu phàm và xứng đáng làm sao hạnh tùy hỷ với người khác! Có người sẽ nhảy dựng lên và nói một cách hăng hái: “Tôi đồng ý, tùy hỷ với người khác là một điều tốt đẹp. Ông nói đúng, từ nay trở đi, tôi sẽ tuân theo. Thay vì phấn đấu để được công đức bằng tài thí hay hy sinh thân mạng trợ giúp những hoạt động xã hội và từ thiện, là những việc phiền toái, tôi sẽ nhìn người khác làm, sau đó tùy hỷ và nói với họ việc họ làm rất tốt và đáng ca tụng biết bao! May mắn làm sao khi mức độ tùy hỷ cao hơn bố thí! Phật giáo tuyệt diệu làm sao!” Đây là một lầm lẫn to lớn nhất! Người có thể thật lòng tùy hỷ với những

việc tốt của người khác thì không bao giờ có thể miễn nguyện, trừ phi chính họ cũng hành thiện.

Bài Thiên Định đang đề cập đến sự ca tụng và tùy hỉ liên quan đến việc nghe pháp, nhưng đức hạnh đích thực là cảm nhận tất cả tận thâm tâm đối với mọi thiện nghiệp. Và tội lỗi không chỉ là vấn đề không tự mình làm điều thiện, mà còn là đổ kỵ với thiện nghiệp của người khác và muốn phá hoại, cuối cùng họ chỉ là một dụng cụ của tham dục khởi lên từ sự chấp ngã hẹp hòi, và chỉ là một sự nô lệ cho danh và lợi.

Vị hoàng đế nổi tiếng của đời Đường, một lần đến thăm một ngôi chùa trên sông Dương Tử. Tại chùa phong cảnh đẹp tuyệt vời, và chiếc ngai vàng được đặt trên đỉnh tháp của chùa để có thể thấy bao quát con sông. Hoàng đế được thỉnh đến chỗ ngồi. Ông thấy vô số thuyền bè qua lại dọc ngang trên dòng sông lớn đến nỗi tưởng lầm là biển. Ông rất vui mừng khi thấy sự thịnh vượng của đất nước dưới sự cai trị của mình. Kinh doanh và thương mại phát đạt, điều mà ngày nay chúng ta gọi là một quốc gia phát triển mạnh. Đứng cạnh ông là thiền sư Hoàng Bá, Trụ trì ngôi chùa, và hoàng đế bảo:

- Có bao nhiêu cánh buồm lướt trên sông, trăm ngàn nhiên quá?

Vị trụ trì vuốt áo, kính cẩn tâu:

- Chỉ có hai.

Vẽ hài lòng trên khuôn mặt hoàng đế

chợt tan biến. Nhà sư muốn nói gì với hai chiếc thuyền? Ngay bây giờ, trước mắt có ít nhất một trăm, có lẽ đến hai trăm? Thật có hai chiếc à? Nhà sư dám khi quân, giễu cợt và đánh lừa vua sao? Gương mặt của vua cho thấy câu trả lời đó không thể tha thứ được. Nhà vua hỏi:

- Tại sao lại hai chiếc?

Thiền sư Hoàng Bá không lộ một chút bối rối, kính cẩn trả lời:

- Ở đây chỉ có một chiếc thuyền danh và một chiếc thuyền lợi. Danh có nghĩa tìm cầu danh vọng và lợi có nghĩa tìm cầu lợi lộc. Như bệ hạ thấy, có rất nhiều thuyền trên sông, nhưng một nửa lướt theo tiếng tăm, và nửa kia theo tiền của. Thuyền danh và thuyền lợi, chỉ có hai chiếc trên sông.

Ngẫm nghĩ về điều này, nhà vua thở dài sườn sượt. Đúng như vị trụ trì đã nói, trong hành chánh, kinh tế, giáo dục, văn hóa nhà Đường, có thể nói là một triều đại huy hoàng. Nhưng dân chúng đã đóng góp vào nền văn hóa này ra sao? Nếu họ làm không vì danh vọng thì vì tài lợi; nếu không vì tài lợi thì vì danh vọng. Ngoài hai điều này, họ không cần gì cả. Rồi như sấm nổ giữa trời quang, nhà vua liền ban hành những luật lệ mạnh bạo để cải tổ. Lúc đó, ông thấy được chân lý, và chính sách do ông quyết định đã phát huy nền văn hóa nổi tiếng của Đại Đường.

Sự kiện song song như thế không cần phải kiếm đâu xa, hoàn cảnh Nhật Bản ngày

nay không giống thế sao? Đó là một sự thịnh vượng chưa từng thấy, và phải được gọi là một nền văn minh sáng chói. Nhưng đối với người dân, khó có ai không bị bao phủ bởi tiền tài và danh vọng. Những người đã được danh lợi thì xem như người phong lưu, may mắn và đầy kiêu hãnh, và người không được thì chán ngán và thoái chí, quần quai, căm ghét mọi người và báng bỏ cả thế giới. Không phải vậy sao? Triết lý chạy theo danh và lợi là một vấn đề trầm trọng hơn hết, tuy xấu xa và hẹp hòi như thế, người ta lại xem là mục tiêu tối cao trong cuộc sống và lệ thuộc hoàn toàn vào đó, xem như là nơi nương tựa. Nhưng chúng ta phải nghĩ đến chân tánh nơi chúng ta, và phải có chánh kiến, chúng ta sẽ không xa đạo. Nếu chúng ta lạc vào danh lợi thì khi nghe Pháp khó mà có tâm hoan hỷ, và thiên đường sẽ chấp cánh bay xa.

Ở bất cứ tuổi nào thì vấn đề chạy theo danh và lợi luôn luôn xấu xa nhất. Hoặc chúng ta đọa lạc hoặc chúng ta tỉnh giấc. Chúng ta chìm hoặc nổi. Chỉ có hai con đường để lựa chọn: làm một ông chủ để có thể sử dụng danh lợi hay làm một tên nô lệ đuổi theo danh lợi, và nhiều người thuộc vào hạng sau.

Có một câu chuyện như sau:

Trong sở thú con cạp nổi tiếng chết. Chủ nhân sở thú lo lắng vì sẽ gây hậu quả đối với một nơi công cộng. Cuối cùng ông dự định lột da con cạp và cho một người đội lột làm cạp. Thật khó mà tìm người, nhưng rốt cuộc có một

tên say rượu vô lại nhận việc với tiền lương là 30 yen mỗi ngày và 3 xị rượu Sa-kê. Mỗi ngày anh ta mặc lớp da cạp vào trong chuồng, anh ta lúi cuồn tánh hiếu kỳ của dân chúng bằng dáng điệu uể oải trước mặt họ, thỉnh thoảng uống một ngụm Sa-kê mà anh ta giấu trong lớp da. Vào ngày lễ, sở thú chắt ních người, có một đám đông dày đứng trước chuồng cạp và chuồng sư tử bên cạnh. Trong số đó có hai sinh viên vui tính. Một cậu nói:

- Không có con vật nào mạnh bằng cạp. Anh biết không, có một bài thơ cổ nói về tiếng cạp rống và núi cao cùng mặt trăng trên trời.Ồ! Đúng lắm. Hãy xem con vật thật kinh khiếp, đó là...

Cậu kia vặn lại:

- Không phải! Sư tử mới là chúa tể loài vật, khi nó rống lên, tất cả đều run rẩy. Mọi người đều biết như thế. Hãy nhìn con sư tử này, oai hùng làm sao!

Từ đó biến thành cãi vã, cuối cùng họ yêu cầu chủ nhân sở thú thả hai con vật ra đấu với nhau, và ông ta sẽ được bồi thường nếu xảy ra thiệt hại. Nghe vậy “con cạp” thất kinh, nhưng chưa kịp làm gì thì cửa chuồng bên cạnh đã mở khóa, và con sư tử nhẩy chồm vào một cách hung dữ. Đám đông nín thở. Run sợ, con cạp đứng dựng lên đi. Trong chốc lát, sư tử đùa giỡn với cạp như mèo vờn chuột, và đưa miệng đến tai cạp. Một tiếng nói cất lên:

- Mày khỏi phải run như thế! Tao cũng là thằng ba xị như mày.

Đây đúng là chế nhạo cuộc sống hiện đại. Mọi người đều mang một lớp vỏ, sự thật là thế. Nhưng theo quan điểm của thiền sư Bạch Ẩn thì: “Mọi chúng sanh xưa nay là Phật,” câu chuyện châm biếm trên có một ý nghĩa đặc biệt. Sư tử và cọp hình tượng có khác, được sắp đặt để trình diễn một cách thương tâm trước khán giả. Nhưng trong họ luôn luôn có sự sống của một con người cao quý. Chỉ có hai con đường để lựa chọn: hoặc sống ẩn núp trong lớp vỏ, hoặc gỡ ném lớp vỏ đi và sống thoải mái:

*Tùy tâm của người chủ,  
Vàng ròng có thể trở thành của cải hoặc kẻ thù.*

Vàng tự nó không có giá trị; một vật trong bất cứ trường hợp nào đều hữu dụng hoặc không. Một người phương Tây nói, tiền bạc là tôi tớ tốt và là chủ nhân xấu. Không có gì cao quý trong tiền tài, đức tính cao quý là ở chỗ khả năng sử dụng. Làm giàu không phải khó khăn, khó khăn là ở chỗ tìm thấy chánh đạo. Bạch Ẩn nói với chúng ta:

*Nhà nghèo mới biết con thảo.  
Nước loạn mới biết tôi trung.  
Chắc chắn ngày nay hầu hết mọi người đều  
chọn bánh hơn hoa.  
Không có ăn uống thì đừng hạp bè hạp bạn  
Không có tiền thì đừng mong cưới được vợ.  
Trong mê mộng, họ qua lại giữa khóc và cười.  
Đứng trước tiền bạc thì cũng gay go.  
Tham dục trong tâm và hoa tuyết trên đất,*



*Chồng chất bao nhiêu thì Đạo xa rời bấy nhiêu.  
Dù mất đầm lẹ vì bà mẹ qua đời,  
Nhưng vẫn lảo liên đến phần gia tài sắp hưởng.*

Bài thơ sau của tọa chủ Nhất Hưu, mô tả một cách thẳng thắn, mạnh bạo tính ích kỷ vì tiền:

*Đừng lo lắng về tiền của, hãy gởi nó ở thế gian,  
hãy để những tên cần nó nỗ lực tìm kiếm.*

Và nếu họ kiếm được tiền với mồ hôi, cần lao và bằng sự cố gắng lương thiện thì rất tốt. Nhưng ngày nay thì trái ngược. Người ta không muốn có tiền bằng con đường chân chính, bằng mồ hôi và khó nhọc. Họ nghĩ chẳng cần phải cực khổ làm giàu, trừ phi bằng con đường thú vị, vừa làm vừa chơi, giải trí và dễ chịu. Một bà lão đặt một cáo thị lên quán rượu cho một số khách hàng: “Bạn mua chịu thì nợ nần chồng chất và sự mua bán sẽ bết bát. Hãy đến với tiền đầy đủ. Tôi sẽ vui mừng phục vụ bạn”.

Một khách hàng lén thay vào một tờ khác: “Mua chịu, tôi cảm thấy được cho không. Nếu có đủ tiền, tôi sẽ đi nơi khác”.

Không có gì để chọn lựa; điều cần thiết ngày nay là chúng ta phải hồi quang phản chiếu. Thế giới giống như một bồn nước. Khi chúng ta cần nước, chúng ta múc mãi cho mình và nước ào đến, nhưng lập tức nước chảy vòng đi nơi khác. Mặt khác, nếu chúng ta tạt đi phía khác, nước chảy khỏi chúng ta nhưng lập tức lại vòng trở về với chúng ta.

Như thế chúng ta luôn luôn cố gắng kiếm tiền cho mình, luôn luôn vì mình, nhưng chúng ta không được bao nhiêu. Chúng ta vừa có được thì lại mất. Nhưng khi chúng ta bắt đầu nghĩ đến người khác và làm mọi việc vì người, chúng ta mất tất cả nhưng thật sự chúng ta được tất cả. Lý tưởng nhất là thấy rằng những lợi ích của chính mình là của người khác, và nếu chúng ta làm vì lợi ích riêng mình, chúng ta sẽ không có lợi, và nếu chúng ta làm vì lợi ích cho người khác, chúng ta sẽ không bị thua thiệt. Sở dĩ trong thế gian như nước chảy quanh trong bồn. Trong sự tu tập, khi chúng ta nhận rõ ích lợi của riêng mình là ích lợi của kẻ khác, và có thể ca tụng, tùy hỷ trong thiên Đại thừa, lần đầu tiên, chúng ta thoát khỏi tà đạo, và thiên đường tự hiển lộ.

## CHƯƠNG VIII



*Lợi ích hơn biết bao khi biết quay vào trong,  
Và trực nhận bốn tánh,  
Bốn tánh ấy là vô tự tánh.  
Liền đó vượt thoát mọi hí luận.*

Bốn câu trên giải thích rõ sự chứng nghiệm bốn tánh nơi mỗi người, đó là cứu cánh của thiền định. Câu “quay vào bên trong” có nghĩa là hồi quang phản chiếu. Nếu ánh sáng của tự thức hướng và chiếu vào tận bản tánh nơi mỗi người, thì ta có thể nhận ra bản tánh tuyệt đối nơi mình; bản tánh bỗng nhiên trở thành một cái gì tuyệt đối, đó chính là vô tánh. Ngay cả chữ “vô tánh” cũng không đúng. Phân biệt giữa tánh và vô tánh là bế tắc, tranh luận giữa tự tánh và tha tánh sẽ không có lối thoát. Đó là giai đoạn thường nghiệm, chân lý vượt khỏi tranh luận và tuyệt đối ở ngoài ngôn từ rỗng tuếch. Mọi ngôn từ chỉ là hí luận. Lắng nghe pháp thiền Đại thừa, ca tụng và tùy hỷ - chỉ bấy nhiêu cũng đủ mang lại công đức vô lượng. Lợi ích hơn biết bao nếu biết quay về bên trong, và trực nhận bản tánh, đó là hồi quang phản chiếu, là trực chứng bản tánh. Đạo không chỉ là nghe suông mà phải nắm trực tiếp, hơn thế nữa, không những nắm suông mà chính mình ngộ nhập; không chỉ giải thích mọi chúng sanh xưa nay là Phật mà phải biết rằng trực chứng thế nào là “xưa nay là Phật”. Đó là đi vào lãnh vực của chứng nghiệm, tự biết rằng tự tánh là vô tánh.

Khi chúng ta hiểu rằng lìa nước không có băng, hoặc nói cách khác, nước và băng không phải hai mà là một, thì ta không cần phải phân biệt đây là nước và kia là băng. Điều đó giống như là tất cả đều trở thành nước. Tương tự, khi chúng ta kẹt vào phân biệt đối đãi và không thể thấy biết tính đồng nhất và bất

nhị, tất nhiên có Phật có ma. Nhưng ngay khi chúng nghiệm cái gì là bản tánh, thì không còn địa ngục lẫn thiên đường. Tất cả đều trở thành bình đẳng một cách tuyệt đối. Đó là thực sự tỉnh thức. Khi chúng ta tỉnh thức ở trạng thái tuyệt đối bình đẳng, chúng ta vẫn thấy khác biệt giữa núi và sông, cỏ và cây, đất, người và vật, nhưng lần đầu tiên chúng ta không kẹt vào vòng phân biệt những gì chúng ta thấy. Ngay tự tâm chúng ta thể nghiệm sự tự do vô hạn mà dĩ là đồng, đồng tức dị.

Chúng ta có thể hiểu phương pháp quay về bên trong nhờ một đoạn của thiền sư Daikaku (Đại Giác): “Hãy xoay ánh sáng đang chiếu soi mọi vật bên ngoài, hướng trở lại vào tận trong cùng. Tâm chiếu sáng như mặt trời và mặt trăng, ánh sáng này vô lượng vô biên, và chiếu soi khắp nơi cả trong lẫn ngoài. Nơi nào ánh sáng không chiếu tới là bóng tối, là hang quỷ trong núi đen.<sup>5</sup> Nơi đó là loài quỷ sinh sống. Loài quỷ gây tai hại cho người không nhỏ. Đối với tâm cũng vậy. Ánh sáng trí tuệ của tâm vô lượng vô biên, chiếu soi nội giới lẫn ngoại cảnh. Cảnh giới nào không được chiếu đến là bóng tối, ta gọi đó là cảnh giới tối tăm của vô minh. Đó là cuộc sống của tham dục. Tham dục gây hiểm họa cho ta không ít. Trí tuệ là ánh sáng, vọng niệm là bóng tối. Ánh sáng chiếu soi vạn vật. Xoay ánh sáng thế nào để hồi chiếu, có nghĩa là không có ánh sáng của vọng niệm lăng xăng

---

<sup>5</sup> “Hang quỷ trong núi đen” là một thuật ngữ của nhà Thiền chỉ cho sự vô minh.

đó đây, mà hướng về bản tánh. Điều này cũng gọi là phổ chiếu, tức là trạng thái mà mê lầm và tỉnh giác đều không hiện hành. Ngày nay người ta nghĩ vọng niệm là bản tâm của mình, và muốn được hạnh phúc bằng cách thỏa mãn tham dục. Khi nào họ mới thoát khỏi sanh tử?” Những lời sáng suốt trên đây đáng cho chúng ta phải chú ý. Về trạng thái đạt được bằng hồi quang phản chiếu, ngay khi đạt đến, không phải là vấn đề giống nhau giữa băng và nước hoặc lối giải thích nào khác, giống như uống nước nóng lạnh tự biết. Đó là cổng vào chứng nghiệm, vượt lên trên mọi lý luận và hý luận. Cách học kinh viện chỉ là lý thuyết, còn tôn giáo là thực chứng. Ai hiểu tôn giáo một cách lý thuyết chỉ là một nhà thần học.<sup>6</sup> Bây giờ cũng thế, một vị giáo sư kinh tế không hẳn là có khả năng làm giàu, như vậy một người chỉ biết dựa trên khả năng lập luận tri thức mà hy vọng chứng đạo thì chẳng khác gì muốn có nước mà đào giếng trong cát. Cứu cánh của Đạo phải là hiện chứng của mỗi người. Nếu không như thế thì giống như người mù sờ voi, chúng ta sẽ không học được gì hơn ngoài cái phiến diện, hoặc một góc của lớp vỏ bên ngoài sự sống và vạn vật.

Ngày xưa, có một ông vua tên là Minh Cảnh mời một số người mù đến sờ voi, để nói cho vua biết hình dáng con voi. Họ đưa tay sờ lên mình voi để tìm biết hình dáng của nó. Người sờ nơi chân nói là voi giống cây cột. Người sờ vào chót đuôi nói giống cái chổi tre,

---

<sup>6</sup> Chỉ cho người không thực hành.

Người chạm vào thân đuôi thì nói giống cây gậy. Người sờ vào bụng thì nói giống cái trống to. Kẻ chạm vào vòi thì nói giống con rắn lớn. Kẻ đặt tay vào tai lại bảo giống cái nia. Người đặt một bên thân thì bảo giống bức tường, và người đụng vào ngà voi cho là giống cái tù và. Mỗi người đoan chắc vào điều mình nói, cãi nhau không ngớt. “Họ có mù hay không?” Vua tự hỏi, “mà họ bám chặt vào thiên kiến, làm như họ đã nhìn thấy rõ ràng”. Câu chuyện này được kể lại trong kinh Lục Độ Ba La Mật.

Theo câu chuyện trên, tất cả những gì người mù nói đều là hý luận, chẳng hơn gì một hình vẽ; nhưng một người không nhận ra bản tánh, không có trí tuệ thì giống như là mù. Ngày nay người nào phán đoán tôn giáo qua kinh nghiệm thông thường, hoặc bàn cãi về niềm tin dưới ánh sáng của khoa học và triết học, đều giống như người mù sờ voi. Họ có ý niệm nào đó - nghiêng về một bên hoặc một góc cạnh nào đó - nhưng không thể nói rằng họ sát với chân lý, và thế giới của họ không phải là thực chứng tự tánh, tự tánh tức vô tánh, vượt lên trên ngôn từ rỗng tuếch. Chúng ta phải đi vào Chân Như Bình Đẳng, nơi mà tự tánh là vô tánh, và chứng nghiệm ý nghĩa thành Phật ngay chính trong thân này.

Chúng ta thường mở miệng kêu gào đòi chúng đăc một lý tưởng nào đó. Nhưng khi lý tưởng đạt được rồi thì ra sao? Đặt lý tưởng vào ngôn ngữ tôn giáo, chúng ta sẽ lê gót trên một trong những lối mòn truyền thống, và tiến bước bằng sự tu tập của chúng ta. Một số

chúng ta mơ về cõi trời và một số cầu nguyện được thác sinh vào thiên đường. Cả hai điều trên đều không phải là xấu. Nhưng vấn đề là đạt đến cõi trời hay thiên đường rồi, về sau phải làm gì nữa? Có một câu chuyện về bà lão mỗi ngày thường dẫn cháu bé đến cầu nguyện trước điện Phật. Một hôm, đứa bé để ý đến cây nến trên điện thờ có hình con hạc và con rùa. Nó mở tròn mắt ngạc nhiên hỏi:

- Bà ơi! Tại sao con hạc và con rùa lại ở đó?

Bà lão trả lời:

- Đây, con hạc được coi như sống một ngàn năm và con rùa vạn năm, và chúng là những sinh vật rất may mắn, và bây giờ ở trên bàn thờ Phật đẹp đẽ, như ở cõi Tịnh độ.

Đứa bé hỏi:

- Khi một ngàn năm của con hạc chấm dứt, cái gì sẽ xảy ra cho nó? Và con rùa, khi một vạn năm qua đi, nó sẽ ra sao?

Bà lão đáp:

- Câu hỏi cao quá mức cho một đứa bé con! Chắc chắn cháu biết rằng sau một ngàn năm con hạc chết, và con rùa sau một vạn năm cũng chết.

Đứa bé lại tròn xoe mắt hỏi:

- Sau khi chết chúng đi đâu?

Bà lão bí lối, nhưng bà không thể thú nhận mình không biết, nên đáp:

- Bà sẽ nói cho con nghe, con hạc và con rùa là những con vật may mắn, và lúc nó chết



sẽ về Tịnh độ.

Mắt đứa cháu tròn vo như cái đĩa, hỏi:

- Bà! Thế khi con hạc và con rùa về Tịnh độ, rồi sẽ ra sao?

Bà già lúc này hết sức bối rối, nhưng bà ta vẫn mạnh miệng đáp:

- Thằng bé này coi bộ chẳng hiểu gì cả, trời đất ă? Khi về Tịnh độ, chúng thành những cây nến!

Thằng bé ngây thơ tin ngay và bỏ qua. Tuy nhiên, câu hỏi của cậu ta là câu hỏi sâu sắc, và sẽ được trả lời như thế nào? Câu hỏi vẫn dành cho chúng ta. Chắc chắn là tạm ổn khi nói rằng con hạc và con rùa về Tịnh độ sẽ trở thành những cây nến, nhưng sau khi thành nến rồi sao, rồi sao nữa? Đó không chỉ là vấn đề của con hạc và con rùa. Khi chính chúng ta về Tịnh độ thì sao? Chúng ta sẽ đứng từng dãy đời đời như thế, giống những búp bê xếp hàng trên quày ở Tịnh độ chẳng? Có phải chúng ta chỉ ngồi trên những hoa sen trong hồ cho gió đông đưa? Tóm lại - rồi sao? Có một bài dân ca cổ:

*Anh cứ yên rí: rồi sẽ ra sao, sẽ ra sao?*

*Càng hỏi thì anh càng ngu thêm.*

Nhưng thực ra chúng ta phải thâm nhập tận cùng, vượt ngoài ngôn từ. Bài thơ Trung Hoa có viết:

*Cứ đi, cuối cùng anh sẽ đến tận nguồn.*

Nhưng kiên nhẫn ngồi lại, rốt cuộc anh

có thể thấy một đám mây thành hình.

Sau hết điều gì sẽ xảy ra? Trừ phi chúng ta tìm hiểu: “Rồi sao, rồi sao?” Trong sự đến rồi đi của chúng ta và cuối cùng chết trong cái tận cùng, bình an tối hậu sẽ khó mà gặp được. Những mong ước của chúng ta luôn giống như muốn trèo lên đầu sào trăm trượng. Khi chúng ta đã lên đến nơi liền thắc mắc: “Rồi sao?”

Kusunoki Masashigē, sau trận chiến lớn cuối cùng của ông tại Minatogawa, khi tất cả phương thế của ông đã tận, ông đã toan đưa ngược lưỡi kiếm vào mình. Nhưng như có một sự thúc đẩy khiến ông, với lưỡi kiếm còn đầm máu, chạy đến thiền sư Sashun gần chùa Kokon-ji, nơi ông thường đến trong thời bình, và hỏi:

- Ngay lúc giáp mặt giữa sống và chết thì sao? Bây giờ, phút cuối đã đến, cái sát-na này khi sống chết gặp nhau, tôi làm thế nào để đương đầu với nó?

Thiền sư Soshun trả lời:

- Chặt cả hai đầu, một lưỡi kiếm đơn độc phát ra tia sáng lạnh lẽo ngược lên bầu trời!

Ôi Masashigē, anh là một quái vật với hai đầu, sống và chết, nhô lên từ vai anh. Với thanh kiếm anh mang, hãy chặt cả hai đầu sống và chết. Rồi ánh gươm đơn độc sẽ lấp lánh trên trời. Masashigē không thể hiểu thấu ý nghĩa, và lại hỏi:

- Cái gì là tối hậu?

Và thiền sư hét một tiếng. Vị anh hùng

tháo mồ hôi từ đầu đến chân vì chúng ngộ đến với ông. Ông vội vã quay lại chiến trường. Câu chuyện nổi tiếng kể rằng, sau trận chiến ác liệt cuối cùng, ông và người em trở lại để phục vụ sự nghiệp trung kiên đến bảy đời nữa. Rồi họ thâm lặng kết thúc đời họ ở đó, và bước vào đời sống vĩnh cửu.

Tiếng hét lớn này trả lời cho câu hỏi “Rồi sao?” Và đã phát ra từ trạng thái vượt ngoài ngôn ngữ, từ lĩnh vực thực chứng bản tánh. Một trong những bài thuyết pháp thiền của Thánh Nhứt đã nói về sự truyền đạt vượt khỏi ngôn cú. “Âm vận linh thiêng của kinh điển không chỉ là chữ nghĩa, mà còn là chơn tâm của tất cả chúng sanh. Vì lợi ích cho người đã đánh mất chơn tâm mà kinh điển đưa ra những cách so sánh và từ ngữ khác nhau cốt để chơn tâm có thể tỏ ngộ và hư vọng về sanh tử chấm dứt. Nhưng người nào liễu ngộ chơn tâm, biết trở về bốn tánh thì có khả năng đọc được thực hữu của kinh sách. Từ ngữ không phải là chân kinh. Nếu ta chỉ giữ lại lời tụng đọc suông mà thôi, có thể nào ta thấy ấm giữa trời lạnh bằng cách nói ‘lửa’ hoặc thấy mát lúc trời nóng khi nói ‘gió’? Khi nói lên ‘thức ăn’ ta có thể thỏa mãn cơn đói hoặc no bụng được chăng? Như vậy, không thể ấm bằng cách gọi lửa, cũng không tìm được nước nếu chỉ có mở miệng nói. Ngôn cú giống như hình ảnh trong một bức tranh. Bạn có thể kêu la đến hết cuộc đời mình cũng không thể hết đói được. Than ôi, phàm phu chìm đắm trong hư vọng của sanh tử và đối với vạn pháp trên thế

gian luôn luôn thiết tha mong cầu một điều gì. Nhưng đó là điên dại quá cỡ”. Như vậy Thánh Nhứt giải thích con đường duy nhất là trực ngộ bản tánh.

Một đạo sư ngày xưa có viết: “Đạo không thể đạt được bằng niệm cũng không thể bằng vô niệm; không thể đến bằng thanh tịnh hoặc bất động, và ngay một mảy may ý niệm về ngôn từ cũng xa cách đạo cả ngàn triệu dặm”. Lại nữa, “Thiền không có ngôn cú, cũng không có tín điều riêng biệt trao cho người. Trong giáo lý này bạn không thể len vào dù một cọng tóc. Đây là trực nhận. Chư Phật trong tam giới ngậm miệng; các vị tổ thì nuốt lời”. Đó là thực sự hồi quang phản chiếu và trực chứng bản tánh. Thiền sư Mộng Song có một bài kệ về thuyết mà không thuyết của Đức Phật và nghe mà không nghe của ngài Ca-diếp:

*Từ ngữ dùng để thuyết tất cả mà vô thuyết,  
Ít ai có thể nghe mà không nghe.*

Ai cũng biết rằng Hoàng đế Go-mizuno-o rất mộ đạo, thường hay nghe thiền sư Gudo giảng pháp tại chùa Myoshin-ji. Căn phòng và chiếc ngai của ông bây giờ còn giữ trong kho Viện Bảo tàng quốc gia ở Shoso. Ông có làm bài thơ diễn tả yếu tính duy nhất của vạn pháp từ quan điểm trực ngộ của ông: “Mọi sự nghe bằng tai, thấy bằng mắt là nhất thể và không ngoài Phật pháp.”

Trong thực tế, không có thực chất nào của lời than thân trách phận mang đến lợi ích. Cái quan trọng là hiện tại chúng ta phải

làm gì? Đối với một câu hỏi có thể là thúc bách, nhiều người ngày nay lại bỏ qua và nghĩ rằng: “Thôi, hãy lo việc kiếm sống”. Có một bài thơ của ai đó nói:

*Khi đói và lạnh được so sánh với tình yêu,  
Tôi hổ thẹn mà nói rằng phải giải quyết  
cái đói trước.*

Thật thế, người ta không thể bỏ qua dạ dày, tiếng rên rỉ của nó đáng cho ta thông cảm. Chúng ta phải thể hiện lòng nhân từ và giúp đỡ lẫn nhau một cách cụ thể. Nghĩ rằng cung cấp bánh mì và tạo công ăn việc làm thì tất cả vấn đề của chúng ta có thể giải quyết được, đó là một sự lầm lẫn lớn. Vấn đề căn bản là trong nền văn minh hiện tại của chúng ta, có người chỉ tập trung duy nhất vào mặt vật chất và theo qui ước, mà không biết đến tâm linh và trí tuệ, để rồi kết cuộc bị dồn vào thế kẹt, và thậm chí đến mức tự tử. Như bước đầu trong vấn đề này, tôi muốn hỏi: “Khi bạn đã có công ăn việc làm, rồi sao nữa?”

Một người bình thường, khi tánh nát và trí thông minh được phát triển đúng đắn một cách tự nhiên, anh ta không bao giờ có thể hài lòng, trừ phi đã đạt được đức tin tâm linh. Hãy lấy ví dụ là sự kiểm soát hành động của chúng ta. Có đứa trẻ nhỏ đứng trần truồng, ta bảo chúng: “Nếu các em đứng trần truồng như thế, thiên lôi sẽ bay xuống và lén lấy mất cái hông đó!” Như thế chúng mới về nhà lấy quần áo mặc vào. Nếu chúng chạy rong ban đêm, ta nhát ma, chúng sợ hãi sẽ không dám ra ngoài.

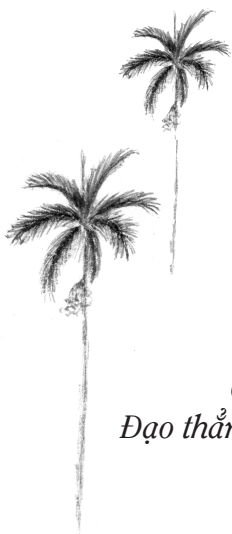
Dĩ nhiên điều kể trên chỉ là mê tín dị đoan, cốt để kiềm chế hành động của trẻ nhỏ. Khi chúng bước vào năm học đầu tiên, những lời đe dọa trên sẽ không còn tác dụng. Không còn nhất ma được nữa, và chúng cũng không còn tin vào ông thiên lôi. Nhưng khi chúng bị thầy giáo la mắng vì một lỗi nào đó thì sẽ có tác dụng mạnh. Lúc chúng lên trung học thì hết sợ thầy giáo. Thầy giáo chỉ là một nhân viên trong trường học, và chúng nghĩ rằng nếu bãi khóa thì ông thầy kể như “thất nghiệp”. Tuy nhiên dù không còn sợ thầy, chúng vẫn biết hành động xấu là phản lại luân lý. Chúng biết bốn phận làm người là phải hành động chân chính, và bây giờ chúng được hướng dẫn theo luân lý và đạo đức. Tiếp nữa, chúng trở thành sinh viên cao đẳng hoặc đại học, và bất mãn cho đến khi chúng biết xem xét điều mà chúng hiểu bằng từ ngữ “tốt” và “xấu”. Rồi chúng sẽ hiểu lý lẽ dựa trên khoa học hoặc triết học, tại sao phải tuân theo đạo đức và chịu sự kiểm soát của luân lý. Thêm một bước nữa, chúng sẽ thắc mắc là lý lẽ khoa học hoặc triết học có đúng hay không, chúng không thể hài lòng trong đạo đức và trở nên hoài nghi, đả kích mọi lý tưởng. Bây giờ chúng cảm thấy lo âu và phiền não, và đánh mất dễ dàng sự bình an trong tâm.

Theo đường lối này, chúng ta tiến tuần tự từ nhận thức dựa trên bản năng đến mê tín, đến thường nghiệm, khoa học và triết học. Chúng ta phải tiếp tục vượt lên trên mọi giai đoạn này, và cuối cùng dừng trụ trong sự tôn

kính trước cái không thể thấy, sợ hãi trước cái không thể nghe. Nhưng từ thời Minh Trị đến cuối thế kỷ XIX, nền văn hóa của chúng ta đã tách rời khỏi giáo lý sinh động này. Ngày nay chúng ta cảm thấy bất an nội tâm, và đã tìm cầu một điều gì đúng ra là niềm khao khát tôn giáo. Rõ ràng là có nhiều khuyết điểm trong nền văn hóa của chúng ta. Điều cốt yếu, dù trong vấn đề thuộc vũ trụ hoặc thuộc cá nhân, ta hiểu biết bí quyết của sự trở về bản tâm. Chúng ta phải hỏi dồn: “Và rồi sao nữa?” cho đến tận cùng, thâm nhập cái tối hậu và rồi, lần đầu tiên, ta có thể có được câu trả lời đúng.

Chúng ta là những con người không thể hài lòng với thế giới của bản năng, của mê tín hoặc thường nghiệm, cũng như ta không thể dừng nghỉ trong khoa học hoặc triết học. Chúng ta phải đạt đến thế giới đức tin và thực hữu. Chúng ta không nên vướng mắc vào thế giới được gọi là danh và lợi, cũng không nên nghĩ rằng thế giới của kiến thức là đủ tất cả, nhưng phải trực tiếp đi vào thế giới của giải thoát, thế giới của vạn pháp như thực sự hiện hữu. Chúng ta phải tiêu dao trong thế giới của trực chứng chơn tánh. Đó là thế giới của chân lý siêu vượt ngôn từ rỗng tuếch, nơi mà từ ngữ rơi rụng, nơi như đã nói, tự tánh chính là vô tánh. Đó là thế giới lý tưởng, nơi mà mọi hoài nghi, dù thế nào đi nữa, đều được minh giải. Chúng ta phải tìm thế giới đó ở nơi đâu? Chúng ta phải chờ đến khi chứng ngộ được rằng tự tánh chính là vô tánh.

## CHƯƠNG IX



*Cửa mở ra nhân quả là một.  
Đạo thẳng tắp - không hai không ba.*



Những câu trên diễn tả một cách trực tiếp sự chứng ngộ và niềm an lạc sau khi nhận biết nhân và quả là một. Cổ nhân có nói đến cái lưới trù khố, không vật gì có thể thoát ra được, và thật vậy, không có điều gì trong thế gian này vững chắc như luật nhân quả, hoặc nghiệp. Nếu gây nhân thì quả không tránh được; nơi nào có quả tức phải có nhân. Cách ngôn có nói hạt giống không gieo thì không mọc mầm, và bạn không thể có quả cà từ dây dưa. Đức Phật dạy trong kinh: “Nếu muốn biết quá khứ, hãy nhìn quả hiện tại. Nếu muốn biết tương lai, hãy nhìn nhân hiện tại”. Kinh Hoa Nghiêm nói rằng, trong vạn pháp nghiệp hiện ra rõ ràng.

Theo cách phân biệt nhân và quả này, khi nói đến nghiệp một cách thông thường trên quan điểm đối đãi, Phật giáo chủ trương sáu nhân, bốn duyên và năm quả. Điểm quan trọng nhất cần chú ý là ngoài nhân và quả, Phật giáo còn dạy về duyên. Với ba nguyên tắc: nhân, duyên và quả, ý niệm về nghiệp được đầy đủ hơn. Từ những chồi cây giống nhau, hoa sẽ nở khác nhau tùy theo phân bón và cách chăm sóc. Trong ví dụ này cây là nhân, phân bón và cách chăm sóc là duyên và hoa là quả.

Một cách tổng quát duyên nằm trong nhân, và ta nói nghiệp là nhân và quả. Thông thường khi ta phân biệt nhân và quả, ta nghĩ đến một cách thẳng thừng, xem như là một vấn đề thời gian, xảy ra ở thời điểm khác nhau. Nhưng trên quan điểm của Thiền, thì

nhân và quả được thấy ngang nhau dưới ánh sáng của tánh không, tánh bình đẳng. Nhân và quả được xem như nhau, không phân biệt. Theo Thiền, vạn pháp đều bắt nguồn một cách tuyệt đối từ tâm, và đều do tâm biến hiện. Nhìn như thế, vạn pháp trên thế gian thực sự chỉ hiện hữu ngắn ngủi và hư dối, đây chỉ là tướng trạng nhất thời. Chính nhân và quả đóng khuôn lên sự hiện hữu ngắn ngủi và hư dối đó, nhưng thực ra nhân và quả là một, không khác. Khi tu tập định, chân thân trùm khắp được thể nghiệm, và nhân quả là nhất thể; đạo không hai, không ba, chỉ là một. Mắt mở sáng ta có thể thấy nhân và quả như nhau. Xưa nay nhất thể của nhân và quả, thế giới của tỉnh giác vốn sẵn có, nhưng đối với mắt phàm tình ta không thể thấy, và dĩ nhiên điều này vượt ngoài tầm của khoa học và triết học.

Trong bài Thiền Định câu “Đạo thẳng tắp không hai, không ba” dẫn xuất từ kinh Diệu Pháp Liên Hoa: “Đạo là một, không hai cũng không ba”. Kinh tán thán con đường vô thượng của Pháp Hoa, và ở đây Đức Phật dạy con đường duy nhất là pháp tối hậu. Ở đây “Một” không dùng theo nghĩa toán học như là đối nghịch với “hai”, “ba”, đúng là không “hai” cũng không “ba” – nhân và quả đều bình đẳng là một.

Khi gió thổi mạnh trên biển sóng dậy, nhưng ngay khi ngưng gió thì sóng đi về đâu? Tướng trạng của nước biến thành sóng và thể trạng của sóng chỉ là nước. Nhân và quả có

thể cách xa nhau một thời gian dài, nhưng không thể phân chia thành hai. Khi nhân là quả và quả là nhân, khi nhân và quả tất cả bình đẳng là một thì chứng ngộ. Đó là cõi giới của giác ngộ. Nghe như là nhân và quả bị phủ nhận hoặc không có, nhưng không phải thế. Trên nguyên tắc ba thời là năm ngoái, năm nay và sang năm; như hôm qua, ngày nay và ngày mai; hoặc trong một giờ, một phút, một giây cho đến một sát-na. Việc gì xảy ra hôm nay là quả của ngày qua và nhân cho ngày mai. Đây là một hạt giống có từ hoa năm ngoái, đồng thời vừa là nhân của hoa năm tới. Một vật vừa là nhân vừa là quả. Một người đồng thời là con và cha. Cha và con được phân biệt tùy theo liên hệ nhân quả. Mọi người sẽ cười nếu bị hỏi ai đến trước, cha hay con, và có người sẽ cãi lại rằng trước khi làm cha, phải làm con; do đó con là nhân và cha là quả. Vậy về lý ta cũng có thể thấy nhất tính giữa nhân và quả.

Nhất tính của nhân và quả không phải là lý thuyết suông nhưng được chứng nghiệm ngay trong hiện tại. Nhân là quả và quả là nhân, không phải là hai. Khi chúng ta biết giác và mê là một, khi chúng ta thể nghiệm rằng nhân và quả không khác, trước mắt chúng ta không còn gì tối tăm, và không việc gì mà chúng ta không làm được. Đạo thẳng tắp không hai, không ba; không còn mờ mịt về nhân và quả, và không bị nhân và quả làm mê mờ – thực vậy, tự do vô tận rõ ràng trước mặt.

Không còn bị nhân quả chi phối và bắt giữ, bây giờ không còn lệ thuộc vào nhân quả; thay vì sợ hãi nhân quả, ta đi trong nhân quả và sử dụng nhân quả. Thông thường biết rõ lý nhân quả thì lại sợ hãi, nhưng một khi thâm nhập được chân lý của nhân và quả, biết rằng đó là một, ta bắt đầu tôn kính sự thâm áo và vẻ trang nghiêm của chân lý đó. Càng thấy rõ chân lý đó là nghiệp ở khắp cả cõi giới thì càng nhận ra chân lý ấy kiên định thế nào, và chúng ta lại càng đầy lòng tôn kính. Cửa mở ra, và bây giờ chúng ta thấy bản chất tuyệt đối, phổ quát và không lay chuyển của nghiệp. Để định đoạt cuộc đời của chúng ta, không có gì tốt hơn là rõ biết lý nhân quả. Trong vở tuồng Nô “Bà Aoi” của Zeami Motokiyo, hồn ma của công chúa Rokujo hát rằng: “Trong thế giới ngắn ngủi như tia chớp này, không có gì để ghét, cũng không cần thương hại tôi chút nào. Ô, tôi đã thành ma vào lúc nào? Há tôi không biết rằng lòng tốt thường không phải vì người khác, và nếu tôi khổ vì bị người khác hại, chắc chắn tôi sẽ được đền bù?”

*“Về việc đó, bây giờ tôi...”*

*Vâng, nhưng bạn đừng làm nổi bật mình,*

*Hãy làm nổi bật người khác, ôi con người nổi bật!*

Người ta thích nhấn mạnh “Nếu là tôi...” “Bây giờ tôi sẽ...” thay vì cố gắng hỏi: “Nếu là anh, anh sẽ...?” Trong tinh thần này, mọi việc sẽ tốt đẹp trong gia đình lẫn ngoài xã hội. Sengai dạy bí quyết được thanh thản trong cuộc sống:

*Khi tôi thấy người khác tốt và chính tôi xấu,  
Thì lỗi lầm của tôi sẽ biến thành đức hạnh  
dưới mắt người.*

Nhưng ngày nay, vì mọi người tự lấy mình làm mẫu mực, và khăng khăng cho là mình đúng.

Kinh nói rằng thế giới là bóng dáng của tự tâm, và trước khi chửi bới cái bóng cong queo của ta, hãy tự sửa chữa chính mình. Takuan (Trạch Am) có một bài thơ:

*Tốt và xấu không phải trong họ mà trong  
chính tôi;  
Khi hình ngay thì bóng sẽ không cong.*

Kinh Ưu-bà-tắc dạy chúng ta: “Nếu bị mắng chửi, hãy nhẫn nhục tự kiểm chế; nếu được ca tụng hãy khiêm hạ trong thâm tâm. Khi dẫn đầu chớ kiêu mạn. Khi thấy chia rẽ, hãy tạo hòa hợp. Hãy biểu dương điều tốt của người khác và che giấu nhược điểm của họ, đừng rêu rao sự nhục nhã của người khác”. Đó là điều quan trọng trong đời sống hằng ngày.

Đỉnh cao nhất của đời sống tâm linh là phải sống đầy lòng biết ơn, thuận theo luật nhân quả. Nghĩa là bằng lòng với quá khứ, biết ơn hiện tại và tinh tấn cho tương lai. Quá khứ và tương lai ở đây không nhất thiết phải là kiếp trước hay kiếp sau. Vậy đối với quá khứ, dĩ nhiên chúng ta không quên học hỏi từ những thất bại của chúng ta

hay không quên đền đáp một ân huệ. Nhưng thông thường quá khứ đã qua, không nên thương tiếc, và chúng ta đừng ôn đi ôn lại trong tâm mình. Chúng ta phải công nhận luật nhân quả là đúng và phải bằng lòng, không than phiền hoàn cảnh hiện tại của chúng ta có xứng đáng hay không, nhưng phải cảm thấy biết ơn. Như thế có lẽ là tiêu cực, nhưng đó là hạnh phúc trong cuộc sống biết hài lòng với hoàn cảnh. Có một bài thơ cổ:

*Nếu chúng ta nhìn lên,*

*hướng này hoặc hướng kia, khắp nơi lấp lánh  
sao.*

*Nếu chúng ta chỉ nhìn xuống, sẽ không bao  
giờ thấy sao.*

*Mưa cũng tốt và gió cũng tốt, khi chúng ta  
nhận ra rằng:*

*Trong đời này không có gì hoàn toàn tốt.*

*Suối nguồn đến tận cùng sẽ trở thành biển;*

*Một khoảng thời gian đã trôi chảy trên  
những chiếc lá rơi.*

Mỗi câu thơ trên đều có thể dạy dỗ ta.

Khi được bảo là phải sống trong lòng biết ơn, xem đó là một phần của đời sống tâm linh, người ta sẽ tán thành đến khi nào thuận lợi cho họ, nhưng khi bất lợi họ lại than trách rằng bắt họ biết ơn là không hợp lý. Nhưng dĩ nhiên một người có của cải vật chất, thân thể khỏe mạnh và muốn gì được

nấy, sẽ cảm thấy biết ơn. Đó là điều hiển nhiên, và không cần bất cứ tính linh thiêng hoặc định luật nào. Tính linh thiêng chân thực là sống trong sự biết ơn khi hoàn cảnh và mọi sự bất lợi cho ta. Một nữ tu phái Rengetsu (Luyện ngỗng) khi hành hương đến một ngôi chùa lúc hoàng hôn xin chỗ trú qua đêm, nhưng dân ở đó đóng sầm cửa lại. Bà phải trú ngụ nơi cây anh đào ngoài đồng. Giữa khuya, dưới bầu trời đêm xuân, bà tỉnh giấc, và nhìn hoa anh đào nở rộ cười đón ánh trăng mờ sương. Ngây ngất trước vẻ đẹp, bà đứng lên kính cẩn hướng về ngôi làng:

*Nhờ lòng tốt đã từ chối cho tôi tá túc,  
Tôi ngồi đây, dưới những đóa hoa nở trong  
đêm mờ.*

Vì là con người, đôi khi chúng ta không thể tránh được phiền não và thù nghịch. Nhưng nếu chúng ta có thể chuyển đổi tư kiến và có lòng biết ơn, mọi sự sẽ trở thành hạnh phúc và tăng cường niềm tin nơi ta. Khi chúng ta có thể hài lòng với quá khứ và vui với hiện tại thì chúng ta sẽ tinh tấn để làm việc vì kẻ khác, xem như đền đáp hạnh phúc đã nhận được. Tinh tấn sẽ đến một cách tự nhiên. Đây là cuộc sống toàn mãn trong tam giới; nói cách khác là sống an vui dù có việc gì xảy ra đi nữa.

*Khi chúng ta thấy rõ vạn pháp trong thế gian  
đều hạn cuộc  
Thì sẽ hài lòng trong mái nhà tranh đơn sơ nhứt.*

Biết rằng vận pháp đều có giới hạn sẽ dạy cho chúng ta tinh thần vô úy và nhẫn nhục đối với những tranh đấu của cuộc đời, như trong câu thơ của Kumazawa Banzan:

*Hãy để bất hạnh chất chồng nhiều hơn nữa,*

*Và tôi sẽ trải nghiệm sức chịu đựng của mình.*

Như vậy đối với tương lai, chúng ta sẽ được thanh thản và một lòng biết ơn:

*Chúng ta không biết mùa thu này,*

*Mưa và bão có đến chăng,*

*Bốn phận ngày hôm nay là nhờ cỏ cánh  
đồng lúa.*

Ai có thể sống được như thế tức là đã ở Tịnh độ rồi. Vận tốt hay vận xấu, thành công hay thất bại, cuối cùng tâm chỉ là một. Như đã nói, vẫn đau khổ dù ở cung vàng điện ngọc và vẫn hạnh phúc dù nằm giường đất.

Một lần, ngài Yasushima, thủ lãnh thị tộc Aizu, hỏi đạo sư Yamazaki Ansai: “Thứ gì là hạnh phúc của Ngài trong đời?” Và được trả lời: “Có ba điều: Thứ nhất được sinh làm người. Thứ hai được sinh trong giới có giáo dục để được học sách thánh hiền. Thứ ba, ông ngừng lại rồi tiếp tục nói thẳng thừng, điều quan trọng nhất là tôi đã sinh ra trong nghèo nàn và không thuộc giới quý tộc”. Vị thủ lãnh thắc mắc điều lạ lùng này và



hỏi thêm, thì được bảo rằng: “Sanh trong gia đình quý tộc nghĩa là sẽ bị đàn bà điều khiển, bị vây hãm trong sự tâng bốc của tôi tớ; và cuối cùng thành một tên khờ.” Vị thủ lãnh bèn vuốt áo và nhìn xuống.

Trong kinh Duy-ma ngài Duy-ma-cật nói về cuộc sống lý tưởng lấy ẩn dụ về gia đình: “Trí tuệ là mẹ, công hạnh là cha. Người mẹ sanh ra đứa trẻ lanh lợi, người cha nuôi dạy nó. Tất cả Bồ tát đều sanh ra từ bậc cha mẹ này. Với tùy hỷ pháp như là người vợ, thành thật là con trai, từ bi là con gái và tham dục thế gian như tôi tớ, lục độ gồm bố thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh tấn, thiền định và trí tuệ là thiện hữu - người ấy đã sống trong căn nhà nội tâm yên tĩnh. Trong vườn Tuyệt Đối, cây Thánh Đế cho ta hoa ngộ quả giác. Mặt hồ giải thoát không nổi sóng dao động, và nước thiền định thanh tịnh, hương sen tâm Phật thoảng đến từ xa. Với quyến thuộc là bạn hữu, tất cả cùng hoan hỷ trong thánh ca...” và...

Chúng ta phải tạo cuộc sống thường nhật theo lối trên. Đạo sư và thiện hữu tri thức không thể dẫn dắt người khác, trừ phi chính họ tỉnh giác về nhất tính của nhân và quả và đạt được chứng ngộ và thần lực. Ai cũng nói thời đại này như là thời đại của nền văn minh, và phát minh này hoặc phát minh kia được chào đón như chiến thắng của nền văn minh. Nhưng thực ra văn minh, giáo dục và tôn giáo đều là tạo tác của tâm

chúng sanh. Văn minh chơn chánh có nghĩa là thấy đúng, nghe đúng và nghĩ đúng.

Đây không phải là vấn đề phải đợi thấu hiểu hết Bát chánh đạo, ta mới hy vọng phát triển sự chân chính; thực ra khi chúng ta được thúc đẩy hướng đến sự chân chính đã là sự biểu lộ của Bát Chánh Đạo. Mọi chúng sanh đều có khả năng thấy, nghe và nghĩ đúng. Mọi chúng sanh xưa nay là Phật, và chân lý cùng với tính thành thật đều hiển lộ trong Phật tánh. Chân lý và tính thành thật bao trùm toàn thể vũ trụ, và khi hiển lộ nơi con người đó là lòng tôn kính Trời Phật, là lòng từ bi bao la, và trong đời sống thường nhật là đức tin. Goethe chia lòng kính trọng ra làm bốn bậc: đối với người trên, người ngang hàng, người dưới và chính mình - nói cách khác, đó là lòng tự trọng. Ông ta đặt hệ thống giáo dục của mình lên bốn điều kính trọng trên. Goethe còn nói thêm rằng, niềm tin là tuyệt đích của kiến thức chứ không phải khởi điểm. Kant lại nói vinh hạnh là lời lẽ chỉ dùng trong tương giao giữa con người. Nhưng trên quan điểm tâm linh, còn có nghĩa liên quan đến siêu nhiên cũng như tự nhiên. Trong kinh Pháp Hoa có ví dụ một vị Bồ tát (Thường Bất Khinh) nhìn thấy Phật tánh khắp nơi và quay mặt đến hướng nào Ngài đều chấp tay chiêm bái. Thánh Gyokai có bài ca rằng:

*Tôi nhặt lấy và quý trọng như hạt châu trong tay áo*

*Đá và ngói đã ném vào tôi.*

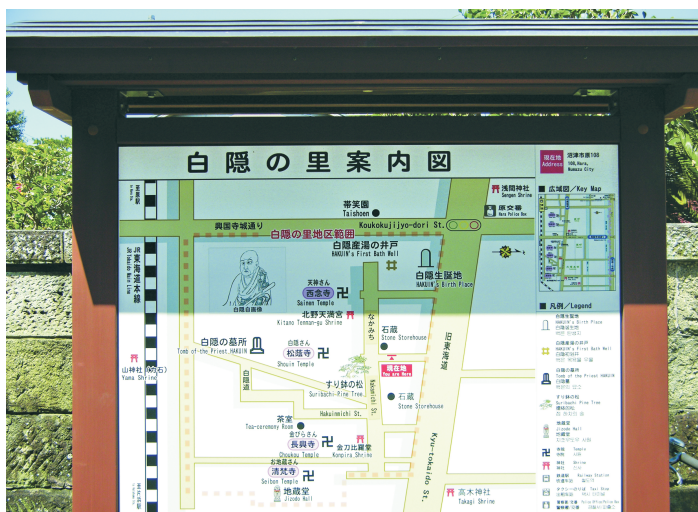
Tôn kính mang ánh sáng vào đời sống con người, tình thương mang đến hạnh phúc, và niềm tin mang đến sức mạnh. Tôn kính, tình thương và niềm tin, cả ba trở thành đạo đức chân thực, và sau cùng hiện hành như tính linh thiêng chân thực. Chỉ cần có bấy nhiêu cũng đủ cho một nền văn minh chân chánh xuất hiện. Chúng ta khẩn cầu cửa mở, và Nhất thể giữa nhân và quả được nhận rõ, và đạo thẳng tắp không hai, không ba. Và rồi thế gian sẽ sáng tươi.



Tên chùa Tùng Âm



Cổng chùa Tùng Âm



Bản đồ khuôn viên chùa Tùng Âm



Chùa Tùng Âm



Mộ của ngài Bạch Ân

## CHƯƠNG X



*Trong tướng thấy được vô tướng  
Đi hoặc về vẫn thường an trụ.  
Trong niệm thấy được vô niệm  
Ca và múa tất cả đều là tiếng nói của đạo.*



Giống như những dòng thơ trước, ở đây mô tả trạng thái giác ngộ. Có thể sẽ không khó lắm để đạt đến một cách tương đối trạng thái mà nhân và quả là một; sự giác ngộ về tính bình đẳng của vạn pháp xuất phát từ sự hiểu biết này, ngay từ đầu đặt căn bản trên con người. Nhưng điều quan trọng là tiếp tục từ đó, và qua sự hiểu biết khác sau khi đã chứng ngộ<sup>7</sup>, chúng ta cần phải thấy tính sai biệt một lần nữa trên hình tướng, và phát nguyện cứu độ tất cả. Đây không phải chỉ đơn thuần là vấn đề chứng ngộ và thức tỉnh khỏi cơn mê. Cứu cánh là tỉnh thức và sau đó khởi hoạt dụng. Đây là điểm quan trọng đặc biệt thường bị hiểu sai lạc. Nếu tu tập thiền để giác ngộ cho riêng mình thoát khỏi đau khổ của tử và sanh, của đúng và sai, sẽ không phải là thiền của Đại thừa. Cứu cánh là phải vượt qua giác ngộ, hoặc theo thiền ngữ, nhảy thêm bước nữa qua khỏi đầu sào trăm trượng, và trở lại thế gian mở rộng vòng tay từ bi tế độ chúng sanh. Theo truyền thống, sau khi chứng ngộ sự tu tập vẫn luôn luôn được chú trọng, gọi là trưởng dưỡng thánh thai. Theo nghĩa này, con đường thượng cầu (Phật đạo) là phương tiện thù thắng của thiền, và con đường hạ hóa (chúng sanh) là cứu cánh.

Tông Tịnh độ cũng quan niệm như vậy. Người đã vào cõi Tịnh độ mà hy sinh công đức vô lượng để trở lại sanh trong loài người hầu cứu độ kẻ khác cũng về Tịnh độ, sẽ cao quý hơn người ở luôn trong Tịnh độ.

---

<sup>7</sup> Sau khi ngộ đi đến dụng.

Nhiều người trên thế gian cho rằng mục đích đời người rất đơn giản, chỉ cần thành công và tạo được tiếng tăm, đó là sai lầm lớn. Còn làm gì nữa sau khi đạt được thành công và tiếng tăm? Vấn đề là tìm một mục đích tối hậu cho đời người. Với người theo đuổi sự thành công hết mình, và còn hơn nữa, đối với người gần đến sự thành đạt, lúc hưng thịnh nhất, tôi muốn nói rằng: “Nếu sự thành đạt là mục đích cuộc đời, và sau đấy bạn sẽ phải chịu đựng buồn phiền không tránh được lúc suy vi, bạn sẽ tính sao?”

*Không nên quá kiêu hãnh!*

*Vàng trắng tuy tròn*

*Nhưng chỉ được một đêm thôi!*

Chúng ta phải thâm nhập điều đó tận thâm tâm. Mục đích đời người không phải điều mà thế gian gọi là thành công. Nếu ta dùng sức lực và tài đức, mà sự thành công thế gian đã cho ta, vào mục tiêu xuất thế, ta có thể đạt đến bất tử. Mục đích đời sống chỉ đáng được đeo đuổi theo đường lối này.

Cốt tủy trong sự giải thoát tối thượng của thiên đạo tu tập là du hí tam-muội. Sau khi cổng giác ngộ mở, nhân với quả là một, nắm được thực tướng - tướng của vô tướng - và qua lại không đâu không là nhà mình. Trước hết, vọng tưởng phân biệt được buông bỏ để tiến tới thực tại bình đẳng. Nhưng trong tính bình đẳng đó, nếu ta lại rơi vào chỗ không thấy nhân quả, bình đẳng thì rốt cuộc sẽ trở thành ảo tưởng. Thức ăn và phân bón giống nhau, ta



trở nên một thiên quái nuốt hết cả trời đất. Nhưng nếu tiếp tục trong sự tu tập thể cứu bản lai diện mục, ta sẽ không bị nguy hiểm rơi vào bình đẳng lầm lẫn, và ta có thể tiến một bước nữa, từ bình đẳng tánh trí đến trí sai biệt như chánh văn nói: “Nhận được thực tướng, tướng của vô tướng”.

Trong chương bát nhị của kinh Duy Ma, Bồ tát Thiện Kiến giải thích tướng và vô tướng từ cái thấy tột cùng. Khá nhiều người nghĩ rằng những sự phát biểu “Mọi vật là nhất tướng” và “Mọi vật là vô tướng” là hoàn toàn đối nghịch, nhưng sự thật tất cả hiện tượng không có tự tánh cố định, được sanh và diệt theo đúng với sự tương quan nhân quả, và vì thế trên nền tảng là KHÔNG. Mọi vật không hình tướng và cũng có hình tướng. Có tướng bởi vì không tướng; không tướng bởi vì có tướng. Theo cách này, Ngài giải thích thuyết vô tướng và vô lượng.

Trong bài có nói về tướng của vô tướng. Thông thường trong Phật giáo chữ “tướng” có nghĩa là tất cả sắc tướng, mọi sự vật nhận thức được, và chúng ta được cảnh giác rằng đó là sự biểu thị tạm thời của vọng tâm. Tất cả được phân loại theo bốn thời kỳ: sanh, trụ, dị, diệt; hoặc theo ngôn ngữ thường tình là sanh, lão, bệnh, tử. Thế giới và vạn vật trong đó ban đầu sanh ra, tồn tại trong một thời gian nào đó, rồi biến đổi, và cuối cùng diệt vong. Như thế, mọi vật đều trải qua bốn giai đoạn từ đầu đến cuối. Đối với con người, trước hết được sinh ra, rồi già đi, rơi vào bệnh tật, rồi

chết; thế là trải qua sanh, lão, bệnh, tử. Bốn giai đoạn này được gọi là “tướng”. Mọi sự đều từ quan điểm phân biệt, và khi bước vào giai đoạn thực chứng, chúng ta đi đến để thấy rằng tất cả bình đẳng, nói cách khác là “vô tướng”. Ở đây tướng tức vô tướng. Nhưng nếu chúng ta bám vào đó cho là thật vô tướng, chắc chắn đó là cái nhìn hư vọng về hình tướng. Một người chứng ngộ bám dính vào sự chứng ngộ của mình, cũng chỉ là một loại ảo tướng. Tiến thêm một bước thì tướng lại hiện ra trong cái vô tướng; tướng là vô tướng và vô tướng là tướng. Đó không phải là giác ngộ về bình đẳng tuyệt đối. Bằng sự tu tập thiền định, chúng ta có thể đi từ tướng đến vô tướng, và rồi từ vô tướng đến tướng. Triệt ngộ là trạng thái vô tướng, nơi tất cả là Không và Nhất như, đồng thời phải là trạng thái có tướng rõ rệt, khác nhau, chỗ có núi và có sông. Tuy vậy chúng ta vẫn không bị lừa dối bởi những hình tướng khác nhau này. Những dòng: “Trong đó không một vật, lại là kho tàng vô tận; có hoa nở, trắng sáng và tháp cao” là nói đến tướng của vô tướng.

Ở trạng thái này, dòng suối trong thung lũng là tướng lưới rộng dài (của Phật), màu sắc núi non là thân thanh tịnh, như Tô Đông Pha đã diễn tả trong thơ. Khi liễu ngộ rằng đi và đến vẫn luôn an trụ tại nhà, thì không có địa ngục để sợ hãi hoặc thiên đường để đạt tới. Núi sông, cỏ cây, toàn thể trái đất, như chúng đang hiện hữu, là Tịnh độ sáng ngời. Khóc hay cười, cả hai đều là Pháp âm. Sự an

bình đó của tâm bất khả thuyết, đó là trạng thái của duy tâm tịnh độ.

Nắm vững câu “tướng của vô tướng”, ta có thể hiểu cũng như vậy về “niệm của vô niệm”. Niệm ở đây có nghĩa là tất cả sự phân biệt hão huyền, nói cách khác là vọng tưởng. Khi vọng tưởng được buông bỏ, đó là chánh niệm - bước thứ sáu trong Bát Chánh Đạo. Chánh niệm là thanh tịnh không có tạp loạn, và vì thế cũng được gọi là vô niệm. Từ vô niệm chúng ta phải tiến vào niệm, nhưng bây giờ đã thoát khỏi mê vọng. Người ta nghĩ rằng vô niệm giống như một cây chết, hoàn toàn không có sự hoạt động của trí tuệ, nhưng đó là điều hết sức lầm lẫn. Vô niệm không bao giờ có nghĩa chỉ trở thành một cục đá, nhưng nghĩa là ở trong chánh niệm. Trong chánh niệm, khi những tư tưởng sai khác nổi lên, “hoa xuân, trăng thu, gió hạ, tuyết đông, nếu tâm an tĩnh không dính mắc, mọi mùa đều tốt đẹp”. Đó là giải thoát và an lạc, ca và múa đều là Pháp âm. Đó là du hí tam-muội. Chữ du hí theo nghĩa đen là giải trí hay vui chơi, và đúng nghĩa ở đây là trong trò chơi chúng ta hành theo ý muốn, không gò bó tâm trí, vì thế tam-muội này là hành động hồn nhiên trong tự tại.

Có người mới thực hành chút ít (và đặc biệt đua đòi theo thiền), và trước khi đạt đến một ánh sáng tâm linh nào đó, đã nhảy ào vào “không suy nghĩ gì cả”, và sau đó phát ra ngôn cú to lớn, đẹp đẽ nhưng rỗng tuếch. Họ tham gia mọi thứ kỳ quái để tỏ rằng họ khác thường thế nào, và nghĩ rằng sự vô ý

vô tâm và không thực tế là tâm giải thoát. Cõi thường mọi sự họ cho là tỉnh giác và sự phù phiếm họ cho là hạnh xả ly. Họ nói năng lập dị và hành động như kẻ điên. Hội những tên hề này không thể được xem như cùng hội cùng thuyền với những người tỉnh giác “đã đạt chánh niệm, niệm của vô niệm”.

Trung Hoa thời xưa, có một người đua đòi học thiền đến gặp Tọa chủ Kosen để trình kiến giải. Chơi chữ trên cái tên của Tọa chủ có nghĩa là “bột”, y hỏi: “Đó là bột mì hay bột gạo?” Tọa chủ bình thản trả lời: “Thử đi rồi thấy”. Y hét lên một tiếng, bắt chước cách xử sự của các thiền sư, nhưng tọa chủ chỉ nói: “Đừng ho! Đừng ho!” Và vỗ vào lưng y. Ngày nay cũng có nhiều người non nớt loại này.

Thiền sư Lâm Tế bảo rằng thần lực có nghĩa là có khả năng bước vào thế giới hình tướng nhưng không bị huyễn tướng chinh phục, và cũng như thế với mùi, vị và ngủ nghỉ. Khi biết mọi thứ đó hoàn toàn trống rỗng thì không thể bị trói buộc. Ngài lại giải thích rằng như người vào lửa không bị cháy, vào nước không bị ướt, và nếu vào địa ngục cũng giống như dạo chơi vườn cảnh; ca hát và múa nhảy tất cả đều là Pháp âm, đứng hay ngồi luôn luôn phù hợp với lẽ phải. Đó là tâm thái thực ngộ.

*Con vẹt trời trên đường bay không để lại dấu vết,  
Nhưng nó không bao giờ quên đường.*

Đó là du hí tam-muội hay Na-già thường tại định. Tất cả đời sống thực sự thánh thiện

phải hoàn toàn hài hòa, thoát khỏi mọi trói buộc, và hành động vô ngã sẽ chan chứa lòng bi mẫn.

Một tấm gương điển hình là cuộc đời của Bạch Ẩn, người mà trong tám mươi bốn năm đã ngự trị thế giới tâm linh. Với diễn văn và bài viết ông đã “thống tay vào chợ” trong du hí tam-muội. Là một giảng sư không chỗ đứng trong văn học, nhưng rất giàu ngôn từ và có nhiều tác phẩm văn chương, đặc biệt trong lãnh vực đại chúng hóa Thiên tông. Dĩ nhiên, ông bỏ qua nhiều việc làm có tính cách chuyên môn, thuyết pháp, thi ca, nhưng đồng thời ông nói về đạo qua dân ca, bằng những buổi nói chuyện thông thường, những bài viết dùng ngôn ngữ thông tục, bài thiền định lao động, đạo ca, và “cuồng ca”. Trong những bài viết dùng ngôn ngữ bình dân, chính bài Thiền Định là một kiệt tác của thời bấy giờ và chỉ đến ngày nay. Tranh của ông nhiều vô kể, nhiều bức độc đáo, nhưng không một chút gì chế nhạo tục lệ, và ngày nay lại được cất kỹ như của báu trong nhiều gia đình. Trong cách tập luyện môn đệ, ông rất tuyệt diệu; từ khắp nơi họ đến tu tập theo ông. Quanh ngôi mộ của ông tại chùa Shoin-ji (Tùng Âm Tự) có các ngôi mộ môn đệ đã đến đây bị bệnh và từ trần trước khi hoàn tất việc tu tập; đã có nhiều người xuất sắc trong họ. Trong số nhiều Pháp đăng do ông đào tạo có tọa chủ Zui-o (Túy Ông Nguyên Lữ) và Torei (Đông Lanh Viên Từ) có thể nói là hai vị thánh cột trụ của ngài. Cả hai đều đạt du hí tam-muội và sống tỉnh giác,

đi đâu họ đều luôn luôn ở tại nhà.

Qua những bức tranh và bài viết của ông, ta có thể nhận thấy phong cách tiêu dao tự tại và giải thoát nơi Bạch Ẩn. Tokutomi Soho nói về tác phẩm của ông: “Tranh của Bạch Ẩn vẽ Bồ-đề Đạt-ma là chân dung của chính ngài, chữ nho ông viết đôi khi giống như dây thừng cũ, đôi khi nguệch ngoạc như sâu bò, có lúc giống như nút thắt của cây dương xỉ điều hâu, tất cả đều là phóng ảnh của tự tâm. Tuy hình dạng có thể khác, tự trung đều là phản ánh một cái gì của chính Ngài. Những tác phẩm từ bút lông có thể làm ta biết đến ngài, và hơn nữa không người nào chưa biết ngài lại có thể thưởng thức tranh và sách của ngài.” Đó là lời nhận xét thâm thúy.

Bạch Ẩn vẽ một người ăn xin, và đề một bài thơ lên bức tranh: “Dù là ai, nếu khi còn trẻ y là tên lưu manh phung phí tiền của, và cuối cùng bất hiếu với cha mẹ, thế rồi vị sư trẻ tuổi ấy giống như tôi, với bao tử trống rỗng và ốm đói. Bạn có thể dành cho hắn một đồng xu không?” Ngày nay đối với những kẻ đầu đường xó chợ, nghe một bài thơ như thế chắc hẳn sẽ cay đắng.

Trên bức tranh vẽ đoàn người đánh cá ra đi ban đêm với bầy chim bắt cá và ngọn lửa để nhử cá, Ngài có viết:

*Ngọn lửa của bầy chim bắt cá thật sự là,  
Ngọn lửa của địa ngục ngay trước mặt.  
Coi chừng! Coi chừng!*

Trên một bức tranh vẽ chiếc búa nhiệm

mẫu của thần tài Daikoku ban cho của cải, có đề:

*Cái búa nện xuống và kho báu vô tận xuất hiện.  
Đó là nói dối!  
Đó là chiếc búa đập nát lòng kiêu căng vì giàu có.*

Ngài có vẽ một bức về Hotei, một vị thần tài đưa một tay lên và nói:

*Hỡi các bạn trẻ, cho dù bạn có nói gì,  
Trừ phi bạn nghe được âm thanh của một bàn tay,  
Không có gì làm bạn đầy đủ cả!  
Bạn có học, có biết được gì đi nữa,  
Nếu không nghe được âm thanh thầm lặng  
của Trời và Đất,  
Thì tất cả đều vô nghĩa.*

Một bài thơ ca tụng con búp bê “lật đật”<sup>8</sup> Daruma (Bồ-đề Đạt-ma) tròn trĩnh, có sức nặng đủ để luôn luôn bật trở dậy mỗi khi bị hất ngã lăn:

*Từ bỏ thiện và ác,  
Cuối cùng vẫn đứng bật lên,  
Tu sĩ bé bỏng!*

Trên một bức tranh vẽ Tọa chủ Nhất Hưu tay cầm đầu lâu:

*Đây là ai cũng được;  
Hãy coi chừng! Coi chừng!*

Trên một bức họa thần tài Hotei và một thần tài khác đang múc rượu ra:

---

<sup>8</sup> “Bất đảo ông”: một thứ đồ chơi tròn như quả trứng, vẽ mặt người, có đồ chì bên trong, khi đẩy tự động bật trở lại.

*Hạnh phúc thay! Ngồi dựa vào cột  
Với những người bạn tâm đầu ý hợp,  
Và nghe tiếng tách chạm leng keng!*

Tình người cảm động biết bao trong bài thơ này!

Một người làm một bài thơ hỏi có đời sau hay không, và Bạch Ẩn đã trả lời cũng bằng một bài thơ:

*Đời sau có hiện hữu hay không?  
Thực là một mê cung.  
Không ai biết ngoại trừ chính người hỏi.  
Hãy đi mà tìm hỡi!*

Trước đây anh cũng đã sống, và đây là đời sống sau cái chết. Người nào khác giải quyết được câu hỏi này? Đây là câu hỏi ngược lại.

Một bài thơ diễn tả nỗi niềm ray rứt vì phân ly:

*Ngay lần gặp gỡ đầu tiên  
đã có sẵn sự biệt ly trong tương lai.  
Người luôn ở lại với chúng ta thì chỉ như cái bóng!*

Đó là cái gì, ông ta hỏi, cái mà chúng ta có được với mình mãi mãi và không bao giờ mất.

Có bài thơ về cái muống trà sau đây:

*Nó trải qua hàn ngục và hỏa ngục,  
Nhưng nó vô tâm và không phiền não,  
Cái muống trà!*



Đây là đại định: “Khi tâm máy động ngừng lại, ngọn lửa tự nó sẽ nguội lạnh”.

Ông gửi cho người nữ môn đệ O-San một bức tranh vẽ cây phát trần và cây chổi với bài thơ Trung Hoa:

*Tam hiền<sup>9</sup> và con cọp của họ  
đang cùng ngủ và ngáy như sấm.  
Khi nghe tiếng, biết rằng bình minh,  
Hàn Sơn và Thập Đắc lại đến.*

Người đệ tử trả lời:

*Cây chổi quét đi những tư tưởng gai góc sai  
lầm trên thế gian.  
Ai có thể so sánh với Bạch Ẩn của hạt Hara!*

Có vài câu đố của trẻ con đầu đề là “Nhà của xã trưởng, sự giàu có và dòng dõi của ông ta”:

*Cái gì giống như công việc của thợ mộc lương thiện?  
- Xã trưởng. Tại sao?  
Bởi vì ông ta đẽo hết những gì gồ ghề.  
Và cái gì giống như trái chín trong núi sâu?  
- Nhà của Xã trưởng. Tại sao?  
Bởi vì nó hư hỏng tất cả và bị mai một.*

Nếu bài Thiền Định thấm vào lòng người thì ý nghĩa của những hàng trên rất phong phú, và không chỉ dành cho ông xã trưởng già.

Trên bức tranh của thần tài mà tên còn có nghĩa là đen, ông viết:

*Vóc người ngắn,*

---

<sup>9</sup> Hàn Sơn, Thập Đắc và Phong Can.

*Màu da đen,  
Nhưng gương mặt tươi cười trông thật cảm động!*

Quả thật vậy. Có một bức tranh vẽ những con chuột ngồi thiền chung quanh một nhà sư, và trên bức tranh:

*Một ngày nọ, Tôn sư của lũ chuột  
đưa cái vò lên thuyết giáo:  
“Hãy để bất cứ đầu mèo nào đến, ta sẽ đập  
hết!”*

Qua cảm hứng sáng tạo của Bạch Ẩn, thiền sư trở thành thầy của lũ chuột, và đầu con mèo tượng trưng cho giấc ngộ vừa xuất hiện. Ông còn có một bức tranh về lũ chuột đang đấu nhau, trên đó có đề:

*Trong lòng mỗi chúng ta  
Có hai con chuột, một đen và một trắng.  
Con trắng là hành động trong trắng và tâm  
ngay thẳng,  
Con đen là hành động đen tối và ác niệm.  
Đen và trắng luôn luôn xung đột,  
Giống như một cặp đũa vậ.  
Nếu con trắng thắng -Ồ thật là cao quý!  
Tất cả bất hạnh biến thành may mắn;  
Thiện hạnh, mười đức hạnh đều có đủ;  
Tam thân, tứ trí (của Phật) đều chắc có.  
Nếu con đen thắng -Ồ thật là hèn hạ!  
Tất cả may mắn biến thành tai ương;  
Hạt giống của trí tuệ Bát-nhã bị nghiền nát và  
hủy diệt;  
Quả thánh Bồ-đề hoàn toàn thiêu hủy.*

Chỉ từ một ác niệm,  
Chúng ta gánh chịu đau khổ vô cùng tận.  
Không chỉ tổn hại trong đời này,  
Nhưng trong tương lai lâu dài  
Chúng ta đau khổ không nói được.  
Như ma quỷ, như thú vật, bò và ngựa,  
Chúng ta sẽ đau khổ  
Trong cuộc đời trôi lăn trong hạ giới.  
Thần tài, dù tên là Đen,  
Lại oán ghét màu đen. Hãy chú ý, hỡi các người!  
Và trên bức tranh của Bô-đề Đạt-ma:  
Du hành sang Trung Hoa đời Lương và Ngụy.  
Ngài trao truyền tâm ấn;  
Tôi đi khắp đất Nhật ở Kai và Shinano,  
Tôi đã phỉ báng pháp thiền của Ngài.  
Giáo lý mà Ngài đã mang từ Tây Thiên  
Đã gieo rắc như bụi cát;  
Những đứa con tinh thần của Ngài ở biển Đông  
Đều tan biến như muối hòa trong nước.

Bạch Ẩn đã viết chữ “Tử” theo Hán tự trên  
bức liễn có kèm theo một bài thơ:

Hỡi người bạn trẻ, nếu chết là đáng ghét, hãy chết ngay!  
Chết một lần này, bạn sẽ không bao giờ chết nữa.  
Phiền não và khổ sở của thế gian này sẽ trở thành an lạc.  
Bạn được gọi là hiệp sĩ. Bạn không sẵn sàng để chết ư?  
Mặc cho những lời hoa mỹ,  
Nếu người hiệp sĩ không chết một lần này,  
Thì khi cơn biến động xảy ra, bạn sẽ bỏ chạy hoặc ẩn nấp.  
Sứ quân đã cho bạn tơ lụa và gạo trắng,

Như thế ông ấy có thể tin nơi bạn vào thời khắc này.  
Ngay cả lưỡi gươm của vị thầy luyện kiếm đưa cho  
Nếu hiệp sĩ không nhận biết,  
Thì gươm ấy cũng tầm thường như dao của bà nội trợ.  
Người mà một lần chết đi với vết thương giữa bụng.  
Nhát gươm của vị kiếm sư không thể chạm đến.  
Người mà chết trong khi đang sống.  
Vẫn tiếp tục bốn phận của mình.  
Thì mũi tên của vị xạ thủ bậc thầy không bắn được anh ta.  
Người hiệp sĩ đã qua đời với vết thương giữa bụng  
Không tìm ra kẻ thù khắp thế gian.  
Hãy ném ra xa tất cả, chết đi rồi sẽ thấy  
Tử thần và ma quỷ đứng đó hoang mang kinh ngạc.  
Trên ngưỡng cửa vô sanh tại giữa bụng,  
Tham thiền về Ông chủ của tâm và sẽ thấy  
Ngay đó, tất cả là toàn mãn, là thiên đường của sự sống.  
Dù một người đã biết làm thế nào  
để an trú vững bền trong đức hạnh,  
Nếu không thiền định khi vẫn chưa đạt đến.  
Thiền định là bí quyết thâm sâu nhất  
của con đường hiệp sĩ đạo;  
Khi còn sống, hãy thực tập thiền định.  
Không nên tọa thiền ẩn nấp trong một góc tối.  
Nhưng hằng sống thiền trong đi, đứng, nằm, ngồi.  
Phải tiếp tục thiền từ thức đến ngủ,  
Bất cứ nơi nào cũng là thiên đường.  
Sau khi tu tập ba mươi hoặc bốn mươi năm,  
Ta có thể biết rằng đã sống thiền một ít.  
Dù có khoe khoang: “Tôi đã chết”,

*Nếu còn thấy ngã thì vẫn chưa giác ngộ;  
Trung thành với người trên,  
Thương yêu và tôn kính cha mẹ.  
Dù có khoe khoang: “Tôi đã tỉnh ngộ”,  
Nếu vô tình với chúng sanh,  
Thì rơi vào thế giới ma quỷ - lời thánh Kasuga  
đã nói vậy.*

Chúng ta đã nhìn một khía cạnh của du hí tam-muội; hương vị của nó là một mùi gì phải thưởng thức trong im lặng. Chúng ta đã thấy thế nào là du hí an lạc, chính là lời giáo huấn cao siêu và tỉnh giác. Chúng ta cũng vậy phải hoàn tất bốn phận hàng ngày trong du hí tam-muội, trong an lạc và vô ngại, và rồi cuộc đời chúng ta sẽ hỗ trợ trực tiếp cho xã hội và đất nước.

## CHƯƠNG XI



*Trời tam muội bao la vô cùng tận,  
Trăng tứ trí viên mãn chiếu sáng ngời.*

Hai câu trên diễn tả sự chứng ngộ và toàn mãn của tứ trí. Trong câu “Trời tam-muội... vô cùng tận”, chữ tam-muội (tiếng Phạn là Samādhi) có thể dịch là “chánh định”, và đôi khi “bất động”, có nghĩa là sống trong trạng thái nhất tâm, không loạn động và không vọng tưởng. Vô cùng tận có nghĩa là không kiềm chế, không ngăn ngại bởi bất cứ điều gì, tự do tuyệt đối. Những câu này tiếp theo những câu trước về tướng của vô tướng và niệm của vô niệm. Trên mặt gương, thiện và ác, phải và quấy, thuận và nghịch, tất cả cõi giới được xem như nhau một cách tuyệt đối. Vậy nói rằng tất cả vạn vật phản chiếu vào tự kỷ, và tự kỷ phản chiếu lại vạn vật, giống như hai tấm gương đối diện với nhau, không có gì ở giữa. Thiên đường tự tại của tam-muội vô tận trải rộng bên dưới, bên trên và trong mọi chiều hướng. Trong đó trăng tứ trí tròn đầy và chiếu sáng rực rỡ. Tứ trí gồm có: Đại viên cảnh trí, Bình đẳng tánh trí, Diệu quan sát trí và Thành sở tác trí. Đại viên cảnh trí là thức thứ tám hay tàng thức, trong đó chứa những hạt giống ô nhiễm và tham dục đã được chuyển hóa. Bình đẳng tánh trí là sự chuyển hóa của thức thứ bảy hay ý căn. Diệu quan sát trí là chuyển hóa của thức thứ sáu hay ý thức, và Thành sở tác trí là chuyển hóa của Tiền ngũ thức. (Tâm lý học Phật giáo cổ điển chia thành tám thức).

Nói một cách vắn tắt về thuyết này: Trong Đại viên cảnh trí, giống một tấm gương lớn, chiếu soi vạn vật thật toàn mãn. Rồi do

Bình đẳng tánh trí, sự khác biệt giữa tự và tha, cái này và cái kia biến mất, và tất cả đều như nhau, không còn phân biệt đối đãi và biến thành bình đẳng tính. Lòng từ bi tối thượng phát sinh từ cái nhìn bình đẳng phổ quát. Diệu quan sát trí thấy tất cả đúng như thật và với tâm từ, trong tự thể và trong sự liên quan với nhau, một kho tàng của tất cả thiện đức; trí này soi sáng chúng sanh và chấm dứt mọi mê vọng. Từ trí thứ tư là Thành sở tác trí tất cả những gì phải làm đều được làm, và đưa đến thành tựu viên mãn; vì hạnh phúc của tất cả mọi người mà trí này hoàn thiện mọi hành động, và tự hiển lộ bằng nhiều cách khác nhau, giống như sự thị hiện của thân Phật.

Tứ trí là quả vị Phật, và qua đó biểu thị hành động toàn mãn của Phật. Giống như Đại viên cảnh trí chiếu soi vạn hữu, không có chỗ nào mà Phật không đến được; thấy rõ vạn pháp dưới ánh sáng Bình đẳng, không thiên kiến; Diệu quan sát trí của Phật không bao giờ lầm lẫn, và rồi vì lòng đại từ bi mang sự toàn hảo cho mọi người mong cầu. Sự thị hiện ba thân của Phật là hoạt dụng của tứ trí. Pháp thân hằng tùy với chân, báo thân với trí, và hóa thân với hạnh. Ngũ vị quân thân của tông Tào Động và Tứ liệu giản của tông Lâm Tế cũng chỉ là hoạt dụng của tứ trí.

Người ta có thể cho rằng trí tuệ hoặc ba thân dành riêng cho chư Phật, nhưng không phải thế. Thiền sư Lâm Tế nói: “Nếu không muốn xa lìa chư Phật chư Tổ, chỉ cần chớ



hướng ngoại mà tìm cầu. Khi tâm niệm sáng suốt thanh tịnh, đó là Pháp thân. Khi tâm niệm sáng suốt không phân biệt đối đãi, đó là Báo thân. Khi tâm niệm sáng suốt không sai biệt, đó là Hóa thân. Cả ba thân chính là ông hiện giờ, đang ở trước mặt và nghe tôi nói”. Thật là một bài thuyết giảng chỉ thẳng tuyệt diệu, chắc chắn như thế!

Tâm thái đạt được do thiên định – nơi mà do sức mạnh của tam-muội vô biên, tứ trí và ba thân của Phật hiển hiện – được miêu tả như bầu trời và mặt trăng. Bao la như bầu trời tam-muội, chiếu sáng như mặt trăng tứ trí – lý đạo được diễn tả rất thi vị. Không cần phải nói rằng ở đây không chỉ nói đến thế giới Phật ở một nơi xa xôi nào đó, chúng ta đừng bao giờ quên rằng điều muốn nói thật sự là cái gì gần gũi, đó là tâm của chúng ta. Bạch Ẩn luôn luôn giảng dạy trên quan điểm: “Mọi chúng sanh xưa nay là Phật”. Nói về tu tập thiền không phải đơn thuần là lời thêu dệt từ ngữ một cách vô ích, nhưng phải liên quan với sự thực hành tinh thần tiến tu. Nếu không như thế thì không chắc có đạt được một sự bình an nào đó hay không. Tóm lại, chúng ta phải thấy thấu suốt bản thể của tâm, phải mang thân quang của tâm đến viên mãn, và hoạt động vi diệu của tâm đến vô ngại.

Rồi sẽ xuất hiện một thế giới, không phải là thế giới như hiện tại thấy được bằng cái trí nhỏ bé và cái nhìn hạn hẹp, mà là thế giới toàn hảo và không giới hạn, chính là “VÔ NGÃ” và không thân. Thế giới đó, không có

cái ngã giới hạn, là lý tưởng tối hậu. Một cổ nhân viết bài ca rằng:

*Hãy buông bỏ cái tâm bé nhỏ được gọi là ngã,  
và sẽ thấy:*

*Không còn giới hạn trong khắp tam thiên thế giới.  
Nhà tôi có bầu trời là trần, mặt đất là thảm,  
mặt trời mặt trăng là đèn, và gió là cây chổi.*

Bầu trời chánh định và mặt trăng trí tuệ phải thể hiện ngay trong đời sống thường nhật. Ở đây có một bài của một cổ nhân:

*Không có chỗ nào mà ánh trăng không chiếu tới,  
Nhưng trong trái tim của người ngắm  
thì ánh sáng luôn hằng chiếu.*

Tim của người ngắm, đó là điều quan trọng. Vô ngã có nghĩa là đại ngã, và thực tại của thế giới vô ngã phải là lý tưởng tối cao của nhân loại. Suốt cuộc đời của thiền sư Bạch Ẩn chỉ là như vậy.

Có một câu chuyện nổi tiếng về Ngài khi ở chùa Shoin-ji (Tùng Âm Tự). Một cô gái trong làng có mang. Người cha nghiêm khắc của cô ta ép buộc cô nói tên người yêu. Cuối cùng nghĩ rằng phải nói thế nào để thoát khỏi trừng phạt, cô bèn nói với cha: “Đó là thiền sư Bạch Ẩn”. Người cha không thốt thêm một lời, nhưng khi đưa bé ra đời, ông lập tức bế đến và quăng xuống cho ngài: “Hình như đây là con ông”. Và ông ta mạ lỵ ngài tới tấp, cười khinh bỉ vào sự ô nhục này. Thiền sư Bạch Ẩn chỉ nói: “Thế à!” Và ẵm đứa bé lên tay. Sau đó trong những ngày mưa gió và những đêm bão

bùng, ngài đi xin sữa ở nhà hàng xóm. Đi đâu ngài cũng mang đứa bé, bọc nó trong tay áo tả tơi của mình. Trước đây được xem như vị Phật sống, tôn kính như Thích-ca Mâu-ni, nay Ngài bị hạ bệ thật sự. Nhiều môn đệ từng lũ lượt kéo đến ngài, nay trở lại chống đối và rời bỏ ngài. Bạch Ẩn vẫn không nói một lời. Trong lúc ấy, người mẹ đứa bé không thể chịu đựng nổi khổ phải xa con, và hơn nữa bắt đầu sợ hãi hậu quả sẽ đến ở kiếp sau về việc mình đã làm. Cô ta thú nhận tên người cha đứa bé. Cha của cô, gắt gao trong quan niệm về đức hạnh, giận điên lên vì sợ. Ông đi gặp đến Bạch Ẩn, cúi mình xuống van xin tha lỗi. Lần này thiền sư chỉ nói: “Thế à!” Và trao đứa bé cho ông ta. Đến lúc sự thật được biết đến, danh tiếng của ngài càng cao gấp trăm lần hơn trước.

Câu chuyện này là đề tài cho vở tuồng và nhiều bài hát. Nhưng nếu một chuyện như vậy xảy đến cho chúng ta thì sẽ ra sao? Có người sẽ phản đối: “Đó là thời xưa, nhưng bây giờ không thể xảy ra. Nếu ngày nay người nào xử sự như vậy sẽ biến chùa mình thành một viện mồ côi”. Những người khác sẽ bày tỏ thiện cảm sâu xa và lòng ngưỡng mộ. Giúp đỡ người khác và đồng thời nâng cao giá trị của mình! Họ mong muốn bắt chước thiền sư, có thể họ sẵn sàng để mặc chiếc áo rách. Nhưng rồi họ tự nghĩ, vào thời đại này nhà cầm quyền không bao giờ cho phép một đứa trẻ bị ném ra ngoài như vậy. Và sau hết, mỗi thiện cảm cũng như chiếc áo rách cũng không cần thiết.

Thực chất trong câu chuyện là tinh thần

vô ngã của thiền sư. Chúng ta phải cố gắng tìm hiểu tinh thần ẩn trong thái độ trên. Trong đời sống chúng ta quá hẹp lượng, bị vây hãm quá chặt trong ý niệm về cái tôi và của tôi. Có phải chúng ta luôn luôn bị thúc ép bởi thương và ghét, tự mình phiền muộn và dày vò? Chúng ta phải cố gắng như thế nào để mặt trăng tứ trí xua tan vầng mây đen của tự ngã hư vọng, để cho chúng ta không còn bị rơi lạc vào thế giới của phải quấy.

Trong vở tuồng Nô tên là Seminaru, người chị của Seminaru là một người điên lang thang, tóc rối bù và lởm chởm, hát một bài về phải quấy:

*Người con thứ ba trong hoàng tộc là tôi, người được gọi là “tóc dựng đứng”. Tôi sinh ra là một công chúa do nghiệp nhân nào đây? Tâm tôi rối bời. Là một mục điên ở chốn xa xôi và vùng biên địa, mái tóc xanh của tôi mọc dài lên đến tận trời. Dù tôi chải tóc cũng không nằm xuống.*

Vừa hát, cô ta vừa lắc mái tóc, và trong khi cô điên bầy trẻ theo sau cô cười chế nhạo. Cô quay lại và hồi tỉnh một lúc, trách móc chúng:

*Tại sao chúng mày cười, tui nhóc? Tại tóc ta buồn cười, mọc sai đường sai lối chẳng? Quả thực, những thứ sai trái thì đáng cười, việc chúng mày cười ta lại càng sai trái hơn tóc ta nữa.*

Rồi cô ta lại hát:

*Lạ thay! lạ thay! Thế giới trước mắt*

*mọi người! Những hạt giống chôn vùi trong đất mọc lên như những cây con của ngàn khu rừng, mặt trăng trôi lênh đênh trên bầu trời phản chiếu thật sâu dưới muôn sông. Mọi người thấy những sự việc này là đúng, nhưng ta gọi chúng là ngược. Ta là một công chúa, nhưng ta đã hạ mình trong đám thường dân; tóc ta mọc dựng lên, tắm ướt với sương sao. Làm sao chúng gọi cái này phải đạo, và cái khác sai lầm. Thật lạ lùng!*

Mụ điên hát như thế, và thật lạ lùng. Chúng ta kết thúc sự thống khổ của chúng ta trong mê cung của phải và trái, cần phải thấu suốt rõ ràng điều này. Chúng ta vui mừng khi sự việc đi đúng theo ý chúng ta, và bực bội khi trái ý; chột cười chột khóc. Nhưng để hiểu những gì là thật sự đúng là thật sự sai, chúng ta phải thấu rõ lẽ thật của đúng và sai. Khi chúng ta làm như thế, từ bỏ đầu óc nhỏ bé, quan điểm hẹp hòi và sự dính mắc vào những vọng tưởng của chúng ta; chúng ta sẽ không bị giam hãm trong bất cứ hoàn cảnh nào, nhưng có thể soi thấu tất cả và hành động tự tại với niềm tin vững chắc không lay chuyển nổi.

*Gió thổi nhưng vàng trắng trên trời không lay động,  
Tuyết chập chùng  
nhưng không thể làm gãy cây thông ẩn trong đá.*

Với niềm tin vững bền không lay chuyển, tự nhiên có chánh kiến và chánh niệm. Kinh Shrimaladevi nói: “Khi có niềm tin đối với lời Phật dạy thì có quan niệm về thường, lạc, ngã, tịnh. Rồi không có tư tưởng đối nghịch, và đây

gọi là chánh kiến. Tại sao thế? Vì chân thân của Phật là chân thường, chân lạc, chân ngã, chân tịnh, và tỉnh giác về chân thân gọi là “chánh kiến”. Với chánh kiến thì chánh niệm về điều đã chứng ngộ sẽ xuất hiện.

Một kinh khác nói rằng: “Bồ tát không tham dự vào những chuyện không phải là của mình”. Tại sao vậy? Bởi vì sự thức tỉnh tự tâm cũng là sự thức tỉnh tâm của mọi người. Khi Bồ tát hết tham trong tự tâm thì hết tham đối với mọi sự. Khi hết sân trong tự tâm thì hết sân đối với mọi sự. Khi hết si trong tự tâm thì hết si đối với mọi sự. Trong nghĩa đó, Bồ tát được gọi là một bậc thắng tri”. Ngài Duy-ma-cật biết rằng không có sanh - lão - bệnh - tử, nhưng vì lợi ích chúng sanh, ông thị hiện là người bệnh để chỉ rằng khi có ai bệnh tức là Bồ tát cũng bệnh, bởi vì có nhất tính và hòa hợp giữa Bồ tát và chúng sanh.

Trung Hoa thời xưa có Hòa thượng Pháp Thường hỏi ngài Mã Tổ: “Thế nào là Phật?” Mã Tổ trả lời: “Tức tâm tức Phật”. Hòa thượng Pháp Thường tuy đã tu tập nhiều năm nhưng cho đến lúc này câu trả lời đó mới đánh bật khối nghi trong tâm và ngay đó ông chứng ngộ. Ông đến núi Đại Mai và cất một am tranh. Mã Tổ nghe được sai một vị tăng đến hỏi ông:

- Hòa thượng nhận được gì từ Mã Tổ mà đến ở núi này?

Pháp Thường trả lời:

- Mã Tổ nói với tôi “Tức tâm tức Phật”,

tôi chợt ngộ, bèn đến núi này.

Vị tăng nói:

- Ông không biết gần đây Mã Tổ đã dạy khác rồi sao?

Pháp Thường hỏi:

- Ngài đối khác như thế nào?

Vị tăng đáp:

- Bây giờ Mã Tổ lại nói “Phi tâm phi Phật”.

Pháp Thường kêu lên:

- Ông già mê hoặc người mãi, mặc ông phi tâm phi Phật, tôi chỉ biết tức tâm tức Phật.

Vị tăng trở về thưa lại Mã Tổ những lời sư nói. Mã Tổ nói:

- Trái mai đã chín.

Chúng ta cần phải có niềm tin vững chắc và trí quán như thế.

Trạng thái tâm của định và huệ phản ánh một cách sáng tỏ nhất trong đời sống hằng ngày qua thái độ bình thản trước sanh và tử. Biết được lẽ thật về sống và chết tức thoát ly cả hai. Thiền sư Sengai đã vẽ một bức họa chính ông nhập Niết-bàn, giống như những bức tranh nổi tiếng lúc Đức Phật nhập diệt giữa đám người than khóc. Ông đã họa một cảnh thật cảm động với đời sống bình nhật có cây lúa, cây cải cùng đến than khóc. Đong đưa trên cành thông có một bó rơm và một bài thơ tạm biệt:

*Những giọt nào rơi trên cành thông?*

*Canh súp đậu!*

Có nghĩa là trong bó rơm có một bình súp đậu mà ông ưa thích, và cũng là một bình lọc nước. Khi môn đệ của Sengai hỏi ngài (trên giường hấp hối) lời di chúc, ngài đã viết: “Tôi không muốn chết”. Nghĩ rằng không thể như thế, họ lại hỏi ông lần nữa, và lần này ông viết: “Thực sự tôi không muốn chết”. Không muốn chết hoặc kéo dài kiếp sống, hoặc lòng từ bi vô lượng, đúng là sự cảm nhận chân thành của con người, và không cho phép ta suy diễn thêm bất cứ việc gì khác.

*Khi đến, biết rõ lúc đến;*

*Khi đi, biết rõ lúc đi.*

*Nhưng khi bám chặt vào vách một mỏm đá,*

*Trong đám mây dày đặc, sẽ không biết mình  
đang ở đâu!*

Dokuon, là một Tọa chủ ngôi chùa Shokoku-ji (Thánh Quốc Tự) vào cuối thế kỷ XIX, được một người khách yêu cầu viết một bài kệ về cái chết, đã nói: “Tôi sẽ không viết một bài kệ về cái chết, vì tôi không thích chết”, và ông không hề viết. Thật là thú vị khi so sánh với Tọa chủ Sengai.

Một người đồng thời với Dokuon là Tekisui ở chùa Tenryu-ji (Thiên Long Tự) đã để lại một bài kệ về cái chết:

*Tôi không hữu dụng đối với thế gian,*

*Thế gian không ích lợi đối với tôi.*

*Vũ trụ bao la là hột cải,*

*Núi Tu-di trong lòng bàn tay.*



*Ồ kẻ học đạo! Nếu không điên cũng dần.*

Mộng Song Sơ Thạch diễn tả sự chứng ngộ của ông, siêu thoát khỏi sanh tử:

*Vì không một vật sinh ra từ bất cứ đâu,  
Tại sao lại đau buồn khi ra đi?*

Một vị quan Fujifusa công vua Godaigo (Hậu-đề-hồ) đi trốn đến núi Kasagi. Vua tôi đều đói, tìm nơi trú ẩn trong đêm giông bão dưới một cây thông. Sương rơi từ trên cây xuống ướt áo vua. Trước cảnh ngộ của vua mình, vị quan khóc và chấp tay làm bài thơ:

*Tôi có thể làm được gì?  
Tôi đã tìm một nơi ẩn trú,  
Nhưng ngay nơi đây,  
Vai áo chúng tôi ướt đầm sương đêm.*

Vị quan cao quý và trung thành sau này vào chùa Myoshin-ji (Diệu Tâm Tự), và sau nhiều năm tu tập thiền định về bản lai viên mãn, đã đại ngộ và cuối cùng trở nên tọa chủ. Lúc còn ở thế gian là đại quan phục vụ cho vua và đất nước mình, rồi trở thành thiền sư hành đạo cứu độ chúng sanh.

Hoạt động của giác ngộ là phi hoạt động hành là vô hành. Đó chỉ là sự biểu hiện của ánh sáng trí tuệ. Có một bài thơ của thiền sư Đạo Nguyên:

*Dù không bao giờ nghĩ đến phải bảo vệ đồng  
lúa nhỏ bé,  
Nhưng nó không hề quên - Tên bù nhìn.*

Có một bài hòa tán cổ:

*Không vì lợi ích của người xem,  
Hoa anh đào vẫn nở trong núi sâu  
Vì tấm lòng thành của chính nó.*

Sự hoạt dụng lớn lao là khi thế gian và chính mình trở nên một, khi ta nhận ra vạn pháp và tự ngã có một nguồn chung. Từ trạng thái giác ngộ, ánh sáng trí tuệ lại chiếu soi nơi đang đứng. Rồi thì mỗi động tác của tay, mỗi bước đi của chân, những gì gặp phải đều là thần diệu, mỗi biến cố mỗi sự vật đều biến thành diệu dụng. Trước và sau mỗi bước chân đặt xuống, hơi thở thánh thiện chan hòa.

*Màu liễu xanh là thánh ân của Bồ tát Quán Âm;  
Gió thổi rừng thông là bài Pháp hóa độ.*

Ngay trước cổng màu liễu xanh tượng trưng ân huệ của Bồ tát Quán Âm; sau lưng chùa tiếng thông reo là lời Pháp cất lên.

*Cây thông già reo lên âm thanh của trí tuệ;  
Con chim im tiếng là thầm lặng của đạo.*

Quả thực cây thông già nói lên diệu thanh của trí tuệ Bát-nhã huyền nhiệm. Con chim lặng im trên cành mang cả sự diệu mật của đạo. Hoa thắm và liễu xanh như đang thấy, đó là trạng thái vi diệu, một sự hiện hành của đạo pháp vi diệu. Vi diệu mà không vi diệu, nhiệm mầu mà không nhiệm mầu - Bởi vì tất cả là thánh hóa thì không có gì được gọi là thánh hóa. Đó là thế giới như hiện hữu, thế giới của như thị. Khi trời tam-muội rộng mở, chân lý và đạo pháp ngay trước mắt, ngay dưới chân. Nói rõ hơn, đó là trời và đất đều

trong tự thân, vạn pháp đều nằm trong tự thân. Trăng tứ trí chiếu soi tất cả và không bỏ sót một góc tối nào. Cái gì gọi là liễu ngộ, cái gì gọi là mê vọng, chính là có hoặc không có điều đó. Thánh nhân, ngu phu, đều có điều đó, chỉ là biết sử dụng hoặc không.

Phương pháp hiện đại tìm hiểu vạn vật là nghiên cứu bằng phân tích và chia chẻ, nhưng lại hủy diệt sự sống. Như vậy, khi nói đến xây dựng thì những gì họ làm dẫn đến phá hoại. Trong các tiểu luận của Hatosu có đề cập đến một người kiểu như trên, đã lột vỏ củ hành từng vỏ một, và cuối cùng thấy rằng ông ta không còn gì hết, “Rốt cuộc chỉ có vỏ mà không còn củ hành thật nào cả”; ông đã kết luận như vậy. Thật là một bài học đáng nhớ. Khi đã lột hết vỏ, ông ta đã hủy diệt vật đó và giết luôn sự sống. Thay vì như thế, nếu ông đem vùi sâu xuống đất, thì cũng còn lại một thứ gì. Nơi đó sẽ là sự sống, mầm non sẽ mọc lên và sẽ trở bông.

Thiền sư Lâm Tế nói: “Khi người ấy<sup>10</sup> tùy mọi trường hợp hằng làm chủ thì ngay đó tất cả đều chơn, nếu có ai (hoặc vật) đều không lệ thuộc. Khi người ấy trở thành ông chủ, mọi vật chung quanh đều là hoạt dụng. Sinh đạo đưa đến Phật quả và giải thoát là thường trụ nơi mình<sup>11</sup>. Bất cứ lúc nào và ở đâu người ấy cũng làm chủ, chú tâm ngay chỗ đang đứng và làm sinh động những gì đang ở trước mặt”.

---

<sup>10</sup> Bạc đại trưởng phu, đại pháp khí.

<sup>11</sup> Không phóng chạy ra ngoài.

Nói về định và huệ trong lúc vẫn còn tiếp tục chiêm bao, thì vẫn là kẻ mộng du. Thiền luôn luôn cảnh tỉnh chúng ta phải hồi quang phản chiếu ngay hiện tại và hiện xứ. Thánh Jiun thường nói: “Bằng lòng với thời gian, bằng lòng với không gian hiện tại, người cao thượng hành động và khơi dậy sự cao cả của mình”. Nếu mỗi người mang tinh thần và tình cảm cao cả vào trách nhiệm của mình, trong làng quê của mình thì môi trường chung quanh sẽ tự chỉnh đốn, và từng bước một sự thịnh vượng sẽ đến. Ngày nào cũng là ngày tốt lành, và mọi nơi là tịnh độ bừng sáng hào quang, ánh sáng của Đức Phật xuất hiện trên quả đất nơi chúng ta đang sống. Chúng ta sẽ hạnh phúc trong thành công thực sự và an bình vĩnh cửu. Cả cuộc đời của Bạch Ẩn soi sáng khắp nơi ông ở, và kết quả là bầu trời chánh định bao la với trăng tứ trí sáng ngời.

## CHƯƠNG XII



*Còn có chi để kiếm tìm?  
Niết-bàn rõ ràng trước mặt,  
Cõi giới này là cõi liên hoa,  
Chính thân này là chân thân Phật.*

Những dòng này diễn tả đỉnh cao của sự giác ngộ, tổng kết toàn bài Thiền Định. Sau khi đạt đến đại giải thoát của tam-muội vô cùng tận và trí huệ Phật, không còn gì để phải kiếm tìm. Trước khi Niết-bàn được khám phá, khi cái nhìn vọng tưởng phân biệt chưa được từ bỏ thì còn có một Đức Phật để tìm cầu và tham dục phải diệt trừ. Nhưng sau khi giác ngộ, sẽ không có Bồ-đề để tìm và tham dục để đoạn. Tam thiên thế giới trở nên tự kỷ, không cần phải thoát khỏi luân hồi, không cần phải cầu mong Bồ-đề. Lâm Tế trong một bài Pháp có nói:

- Nếu một người, trong khi đeo đuổi việc tu tập, bao lâu còn tìm cầu thì sẽ bị ràng buộc trở lại bởi sự tìm cầu đó, và rốt cuộc không thể đạt được điều gì mà thực tế lại dễ dàng chứng đạt. Cuối cùng, không có điều gì phải tìm kiếm. Một khi nhận được chỗ thấy của sơn tăng các ông sẽ ngồi chặt đầu báo thân và hóa thân Phật; hàng Bồ tát đạt đến thập địa chỉ như người làm công, dù đến Đẳng giác Diệu giác cũng như kẻ mang gông, cũng vậy La-hán Bích-chi ví như đồ xú uế. Chừng nào còn ở trạng thái này thì chưa thành Phật.

Với ngôn ngữ mạnh bạo, Ngài đã trình bày quan điểm của mình.

Như trong bài Thiền Định, khi Niết-bàn được chứng đắc thế gian là Tạng Hoa Sen, và ngược lại thì mọi thứ chướng ngại sẽ xuất hiện. Người tìm cầu Phật thì bị chính Phật trói buộc và không thể chứng ngộ. Người tìm

cầu chứng ngộ thì bị chính chứng ngộ trói buộc và không thể đạt đến Phật quả. Nhưng nếu là bậc đạo nhân chân chánh, do công đức thiền định, Niết-bàn sẽ hiển lộ ngay đó. Bây giờ như bị luồng điện chạm phải, người đó hóa giải hết nghiệp cũ, mặc tình mặc áo xiêm, khi cần đi thì đi, cần ngồi thì ngồi, trong tâm không một niệm mong cầu Phật quả hoặc thứ gì khác. Tự nhiên người đó thể nhập Phật đạo. Quả vậy, không có điều gì lớn lao bằng không lấy mà được, không có thứ gì cao quý bằng không tìm mà gặp.

Thời xưa bên Trung Hoa, thiền sư Hoàng Bá người đã chứng đạo đến chỗ tốt cùng vẫn còn bền lòng tôn kính Đức Phật một cách nhiệt thành. Ngạc nhiên và nghi ngờ, một đệ tử hỏi:

- Ngài có cầu gì nơi Phật? Và tìm gì nơi đạo?

Ngài đáp:

- Ta không có Phật để cầu, cũng không có đạo để tìm.

Vị đệ tử hỏi tiếp:

- Vậy sao Ngài lại kính lễ Phật?

Ngài đáp:

- Ta chỉ kính lễ, thế thôi.

Đó là sự kính lễ cao tốt. Cúi đầu trước một người khác vì một động cơ nào đó bên trong, hoặc khi gặp một người quen, thì chẳng nghĩa lý gì. Nhưng “Chỉ kính lễ thế thôi”, đó là thấy được đạo. Đạt đến sự cao cả là hành

động sau khi thấy được chân lý. Có một bài thơ của Gudo Kokushi (Quốc sư Ngu Đường):

*Xưa nay pháp của Phật không có gì xa lạ đối  
với chúng ta:*

*Như là uống trà, ăn cơm và mặc quần áo.*

Đối với bậc đại nhân, hành động của họ là không tìm kiếm điều gì, đi-đứng-ngồi-nằm, tất cả đều trở thành Phật lý, Phật dụng và Phật hạnh. Vì thế người xưa nói: “Nếu hoàn thành công hạnh để thành Phật thì Đức Phật trở thành biểu hiện của luân hồi”. Tên ngu xuẩn Diễn Nhã Đạt Đa nghĩ rằng mình mất đầu, khi bỏ tấm gương ra và không nhìn thấy ảnh của mình. Khi tâm thôi tìm kiếm, đó là an ổn, đó là Niết-bàn tịch diệt. Khi đạo nhãn mở rộng và có được xác tín thì mặt đất này là Liên Hoa tạng, thân này là Phật, và tóm lại: Chẳng cần đi bất cứ đâu khác, không cất một bước chân về cõi trời xa xôi, mà tìm được Hoa tạng, Tịnh độ ngay đây và tức thời. Đó là thế giới của ánh sáng. Không phải phủ nhận sự hiện hữu cõi Tịnh độ ở Tây phương mà Tịnh độ biến mãn và phổ quát, ở đây và ở đó. Niết-bàn hiển lộ, đương xứ là Tịnh độ và đương thể là Phật thân. Có một bài cổ ca thú vị:

*Không có thiên đường ở phương Đông,  
Không có thiên đường ở phương Tây,  
Nếu tìm kiếm suốt con đường anh đã đi.  
Tất cả đều ở trong anh.*

Tịnh độ không ngoài thân và Phật không ngoài tâm. Khi đạt đến điều được gọi là Tịnh



độ duy tâm, Di Đà tự tánh, chúng ta kiến tánh và thành Phật. Thiền sư Munan (Chí Đạo Vô Nan) trong một bài thuyết pháp đã nói: “Phát đại nguyện đi vào núi ẩn dật là một ý định cao quý. Không nên bỏ qua. Nhưng có đi vào núi xa chẳng nữa, cũng không ra ngoài thế giới tạm bợ; và nếu vẫn giữ tâm không thay đổi thì đổi thay chỗ ở để làm gì?”

*Ngoài tâm không có núi nào  
Để làm chỗ ẩn dật độc cư.*

Có hai bài thơ cổ:

*Anh ta lánh đời vào núi,  
Nhưng ở đó muộn phiền vẫn đến  
Và bây giờ  
Anh ta sẽ đi đâu?*

*Ồ những con chim chơi chơi!  
Đừng để tâm phiền muộn.  
Bất cứ bờ biển nào mi bay đến  
Cũng có sóng và gió nổi lên.*

Ngoài tâm không có chỗ để đi. Tự tâm chính là vấn đề đầu tiên và cũng là cuối cùng mà chúng ta băn khoăn.

Milton nói rằng do tâm mà thiên đường thành địa ngục và địa ngục thành thiên đường. Nhưng tâm là một kẻ lừa đảo, và chúng ta không thể lơ đãng. Một bài đạo ca xưa bảo chúng ta:

*Tự tâm làm tâm bối rối.  
Đừng thả lỏng tâm với tâm!*

Khi Huệ Khả, Nhị tổ thiên tông Trung

Hoa vẫn còn trong tâm trạng tìm kiếm với nỗi đau khổ và nhức nhối, ngài lặn lội từ xa đến gặp tổ Bồ-đề Đạt-ma. Ngài không được Tổ nhận, và đứng nhiều ngày liền ngoài tuyết. Cuối cùng, ngài chặt một cánh tay để tỏ lòng thành khẩn. Máu tuôn chảy, ngài kêu lên:

- Con xin Thầy an tâm cho con.

Bồ-đề Đạt-ma nói:

- Đem tâm ra đây ta sẽ an cho.

Huệ Khả thưa:

- Con tìm nhưng không thấy.

Tổ nói:

- Ta đã an tâm cho ông rồi.

Ngài đốn ngộ, và sau đó được truyền thừa làm Nhị tổ.

Chúng ta phải tự mình tìm hiểu lý đạo trong câu: “Con không thể thấy”. Thiền là thâm nhập nguyên lý cốt tủy vào tự tâm, và cứu cánh thiền là định tĩnh trong tâm. Sống thiền không phải là đứng trên bờ nhìn dòng nước chảy và thưởng thức phong cảnh như một kẻ bàng quan, mà phải lao vào dòng nước và cùng với nước trở thành một, nhưng không bị nước nhận chìm. Đó là lướt theo dòng và hòa nhập với nước. Có một bài thơ thiền:

*Trên dòng nước chảy xiết một trái banh trôi đi,  
Tha hồ lặn qua và lặn qua,  
Tha hồ xoay tròn và xoay tròn.*

Khi chúng ta là một với dòng nước đã đẩy trái banh; trời, đất và chính ta trở thành

một, cùng biến chuyển và cùng trợ giúp cho sự tiến hóa của vạn vật.

Đây là điểm chính của bài Thiền Định. Bắt đầu với tiền đề là mọi chúng sanh xưa nay là Phật, rồi đến con đường từ sáu cõi của vô minh lên tuyệt đỉnh chứng đạt; và cuối cùng không còn gì để tìm cầu vì Niết-bàn đã hiển lộ; chính nơi này là cực lạc, và chính thân này là Phật. Ngôn ngữ bài Thiền Định đơn giản, nhưng chúng ta càng đi vào càng thấy thâm thúy và huyền diệu. Chúng ta không thể ngừng ngay chỗ chỉ suy nghĩ về những quan điểm của thiền sư, mà phải tư duy, thực hành và cuối cùng phải chứng đạt bằng trực nghiệm. Thiền được dạy bởi các vị thầy mà năng lực to lớn trong đời sống của họ là một đóng góp nổi bật cho nền văn hóa tinh thần của xứ sở.

Trong lịch sử những người ưa đấu tranh thì luôn luôn bị hủy diệt, nhưng những người không có khả năng chiến đấu cũng bị hủy diệt. Chỉ có đức hạnh và sức nhẫn nại đi đôi mới tồn tại, và có thể hướng dẫn người khác một cách đúng đắn.

Trong cuộc sống hằng ngày, chúng ta phải nhớ ba điều: chấp tay cầu nguyện, cúi mình kính lễ và khoan dung. Chấp tay là tư thế tốt đẹp nhất để đem thân tâm đến trạng thái hòa hợp, cúi mình nghĩa là tôn kính và nể trọng người khác, khoan dung là nền tảng của hòa bình xã hội. Nếu chúng ta thực hành những điều trên, chắc chắn chúng ta sẽ được đối xử lại như vậy.

Hơn nữa, trong cuộc sống hằng ngày có một câu rất quan trọng:

- Lý tưởng, hãy tìm đến cao nhân;
- Thực hành, hãy tôn trọng người thấp kém.

Một cổ đức nói:

- Hãy để chí nguyện đập trên đánh Tỳ-lô-giá-na, trong sự tu tập hãy sẵn sàng phủ phục dưới chân một đứa trẻ.

Điều này phải cân nhắc sâu xa. Lý tưởng phải cao quý hết mức, chính là ý thức về sự đặt giày trên đầu chân thân của Phật Tỳ-lô-giá-na. Nhưng trong thực hành phải tôn trọng điều thấp kém, phải cúi đầu ngay cả dưới chân đứa bé hỉ mũi chưa sạch, và khiêm tốn đặt mình trong đám người tầm thường nhất.

Điều mà Đại thừa giáo huấn là diệt trừ ác và khơi dậy thiện. Đức hạnh và năng lực, sanh và vô sanh - trung đạo của Đại thừa - không nghiêng về một bên nào. Đó phải là cứu cánh của nền văn hóa chúng ta. Nghiêng về bên trái hoặc bên phải đều nguy hiểm ngang nhau. Điều cốt yếu là không dựa vào bất cứ bên nào để giữ trung đạo. Trung đạo thực sự của công lý là nền tảng của quan điểm Đại thừa về thế giới và nhân sinh.

Bàn luận về vạn pháp thật là nhàm chán, nhưng Phật giáo không đề cập đến bất cứ việc gì xa lạ với chúng ta. Yếu tính của Phật giáo rất đơn giản: sự giác ngộ viên mãn của con người về “bản lai diện mục”. Một lần Đại nhân Hideyoshi hỏi Kuroda Josui:

- Cái gì là tầm thường nhất trong thế gian?

Đáp:

- Con người.

Lại hỏi:

- Cái gì hiếm hoi nhất trong thế gian?

Lại đáp:

- Con người.

Có một bài thơ cổ:

*Biết bao nhiêu người, nhưng không có được  
một người!*

*Ồ một con người, hãy đứng là một con người!*

*Ồ một con người, hãy xứng đáng là một con người!*

Có thể chia thành ba hạng người: Hạng cần thiết, hạng có cũng như không, và hạng tốt nhất là nên chết đi. Chúng ta rơi vào hạng nào đối với gia đình, xã hội, đất nước mình? Theo mạch sống của Đại thừa, chúng ta phải sống hết sức mình để thành hạng người thứ nhất.

Về tính chất có bốn loại người: Tốt, xấu, khôn và ngu. Hạng người “cần thiết” đi theo Bồ tát đạo để làm điều tốt cho kẻ khác và cho chính mình, đó là người khôn lý tưởng.

*Người xua đuổi bầy chim sẻ vào cánh đồng  
người lảng giềng ăn trộm lúa... là người xấu.*

*Người xua đuổi bầy chim sẻ ăn trộm lúa  
ra khỏi cánh đồng người lảng giềng... là người tốt.*

*Chim sẻ! Chim sẻ là gì?... là người ngu.*

*Người xưa đuổi bầy chim sẻ ăn trộm lúa ra khỏi cả hai cánh đồng... là người khôn.*

Khi thiền sư Bạch Ẩn nói về Niết-bàn, ngài không nói là trống rỗng hoặc tịch diệt. Đó là thường lạc, trạng thái của giác ngộ, nơi bậc thánh thanh tịnh an trụ. Người mà suốt đời sống xứng đáng là một người cần thiết, làm tròn bổn phận đối với người khác và đối với chính mình theo Bồ tát đạo, là hiện thân cho lý tưởng và có quyền đến Niết-bàn và Thiên đường. A! Người đã vượt qua sanh tử và an trụ trong thường lạc, làm sao kể được niềm vui của người ấy trong cuộc sống? Cuộc đời của Bạch Ẩn sáng ngời như thế. Khi chúng ta thấy vạn pháp đúng như thật, thì chúng ta có thể đi vào sự sống chân thật, và chúng ta phải sống được như thế.

Một đạo sư đã nói: “Khi tôi nhặt lên, những mảnh ngói vụn đều biến thành vàng”. Khi tâm nhãn khai mở và chúng ta thấy đúng như thật thì mảnh đá vụn trên đường rực sáng như vàng. Vấn đề là thấy rõ chân giá trị của từng mảnh vụn nhỏ nhất, từng sự vật bé bỏng nhất đến với chúng ta trong cuộc sống hằng ngày. Thiền là nhìn vạn pháp thật sâu xa, đơn giản, chính xác và chân phương một cách tế nhị, và ở mọi thời điểm chúng ta đều phải trang trọng không được xem thường. Chúng ta phải trừ bỏ sự lạm dụng một cách xấu xa, sai lầm và trước hết phải học sử dụng có lợi ích (và thật là tốt đẹp khi biết tìm được lợi ích ngay cả trong những bã vụn), có tình thương, và như thế có cả sự sống, sự thanh tịnh, và

cuối cùng đến chỗ vi diệu. Ý nghĩa ở đây là thấy được diệu dụng của tất cả vạn vật. Mọi vật không thuần là vật, mà là diệu dụng sáng chói, và rồi khi ta nhận mảnh ngói bể, đó là vàng ròng. Mọi sự vật đến với chúng ta như một hạnh phúc, không phải để bị phung phí, và mỗi thương cảm, lòng tôn kính sẽ tự nhiên phát sinh. Đó là đời sống tôn giáo đích thực.

Gần cuối thế kỷ XIX, có vị đại Tọa chủ Tekisui trụ trì chùa Tenryu-ji (Thiên Long Tự) ở Saga. Khi còn là một học tăng trẻ ở với Tọa chủ Gisan, ông được sai mang nước đến phòng tắm cho thầy. Ông lấy cái thùng và hắt bỏ chút nước còn lại dưới đáy thùng trước khi mức đầy từ giếng. Vị tọa chủ nghiêm khắc la mắng ông vì đã phung phí nước dùng. Điều đó đã ảnh hưởng mạnh đến ông, và đã làm ông mang tên Tekisui, có nghĩa là một giọt nước, và từ đó ông tu tập trong tinh thần quý trọng chí đến một giọt nước. Lại nữa, thiền sư Đạo Nguyên, người sáng lập ngôi chùa nổi tiếng Eihei-ji (Vĩnh Bình Tự), không bao giờ phí bỏ chí đến nửa tách nước, tuy rằng có một thác nước nhỏ chảy liên tục ngay bên chùa. Theo quan điểm hiện thời thì có vẻ khó hiểu, nhưng những điều như thế có ý nghĩa sâu xa trong sự tu tập của các thiền sư. Và không chỉ là nhìn theo công dụng hoặc nguy hại, có lợi ích hoặc không theo nghĩa kinh tế, mà phải thâm nhập vào tận cốt tủy để khám phá tính diệu dụng và mật hạnh, phải tôn kính vì ánh sáng ẩn tàng trong đó. Điều này không liên quan đến “cần kiệm” theo nghĩa thế gian mà phải

nhận ra là phước đức không được phung phí.

Khi còn là một đứa trẻ, tôi nhớ rõ mẹ tôi thường nói khi tôi làm rơi vãi cơm: “Thật là phung phí! Trời sẽ phạt con, con sẽ mù mắt”. Dùng chữ mù có thể là quá mạnh để làm con nít sợ, nhưng dù sao thì đó cũng là quan trọng khiến trẻ con hiểu rằng không được phí phạm dù chỉ một hạt cơm. Ngày nay vấn đề giáo dục và tôn giáo thường được tranh luận sôi nổi, nhưng nhà giáo dục trước hết phải tự biết sử dụng sự vật một cách vi diệu. Trong lớp học khi họ không còn xem một cây bút đơn giản theo giá tiền bạc, mà đánh giá được cốt tủy diệu dụng thì tác dụng sẽ lớn lao trong nền giáo dục của chúng ta.

Trước thời Minh Trị, có thiền sư Kendo một nhân vật tôn giáo lớn, tọa chủ ngôi chùa Yoken-ji ở Saheki, Kyushu. Đó là ngôi chùa của gia đình Mori, có một người hầu của trưởng họ buông lung theo sự tiêu pha xa hoa và chìm đắm trong cuộc sống phóng đãng. Vị tọa chủ thương xót ông ta, khuyên can vài lần nhưng thay vì nghe lời, ông ta lại phẫn nộ vì sự can thiệp của vị tọa chủ, rồi tìm một duyên cớ nào đó để làm nhục tọa chủ. Tuy nhiên, vị thầy tu sống một đời thánh thiện, trong và ngoài đều thanh tịnh, không một tỳ vết nào để chỉ trích. Nhưng lại có tin đồn là mỗi đêm, khi mọi người khác đều đi ngủ, tọa chủ thường dùng bữa tối thịnh soạn trong phòng riêng. Người hầu nắm lấy việc này, và khi bóng đêm buông xuống, lén vào vườn chùa lên phòng tọa chủ. Ông ta tin chắc tọa chủ đang ăn, mùi



vị thơm phức. Mừng rỡ vì bắt được quả tang đối phương, sáng hôm sau ông đưa tin này ra trước triều của sứ quân. Gia trưởng họ Mori là Takaiyasu, một người thông minh và sau này đi tu theo tọa chủ. Khi gia trưởng nghe kể chuyện lấy làm sững sốt, và nghĩ là có thể xảy ra thật, rồi tự mình ẩn núp trong vườn đêm hôm sau. Khi nhìn trộm vào phòng tọa chủ, Takaiyasu thấy rõ ràng là tọa chủ đang ăn. Không cần chờ thêm, ông xông vào phòng qua cửa sổ. Tọa chủ kinh ngạc, giấu vội cái chén đang ăn rồi hỏi:

- Có việc gì khẩn cấp mà chúng tôi hân hạnh được ngài viếng thăm vào giờ bất thường này? Xin tôn ông tha lỗi cho sự thiếu lễ nghi tiếp đón.

Takaiyasu trả lời nghiêm nghị:

- Không có lý do gì để tha thứ ở đây. Ông vừa che giấu món gì vậy?

Tọa chủ tha thiết xin bỏ qua, lặp lại lời xin lỗi, và rập mình cúi xuống. Nhà quý tộc từ chối không nghe, và giật mạnh cái chén. Lúc đó tọa chủ miễn cưỡng chỉ cho ông ta vật đựng trong chén. Tọa chủ nói:

- Tôi rất hổ thẹn là việc này làm bận rộn ngài. Có nhiều học tăng đến đây từ các miền đất nước, và dù tôi luôn luôn nhấn mạnh rằng không nên phung phí ngay cả một giọt nước, hoặc vất bỏ một cuống rau, một hạt cơm, quá nhiều người và phần đông trẻ tuổi, bất chấp lời tôi đã nói, và rau thừa cơm cạn vẫn bị đổ xuống ống cống nhà bếp. Để ngăn chặn sự

phí phạm này, tôi gắn một cái rây cuối ống cống, và khi họ đi ngủ, tôi gom lại những gì trong rây, nấu lại và dùng vào buổi chiều. Tôi đã làm như thế trong nhiều năm nay. Tôi rất tiếc rằng câu chuyện hèn mọn này làm bẩn tai ngài.

Nghe vậy, Takaiyasu vô cùng cảm động, ứa nước mắt van xin thứ lỗi cho hành vi của mình. Trong khi tọa chủ còn đang tạ lỗi, nhà quý tộc chấp tay và cúi mình trước ngài. Khi tôi nghĩ lại hai người này, vào giữa đêm khuya, khi mọi người còn đang say ngủ, thì ở đây mỗi người cúi mình trước người khác để xin lỗi về khuyết điểm của mình, tôi không thể cầm được nước mắt. Ngày nay khi từng cá nhân, từng nhóm và từng quốc gia đối đầu lẫn nhau, họ không hề để ý đến sự khiếm khuyết đạo đức và việc làm sai trái của mình, nhưng lại đua tranh một cách nhẩn tâm để phơi bày những thiếu sót và nhược điểm của kẻ khác. Thật là khác xa với hình ảnh hai người trên. Một người cao cả trong hạng thường tình và một người đức hạnh sáng ngời trong giới tinh thần, đang chấp tay nghiêng mình xá nhau! Takaiyasu lấy một miếng thức ăn trong chén, và sáng hôm sau gọi viên hầu cận chỉ cho thấy, kể lại việc vừa xảy ra. Người này xúc động vì hối hận, nên đã cải thiện cuộc đời mình. Biến chuyển này bắt đầu ảnh hưởng đến mọi người trong gia tộc, và làm nổi dậy một làn sóng, mỗi người tự ý thức đến tiết kiệm. Tinh thần chung được phục hưng, và chẳng bao lâu sự tiết kiệm của cải được gia tăng. Đến thời

Minh Trị, gần đây tất cả các gia tộc khác đều lâm vào hoàn cảnh thiếu thốn khốc liệt, và không còn biết xoay xở ra sao để giải quyết nhu cầu cấp bách lúc đó, nhưng gia tộc Saheki, dù nhỏ bé vẫn còn của cải dành dụm trong tình trạng nguy cấp đó.

Tôi không bắt buộc ngày nay chúng ta phải ăn lại thực phẩm đã vứt bỏ. Điều mà chúng ta cần đạt đến là tinh thần đã biểu lộ của vị đại tọa chủ. Đó là bước đầu để có thể tạo diệu dụng trong mọi sự vật. Khi chúng ta không phí phạm một giọt nước hoặc một hạt cơm, chúng ta có thể sử dụng đúng chỗ cả triệu ga-lông<sup>12</sup> nước hoặc hàng tấn gạo. Khi vạn pháp được vi diệu hóa và biến thành diệu dụng, trời chánh định sẽ mở rộng, trăng trí sáng ngời, và thế giới Vô lượng quang sẽ hiển lộ.

Bài giáo huấn bắt đầu với câu:

*Mọi chúng sanh xưa nay là Phật.*

Và kết thúc với câu:

*Chính thân này là Phật thân.*

Sau cả ngàn và triệu chữ, cuối cùng ta lãnh hội được gì? Chúng ta phải trả lời rằng không có gì để lãnh hội. Đức Thích-ca Mâu-ni, sau 49 năm thuyết pháp, bảo rằng ta chưa hề nói một lời, và ngược lại bài pháp của Bạch Ẩn là thuyết của vô thuyết, ngôn của vô ngôn, mặc dù nhắc lại nhiều lần cũng chưa bao giờ cạn. Dĩ nhiên, rốt cuộc là không có gì

---

<sup>12</sup> 1 ga-lông = 4,54 lít.

được nhận. Nhưng nếu đọc giả bắt gặp, dù chỉ thoáng qua, khuôn mặt thật của Bạch Ẩn thì sẽ biết ý nghĩa bài thơ của thi sĩ Tô Đông Pha bên Trung Hoa:

*Mù tỏa non Lô sóng Chiết Giang*

*Khi chưa đến đó hận vô vàn.*

*Đến rồi chẳng thấy có gì khác*

*Mù tỏa non Lô sóng Chiết Giang.*

Khói sương mù mịt trên Lô Sơn và những ngọn sóng của Chiết Giang rất nổi tiếng. Ai cũng mong ước được nhìn thấy một phen; sau những hi vọng không ngừng, ước muốn khó ngăn hằng bao nhiêu năm, ta làm một cuộc hành trình. Ta nhìn thấy non Lô và sông Chiết rồi quay trở lại, và không có gì đặc biệt. Khói sương mù mịt non Lô và những ngọn sóng sông Chiết không hề thay đổi. Sương tỏa và sóng xô không đổi, nhưng trước khi nhìn và sau khi thấy, có một sự khác biệt lớn lao. Thời ao ước và mơ mộng không ngừng về Lô - Chiết, và thời “không thấy gì đặc biệt”, khi Lô - Chiết đã trở thành một phần của chính mình, thì hoàn toàn khác biệt.

Chúng ta được gì khi thấy chân tánh và đạt được thực ngộ? Không thể được bất cứ điều gì. Như đã nói: “Mắt ở hai bên, mũi ngay ngắn ở giữa, hoa thắm và liễu xanh”. Không đổi thay khác biệt hoặc chẳng có gì kỳ diệu xảy ra. Nhưng mục đích cuộc đời thì có khác. Người điên chạy về hướng đông, và người canh giữ hấn cũng chạy theo sau về hướng đông, cùng về hướng đông nhưng mục đích của họ khác

nhau. Kẻ mất trí và người canh giữ xem như giống nhau ở chỗ họ cùng chạy về một hướng, nhưng mục tiêu thì hoàn toàn riêng biệt. Sự thay đổi trên cái không thay đổi là sự thay đổi đích thực. Thay đổi đích thực là biến đổi trong những hoàn cảnh bất biến.

Nhà đại thông thái nói giống như một người ngu, một tay kiếm lão luyện và một người tầm thường cùng đi bách bộ trên con đường bằng phẳng – chính là điều đó vậy. Câu ngạn ngữ thật sâu xa biết bao, đại trí tuệ tột như là ngu; giá trị to lớn thường được ẩn kín và có vẻ như vô giá trị.

*Tìm những đóa hoa, tôi đi sâu vào núi,  
Và tôi tự thấy mình lại đến bên cạnh một sơn  
trang.*

Khi tiến sâu, sâu mãi vào núi, ta lại ra khỏi núi và đến gần khu dân cư. Tuy nhiên, một người đã đi sâu vào núi và tiến ra khỏi núi, thì khác hẳn một người chưa bao giờ đến được núi.

Đại tướng Kumagai, về sau khi trở thành một tu sĩ, bị Utsunomiya Shiro lăng nhục và phỉ nhổ. Ông ta nhìn xuống chiếc áo tu sĩ của mình. Khi người kia bỏ đi, ông chấp tay và làm một bài thơ:

*Núi là núi, và con đường không thay đổi từ  
ngàn xưa.  
Chắc chắn cái đổi thay là chính tâm của ta.*

Như thế, cái thiện cao tốt vượt qua thiện và ác, và cái đẹp tối thượng vượt hẳn cả hai

xấu và đẹp, đại ngộ vượt khỏi huyền và thực. An lạc tối hậu thoát ngoài đau khổ và vui sướng. Đại ngộ là “Tất cả chúng sanh bốn lai là Phật”, và chính nơi đây là cõi Liên Hoa sẽ thành tựu.



Tượng ngài Bạch Ẩn  
thờ trong nhà Tổ  
chùa Tùng Âm



Dịch giả nhận thư pháp  
từ thầy Trụ trì chùa Tùng Âm

## MỤC LỤC

|                                            |     |
|--------------------------------------------|-----|
| Thiền sư Bạch Ẩn Huệ Hạc                   | 7   |
| Thiền sư Bạch Ẩn và pháp hội mùa xuân 1470 | 39  |
| BẠCH ẨN THIỀN ĐỊNH CA                      |     |
| Chương I                                   | 55  |
| Chương II                                  | 70  |
| Chương III                                 | 83  |
| Chương IV                                  | 95  |
| Chương V                                   | 110 |
| Chương VI                                  | 125 |
| Chương VII                                 | 136 |
| Chương VIII                                | 148 |
| Chương IX                                  | 161 |
| Chương X                                   | 175 |
| Chương XI                                  | 191 |
| Chương XII                                 | 206 |
| Mục lục                                    | 225 |



# **BẠCH ÂN THIÊN ĐỊNH CA**

Hạnh Huệ  
Thuần Bạch  
dịch

Chịu trách nhiệm xuất bản  
**NGUYỄN THỊ THANH HƯƠNG**

Biên tập : CẨM HỒNG  
Sửa bản in : HỒNG ANH  
Trình bày : Viên Chiếu  
Bìa : Viên Chiếu

## **NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP TP. HỒ CHÍ MINH**

62 Nguyễn Thị Minh Khai - Q.1

ĐT: 8225340 - 8296764 - 8296713 - 8223637 - 8221917 - 8247225

Fax: 84.8.8222726 - Email: [nxbtp HCM@vnn.vn](mailto:nxbtp HCM@vnn.vn)

***Thực hiện liên doanh:*** Thiên viện Viên Chiếu

In lần thứ: nhất. Số lượng: 1000 cuốn. Khổ 13x20.5 cm

Tại: Cty TNHH IN KHUYẾN HỌC PHÍA NAM, TP. HCM

GPXB số: 9648-09/CXB/14-126/THTPHCM cấp ngày 14/01/2010

In xong và nộp lưu chiểu quý I năm 2010.



# BẠCH ẨN Thiên Định Ca

HẠNH HUỆ - THUẦN BẠCH



**Vien chieu**  
tuyển chọn